

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC

**VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

HÀ NỘI, THÁNG 8/2021

BAN TỔ CHỨC

GS. TS Trần Thanh Hải	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
TS. Trần Thị Phúc An	Trưởng khoa LLCT	Phó Trưởng Ban
PGS. TS Đỗ Ngọc Anh	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Trưởng khoa LLCT	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP

TS. Trần Thị Phúc An	Trưởng khoa LLCT	Trưởng ban
TS. Nguyễn Thị Phương	TBM Triết học & Pháp luật	Ủy viên
TS. Phí Mạnh Phong	TBM KTCT&LSĐCSVN	Ủy viên
TS. Ngô Văn Hưởng	Giảng viên khoa LLCT	Ủy viên
TS. Trần Thị Lan Hương	Giảng viên khoa LLCT	Ủy viên
TS. Đặng Thị Thanh Trâm	Giảng viên khoa LLCT	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

Với mục đích hướng đến chào mừng thành công của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam; Thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nâng cao chất lượng giảng dạy, tăng cường trao đổi kết quả nghiên cứu về những nội dung cơ bản trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của các nhà khoa học trong và ngoài Trường, Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị Khoa học với Chủ đề “**Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam – Giá trị lý luận và thực tiễn**”. Sau khi Thông báo về việc tổ chức Hội nghị được đăng tải, Ban Tổ chức Hội nghị đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của các thầy giáo, cô giáo trong Khoa. Với tổng số 15 báo cáo được tuyển chọn đăng tải, cuốn Kỷ yếu của Hội nghị được chia làm 2 phần:

- **Phần 1:** Nghiên cứu những vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

- **Phần 2:** Quán triệt, vận dụng quan điểm của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII vào nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học ở trường Đại học hiện nay.

Để đảm bảo tính thời sự của các thông tin khoa học và kịp thời phục vụ Hội nghị, các thành viên của Ban Biên tập đã hết sức cố gắng trong việc tuyển chọn và biên tập để các bài viết đạt được chất lượng cao. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau cuốn Kỷ yếu có thể vẫn còn những hạn chế nhất định. Vì vậy, Ban Tổ chức rất mong nhận được những ý kiến đóng góp cũng như sự cảm thông, chia sẻ của các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và người đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1: NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	7
1. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ KIM CHỈ NAM CỦA VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII TRONG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC	
<i>Ngô Văn Hương</i>	9
2. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	
<i>Trần Thị Phúc An, Nguyễn Tuấn Vương</i>	17
3. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ	
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>	27
4. QUAN ĐIỂM VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ NÀY TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII	
<i>Ngô Văn Hương</i>	39
5. NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA – MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	
<i>Lê Quốc Hiệp</i>	48
6. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII	
<i>Nguyễn Thị Kim Dung</i>	56
7. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA – QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII	
<i>Dương Thị Tuyết Nhung, Trần Thị Lan Hương</i>	67
8. XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII	
<i>Lê Thị Yến</i>	75

9. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG	
<i>Nguyễn Thị Thúy Hà</i>	86
10. ĐO LƯỜNG, THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM	
<i>Phí Mạnh Phong</i>	96
11. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI LGBT	
<i>Đào Thị Tuyết</i>	106
PHẦN 2: QUẢN TRIỆT, VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII VÀO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY	117
12. CÔNG TÁC TRUYỀN TRUYỀN THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP	
<i>Nguyễn Tuấn Vương</i>	119
13. GIẢNG DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VỚI HOẠT ĐỘNG ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII VÀO CUỘC SỐNG	
<i>Đặng Thị Thanh Trâm</i>	133
14. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	
<i>Trần Thị Phúc An</i>	141
15. GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT – MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	
<i>Bùi Thị Thùy Dương</i>	151

PHẦN 1

NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ KIM CHỈ NAM CỦA VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII TRONG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

*TS. Ngô Văn Hương**

Tóm tắt: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là tài liệu quan trọng thể hiện quan điểm chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng cũng như vai trò định hướng phát triển cho từng lĩnh vực cụ thể trong thời gian tới. Bài viết này làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trong quá trình xây dựng Văn kiện Đại hội XIII và chỉ ra giá trị định hướng của văn kiện đối với mỗi ngành, mỗi lĩnh vực trong tiến trình xây dựng, phát triển đất nước thời gian tới, nhằm đưa Nghị quyết Đại hội XIII vào cuộc sống, quán triệt quan điểm của Đảng trong nhận thức và hành động từng người dân cũng như từng ngành, từng lĩnh vực có hiệu quả hơn.

Từ khóa: Giá trị định hướng văn kiện XIII, cơ sở lý luận và thực tiễn văn kiện

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII diễn ra trong bối cảnh chúng ta tiến hành sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo sau 35 năm, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, 10 năm thực hiện cương lĩnh bổ sung. Đại hội có nhiệm vụ kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, tổng kết đánh giá thành tựu, hạn chế của 35 năm xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới, đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đến 2025, phương hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2045. Đại hội đã nhất trí thông qua Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Văn kiện Đại hội XIII) với nhiều văn kiện quan trọng cụ thể. Để thấy được tính khoa học của văn kiện cũng như giá trị của văn kiện trong quá trình xây dựng phát triển đất nước chúng tôi thấy cần thiết phải làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng văn kiện cũng như giá trị cơ bản của nó. Trong bài viết này chúng tôi đi vào phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và làm rõ vai trò kim chỉ nam của văn kiện này đến quá trình xây dựng và phát triển mọi mặt của đời sống xã hội.

2. NỘI DUNG

* Trường Đại học Mở - Địa chất

2.1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của Văn kiện đại hội lần thứ XIII

2.1.1. Cơ sở lý luận

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã nhất trí thông qua nhiều văn kiện quan trọng. Các văn kiện của đại hội XIII là sự kết tinh trí tuệ, ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, thể hiện sự thống nhất giữa ý Đảng, lòng dân. Sự ra đời của Văn kiện Đại hội XIII không phải là sự tư biện của những cá nhân trong Đảng mà có cơ sở lý luận của nó. Điều đó thể hiện:

Thứ nhất, Văn kiện đại hội XIII ra đời trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay. Văn kiện Đại hội XIII được xây dựng dựa trên nguyên tắc duy vật biện chứng về xã hội, về mối quan hệ biện chứng tồn tại xã hội và ý thức xã hội, vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng cũng như vai trò quyết định của kinh tế đối với sự phát triển các mặt của xã hội và đặc biệt là sự kế thừa lý luận trong học thuyết Mác về sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội luận giải cho quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta. Văn kiện Đại hội XIII là sự kế thừa tư tưởng lý luận của Hồ Chí Minh về mô hình và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng, đặt biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy dân chủ trên tinh thần lấy dân làm gốc. Điều này được khẳng định trong chính bài diễn văn khai mạc đại hội “kiên định niềm tin vào chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường mà Đảng và Bác Hồ kính yêu đã lựa chọn”¹.

Thứ hai, Văn kiện Đại hội XIII ra đời chính là sự kế thừa, lọc bỏ, bổ sung từ những văn kiện của các kỳ Đại hội trước cho phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay của chúng ta. Nhiều vấn đề mang tính nguyên tắc vốn được đưa và quán triệt một cách nhất quán trong văn kiện của các kỳ đại hội trước như; kiên định và vận dụng , phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh , kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định đường lối đổi mới, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, kiên định mục tiêu bảo vệ độc lập, thống

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, NXB CTQGST, Hà Nội, tr. 10.

nhất và toàn vẹn lãnh thổ ... tiếp tục được Đảng kế thừa, phát triển, bổ sung cho phù hợp trong Văn kiện Đại hội XIII.

Thứ ba, Văn kiện Đại hội XIII là sự kế thừa phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030 khẳng định: “Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam... giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam đồng thời cũng khẳng định tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam”²

2.1.2. Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, Văn kiện Đại hội XIII ra đời là kết quả của việc tổng kết, đánh giá thực tiễn sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, 10 năm thực hiện theo Cương lĩnh bổ sung năm 2011; chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020; đặc biệt là sự tổng kết đánh giá thực tiễn thực hiện Nghị quyết Đại hội XII. Trên cơ sở đánh giá, tổng kết với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ ra những thành tựu đạt được trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, Nghị quyết Đại hội XII, cũng như những hạn chế, khuyết điểm trên nhiều mặt như kinh tế, giáo dục, khoa học công nghệ, phát triển văn hóa, quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng như công tác xây dựng chính đôn Đảng và hệ thống chính trị. Đồng thời chỉ rõ những nguyên nhân khách quan, chủ quan của những thành tựu và hạn chế đó. Trên cơ sở đó rút ra những bài học, đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho giai đoạn sau có thể đạt được mục tiêu đề ra. Điều đó cho thấy Văn kiện Đại hội XIII ra đời là kết quả xuất phát từ thực tiễn cách mạng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân các giai đoạn đã qua, nó không phải là mệnh lệnh chủ quan hay tư biện của Đảng trong quá trình lãnh đạo, xây dựng và phát triển đất nước.

Thứ hai, Văn kiện Đại hội XIII ra đời còn là kết quả đóng góp trí tuệ, kinh nghiệm thực tiễn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Điều này được khẳng định trong báo cáo của Ban chấp hành trung ương khóa XII về các văn kiện trình đại hội

² Sdd, tr. 145, 147.

XIII của Đảng. Theo đó “nhận thực rõ ý nghĩa và tầm quan trọng của Đại hội XIII, Bộ chính trị trung ương đã đề ra yêu cầu có kế hoạch chuẩn bị cho đại hội từ rất sớm. Ngay từ Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương khóa XII đã quyết định thành lập các tiểu ban chuẩn bị cho văn kiện và công tác nhân sự. Trong đó có ba tiểu ban liên quan đến việc chuẩn bị văn kiện. Sau khi thành lập dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, các tiểu ban đã tích cực, khẩn trương xây dựng chương trình, kế hoạch làm việc, tiến hành nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và khảo sát thực tế. Để xây dựng Văn kiện Đại hội XIII, trong hai năm các tiểu ban đã tiến hành được gần 60 cuộc hội nghị, hội thảo, tọa đàm, thành lập 50 đoàn đi khảo sát thực tế, xin ý kiến các đồng chí nguyên lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các chuyên gia, tổ chức được một số cuộc hội đàm với Ngân hàng thế giới và một số tổ chức quốc tế. Dự thảo văn kiện ngoài việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng còn có sự tổng hợp góp ý của các Đại hội Đảng bộ, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng trong và ngoài nước với số lượng ý kiến đóng góp tổng hợp lên đến 1410 trang và báo cáo tổng hợp chung gần 200 trang. Điều đó đảm bảo cho tính khoa học, chặt chẽ và tính thực tiễn, khả thi của Văn kiện Đại hội XIII.

2.2. Vai trò kim chỉ nam của Văn kiện Đại hội XIII đối với các lĩnh vực của đất nước

Văn kiện Đại hội XIII được xây dựng trên cơ sở kế thừa, tổng kết sâu sắc lý luận và thực tiễn của 35 năm đổi mới, đặc biệt là sự tổng kết, đánh giá toàn diện, kế thừa, bổ sung việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng trong điều kiện thực tiễn trong nước và thế giới từ đó đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo. Vì lẽ đó, Văn kiện Đại hội XIII chính là cẩm nang trong chỉ đạo, thực hiện cũng như tiến hành xây dựng và phát triển mọi mặt của đất nước thời gian tới. Vai trò kim chỉ nam của Văn kiện Đại hội XIII có thể khái quát trên những phương diện có bản sau:

Thứ nhất, Định hướng về quan điểm chỉ đạo trong thời gian tới. Văn kiện Đại hội XIII đã khái quát được quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước cũng như bảo vệ tổ quốc trong thời gian tới. Đảng đề ra những nguyên tắc nhất quán cho công tác chỉ đạo và thực hiện thời gian tới như: kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên

định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa... Văn kiện khẳng định: “Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động”³

Trong quá trình thực hiện phải hướng đến chiến lược phát triển tổng thể của đất nước theo hướng đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo đảm gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; đảm bảo quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Những nguyên tắc được đề ra trong Văn kiện Đại hội XIII chính là cơ sở, kim chỉ nam cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện của các cấp từ trung ương đến địa phương cũng như tôn chỉ hoạt động của mỗi cá nhân góp phần vào sự phát triển chung của đất nước trong giai đoạn tới.

Thứ hai, vai trò định hướng trong thực hiện các mặt của đời sống xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Một trong những giá trị nổi bật của Văn kiện Đại hội XIII chính là Văn kiện này đã đề ra phương hướng, định hướng cho mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội giai đoạn tới. Những định hướng cơ bản của giai đoạn 2021 - 2030:

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện, đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước; hoàn thiện toàn diện và đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh; tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút trọng dụng nhân tài; phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa

³ Sđd, tr. 33.

thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ tổ quốc; quản lý phát triển xã hội có hiệu quả nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; chủ động thích ứng có hiệu quả đối với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác sử dụng hiệu quả bền vững tài nguyên;....

Những định hướng này chính là cơ sở giúp các ngành, các lĩnh vực xua xã hội xây dựng nhiệm vụ cụ thể cho từng giai đoạn phù hợp với điều kiện, đặc điểm của lĩnh vực mình quản lý đảm bảo thực hiện thắng lợi những mục tiêu được đề ra.

Thứ ba, định hướng trong việc xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể giai đoạn 2020 – 2025 định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 và đề ra nhiệm vụ, giải pháp cho từng ngành, từng lĩnh vực. Văn kiện Đại hội XIII không chỉ dừng lại ở việc đề ra phương hướng cho giai đoạn sau mà trên cơ sở tổng kết, đánh giá toàn diện thực tiễn thực hiện ở giai đoạn trước, phân tích tình hình thực tiễn trong nước và quốc tế để xác định những mục tiêu cụ thể cần đạt được cho từng lĩnh vực làm cơ sở, căn cứ để xây dựng phát triển cũng như đánh giá cho từng lĩnh vực. Mục tiêu chung cho toàn xã hội đến 2025 là đưa nước ta trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Văn kiện Đại hội XIII cũng xác định mục tiêu cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực. Về kinh tế; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đến 2025 đạt 6,5 – 7%/năm, đến 2030 là 7%/năm; GDP bình quân đầu người đến 2025 đạt ở mức 4700 – 5000usd đến 2030 là khoảng 7500usd. Tỷ lệ công nghiệp chế tạo đạt khoảng 45% vào 2025 và trên 50% vào 2030. Về lĩnh vực xã hội và người dân: chỉ số HDI duy trì mức 0,7 và tuổi thọ đạt 74,5 tuổi vào 2025, đạt 75 tuổi vào 2030; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% trong đó 28 – 30% có bằng cấp vào năm 2025 và 35 – 40% vào năm 2030. Về lĩnh vực bảo vệ môi trường; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt 93 – 95% ở nông thôn, 95 – 100% ở thành thị; tỷ lệ xử lý, thu gom chất thải rắn trong sinh hoạt đạt 90% vào 2025, xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường, lưu vực sông phải đạt trên 70%; tỷ lệ che phủ rừng đạt ở mức 42%...

Từ việc đề ra chỉ tiêu cho từng lĩnh vực, Văn kiện Đại hội XIII khái quát những nhiệm vụ, giải pháp mà Đảng đề ra cho từng ngành từng lĩnh vực. Có thể kể đến một số lĩnh vực cụ thể như: Đối với lĩnh vực kinh tế: tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô; đẩy mạnh cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế số; phát triển các vùng và khu kinh tế; Đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo: tiếp tục đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo bằng việc đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế. Đối với lĩnh vực xây dựng phát triển văn hóa, con người: tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Đối với lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường; xây dựng chiến lược hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, trọng tâm là đất đai, xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia, xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu...

Với những định hướng về giải pháp cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể của xã hội, Văn kiện Đại hội XIII thể hiện rất rõ vai trò lãnh đạo, quản lý và hướng dẫn của Đảng trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước.

3. KẾT LUẬN

Văn kiện Đại hội XIII là kết quả kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, được xây dựng trên cơ sở vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tổng kết, đánh giá thực tiễn phát triển đất nước trong hơn 30 năm tiến hành đổi mới của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Văn kiện ra đời từ cơ sở lý luận là sự vận dụng sáng tạo lý luận duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về mô hình và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa, bổ sung những quan điểm, định hướng, nguyên tắc của các văn kiện ở các kỳ đại hội trước. Cơ sở thực tiễn của Văn kiện Đại hội XIII chính là sự tổng kết đánh giá thực tiễn, thành tựu và hạn chế trong hơn 30 năm đổi mới của Việt Nam cũng như sự đóng góp của cá nhân, tổ chức chính trị xã hội trong nước và quốc tế từ kinh nghiệm thực tiễn của mình. Văn kiện Đại hội XIII thể hiện giá trị định hướng trong công tác

chỉ đạo, lãnh đạo cũng như thực hiện nhiệm vụ cho tất cả các ngành, các lĩnh vực của xã hội trong giai đoạn tiếp theo đảm bảo mục tiêu đưa nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

*TS. Trần Thị Phúc An**

*ThS. Nguyễn Tuấn Vương**

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới (từ Đại hội VI năm 1986 đến Đại hội XIII năm 2021). Trong đó đề cập đến quan điểm của Đảng về bước đi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; con đường; chủ nghĩa xã hội.

1. MỞ ĐẦU

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thời kỳ trước đổi mới (trước năm 1986) ở Việt Nam cho thấy đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập nên kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng, lạm phát tăng cao, niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và chủ nghĩa xã hội bị giảm sút. Nguyên nhân là do duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chủ quan duy ý chí, muốn đẩy nhanh tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên nhiều lĩnh vực của đời sống, lại bị các thế lực thù địch bao vây cô lập. Trong khi đó, trên thế giới các nước tư bản chủ nghĩa đã biết tranh thủ đến mức cao nhất thành quả của cách mạng khoa học, công nghệ và chủ động nắm lấy xu hướng toàn cầu hóa nên phát triển rất nhanh. Còn các nước xã hội chủ nghĩa vì chạy theo và nuôi dưỡng quá lâu mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết, tuyệt đối hóa mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ, cộng với sự nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn đi nhanh vào chủ nghĩa cộng sản, cùng với các khuyết tật của các Đảng Cộng sản cầm quyền nên hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa vào những năm 70 – 80 đều lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá thực trạng đất nước với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật”, chỉ ra tình trạng khủng hoảng về kinh tế xã hội và những nguyên nhân của tình trạng đó. Từ đó, có những điều chỉnh hợp lý về kinh tế, chính trị, phù hợp với thực tiễn đất nước và tình

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

hình thế giới. Vì vậy, nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng rõ hơn. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) của Đảng xác định: “*Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa*”¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Về bước đi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng, mở đầu quá trình đổi mới và sự hình thành nhận thức mới của Đảng về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đại hội quán triệt, tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, và xác định “*nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*”². Tiếp nối những tư tưởng được đưa ra ở các kỳ Đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử*”. Đồng thời, Đại hội cũng nhấn mạnh: “*Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.25.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.42.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.24, 25.

Mô hình của chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam chứa đựng khả năng mở rộng nội hàm, tiếp tục bổ sung những nét mới là kết quả của sự kết hợp hài hoà cái phổ biến với cái đặc thù, cái chung và cái riêng để tạo ra mô hình với tên gọi mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Điều đó biểu hiện như một kết cấu tổng thể, ổn định tương đối, nó không phải là một mô hình khép kín và cứng nhắc. Nó thể hiện xu hướng gắn kết hợp tiến trình phát triển của chủ nghĩa xã hội với sự vận động không ngừng của nhân loại đi lên phía trước, kế thừa những thành tựu tiến bộ của loài người để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Nhận thức của Đảng về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những đổi mới sâu sắc. Nếu trước đây thường nói, Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa” thì từ Đại hội IX trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước diễn đạt là: Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”. Việc “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa” được giải thích rõ về hai phương diện: Thứ nhất, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là “bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa”. Thứ hai, trong khi bỏ qua những mặt đó cần “tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học, công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX chỉ rõ: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”. Đại hội nhấn mạnh: “Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, *cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*” và “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau”⁴.

Kế thừa và phát triển các Đại hội trước đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ rõ “Độc lập dân tộc là điều kiện

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.634.

tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ với nhau”⁵. Cương lĩnh khẳng định, quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là “một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen”⁶. Đây là một trong những điểm mới, bổ sung quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam về bước đi của thời kỳ quá độ.

Trong thời kỳ quá độ, việc giải quyết các nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa được đặt ra như một quá trình lâu dài, cải tạo được hoàn thiện trong xây dựng, thúc đẩy xây dựng và xây dựng gắn liền với cải tạo. Cải tạo không có nghĩa là xóa bỏ một cách duy ý chí những nhân tố kinh tế - xã hội vốn còn tiềm năng và còn hữu ích cho sự phát triển. Do đó, trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần chúng ta đã tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân, kể cả kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa trong nước và liên doanh với nước ngoài nhằm thúc đẩy nhanh nhịp độ và hiệu quả tăng trưởng.

Bước chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang xây dựng thể chế kinh tế thị trường, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong những bước chuyển quan trọng về mô hình phát triển kinh tế. Cũng trong thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khắc phục những sai lầm, hạn chế trong tập thể hóa nông nghiệp và phong trào hợp tác xã trước đây, tổ chức lại hợp tác xã, xây dựng nền kinh tế hợp tác, phát triển kinh tế trang trại, đa dạng hóa các loại hình và mô hình doanh nghiệp theo hướng đa dạng hóa các hình thức sở hữu và phân phối. Đó là những bước tiến thực tiễn, đồng thời cũng là những bước tiến trong nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ và quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Cùng với những nhiệm vụ kinh tế đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng đổi mới chính trị và hệ thống chính trị theo hướng dân chủ hóa. Những bước đi của cải cách nền hành chính nhà nước, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.65.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.70.

dân, vì dân, thực hiện dân chủ ở cơ sở, đổi mới hệ thống chính trị ở cơ sở, phân biệt chức năng lãnh đạo và cầm quyền của Đảng với quản lý của Nhà nước, mở rộng phạm vi và khả năng hoạt động của các thiết chế chính trị - xã hội, các tổ chức đoàn thể của dân, đặc biệt là của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chức năng tư vấn, phản biện, giám sát quyền lực... là những nỗ lực nhận thức lý luận và vận dụng lý luận vào thực tiễn đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm gần đây.

Tiếp đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định các bước đi cụ thể trong những thập niên tới. Đó là:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mốc thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao⁷.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Đại hội đã đề ra 12 định hướng chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ 2021-2030, trong đó đã bao quát được những vấn đề phát triển quan trọng của đất nước trong 10 năm tới. Đồng thời, Đại hội cũng chỉ ra những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới.

2.2. Về phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trên cơ sở đánh giá khách quan công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thời kỳ trước đổi mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII của Đảng không chỉ nêu ra những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà còn vạch ra phương hướng, con đường đi tới chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cương lĩnh xác định: *Những phương hướng cơ bản cần nắm vững trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là:*

Một là, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.36.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật - chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Ba là, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Bốn là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội, kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Năm là, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

Bây là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Bảy phương hướng trên chính là những nhiệm vụ lớn phải giải quyết trong thời kỳ quá độ, là nội dung của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, “Đó chính là *định hướng xã hội chủ nghĩa*”⁸. Đây là lần đầu tiên Đảng thông qua một cương lĩnh, trình bày rõ nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Đó là sự tổng kết thành tựu tư duy lý luận trong cả quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội qua các thời kỳ lịch sử, đặc biệt là trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới mở đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996) đánh giá công cuộc đổi mới trong mười năm 1986-1996 đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa rất quan trọng; Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nhưng một số mặt còn chưa vững chắc; nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; *con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn*; xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, tuy trong quá trình thực hiện có một số khuyết điểm, lệch lạc lớn và kéo dài dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955 – 2001), đặc biệt là trong giai đoạn 15 năm thực hiện đường lối đổi mới đó tiếp tục bổ sung và cụ thể hoá cương lĩnh của Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII, VIII và làm sáng tỏ thêm một bước quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên hàng loạt vấn đề quan trọng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần X đã bổ sung, phát triển làm cho mô hình chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng toàn diện hơn, hoàn chỉnh hơn. Về *con đường đi lên chủ nghĩa xã hội* cũng thấy rõ hơn những quá trình cơ bản cần phải thực hiện là:

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.403.

- *Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*
Đại hội xác định ba chế độ sở hữu: toàn dân, tập thể và tư nhân sắp xếp lại các thành phần kinh tế, gồm 5 thành phần: (1) kinh tế nhà nước, (2) kinh tế tập thể, (3) kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), (4) kinh tế tư bản nhà nước, (5) kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”⁹. Trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.

- *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.*
Tranh thủ nhưng điều kiện thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của đất nước để *rút ngắn* quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi “kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹⁰. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân; phát triển nhanh hơn công nghiệp và dịch vụ; phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

Trên cơ sở kế thừa tư tưởng trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đại hội XI của Đảng đã bổ sung và phát triển Cương lĩnh này trong điều kiện mới. Cương lĩnh chỉ rõ: “...toàn Đảng, toàn dân ta nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, ý chí tự lực, tự cường, phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, quán triệt và thực hiện tốt các phương hướng cơ bản sau đây:

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.83.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.87.

Ba là, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh¹¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) của Đảng xác định *Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước ta* là đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo đảm gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên¹².

Trong bối cảnh đất nước phải đối mặt với tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp địa phận, không phận, hải phận và tài nguyên... tiếp tục diễn ra gay gắt và phức tạp cần quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng là “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”¹³.

3. KẾT LUẬN

Nhìn tổng thể con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trải dài gần sáu thập kỷ qua, chúng ta có thể nhận thấy hình hài, vóc dáng của nó cứ hiện dần qua mỗi thời kỳ

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.71-72.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.33-34.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.33.

lịch sử vận động đầy thăng trầm. Từ con đường với tư cách là mục tiêu, lý tưởng, tới con đường là sự vận động của hiện thực đất nước để vươn tới mục tiêu, lý tưởng đó. Từ con đường là hiện thực còn sơ khai, giản lược tới con đường rõ nét, ngày càng toàn diện thông qua hàng loạt quá trình phủ định biện chứng: phủ nhận chủ nghĩa tư bản với tư cách là một chế độ xã hội, phủ nhận sự đốt cháy giai đoạn, phủ nhận mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội kiểu cũ... Nó là kết quả tất yếu của quá trình phát triển biện chứng từ định hướng xã hội chủ nghĩa đến định hình chủ nghĩa xã hội, từ lý tưởng đến hiện thực. Và qua đó, có thể xác lập ngày càng đầy đủ, đúng đắn, cụ thể và có hệ thống hơn về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: vừa là mục tiêu, vừa là sự vận động thực tiễn rộng lớn của toàn thể dân tộc, vừa là một chế độ xã hội hiện thực, phù hợp với xu thế phát triển của nhân loại. Tổng kết những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà Nhân dân Việt Nam đạt được qua hơn 35 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam”¹⁴.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Nguyễn Phú Trọng (2002), *Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.26.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ

*ThS. Nguyễn Thị Thu Hương**

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ nội hàm đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị, mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đến nay. Từ việc đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém, tác giả đưa ra một số nguyên tắc để tiếp tục giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Chính trị; Đảng Cộng sản Việt Nam; đổi mới; kinh tế.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là biểu hiện của mối quan hệ giữa hai lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. Phép biện chứng duy vật do C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin xây dựng đã vạch rõ rằng, kinh tế là yếu tố quyết định cuối cùng đối với chính trị và chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, là kinh tế cô đọng lại. Trong mỗi thời đại lịch sử, sự vận động của các chế độ chính trị - xã hội, suy cho cùng, đều phụ thuộc vào sự vận động của chế độ kinh tế - xã hội, trong đó phương thức sản xuất có vai trò, vị trí hàng đầu. Mặt khác, chính trị, cũng như các nhân tố khác của thượng tầng kiến trúc và của ý thức xã hội, có sự độc lập tương đối và tác động trở lại đối với kinh tế. Dưới sự tác động của chính trị, kinh tế có thể được thúc đẩy, hoặc bị kìm hãm, hoặc vừa được thúc đẩy, vừa bị kìm hãm.

Trải qua 35 năm tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trở thành một nội dung cốt lõi trong các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng; việc nhận thức và giải quyết đúng đắn vấn đề này cũng là khâu đột phá trong tư duy và thực tiễn lãnh đạo của Đảng.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng về đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Đổi mới kinh tế được hiểu là quá trình đổi mới tư duy về kinh tế, đổi mới quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật kinh tế, chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế tập trung, bao cấp chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa; từng bước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển từ nền kinh tế cơ bản là “khép kín” sang nền kinh tế “mở” đối với khu vực và thế giới, nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong phát triển kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam bắt đầu chuyển sang vận hành theo cơ chế mới từ năm 1986. Sự kiện đánh dấu bước chuyển này là việc khẳng định đường lối đổi mới kinh tế của Việt Nam: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên đi lên chủ nghĩa xã hội”¹, coi chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đường lối kinh tế đó tiếp tục được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”².

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001) đã chỉ rõ: “Thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”³.

Đổi mới kinh tế tiếp tục đi vào chiều sâu trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội ở Việt Nam, những vấn đề đã rõ tiếp tục được khẳng định, vấn đề chưa rõ được nghiên cứu, bổ sung cả về lý luận và thực tiễn qua các nhiệm kỳ sau này, nhất là các khoá XI, XII. Khẳng định, đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vừa tuân thủ các quy luật khách quan của thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đó là nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu, trong đó vị trí của kinh tế tư nhân được xác định là một trong

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Nghị quyết số 06-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI)*.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.10.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.86.

những động lực quan trọng. Đó là nền kinh tế hội nhập sâu rộng với thế giới, nhưng vẫn đảm bảo là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phù hợp với các thông lệ quốc tế: “bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế kinh tế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội”.⁴ Như vậy, quá trình đổi mới tư duy kinh tế, hoàn thiện hệ thống các quan điểm lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được phát triển lên tầm cao mới. Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu” dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh ” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”⁵.

Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, việc lựa chọn đường lối đổi mới kinh tế, mô hình kinh tế ở Việt Nam là đúng đắn xét trên cả tầm chiến lược lâu dài, lẫn từ góc độ tính cấp bách và gay gắt của tình hình Việt Nam.

Đổi mới chính trị được hiểu là đổi mới tư duy chính trị về chủ nghĩa xã hội; đổi mới cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, trước hết là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm giữ vững ổn định chính trị để xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh; thực hiện tốt nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế - xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trên tinh thần đổi mới của Đại hội VI, đổi mới hệ thống chính trị trở thành nội dung trọng yếu và trực tiếp của đổi mới chính trị.

Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) của Đảng lần đầu tiên đề cập rõ nội hàm về hệ thống chính trị trong mối quan hệ thống nhất của các thành tố: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.104.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.128.

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII thông qua đã ghi rõ: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”⁶. Như vậy, đổi mới hệ thống chính trị không phải là thay đổi chế độ chính trị, mà làm cho chế độ chính trị đã được kiến lập ở nước ta ngày càng bền vững hơn, thể hiện đúng đắn và đầy đủ hơn bản chất xã hội chủ nghĩa của nó, phát huy tính ưu việt và vai trò tích cực của chính trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới hệ thống chính trị là nhằm làm cho các bộ phận cấu thành hệ thống hoạt động có hiệu lực và hiệu quả hơn, khắc phục bệnh quan liêu, hình thức, trên cơ sở xác định rõ, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức và xác lập cơ chế vận hành thông suốt, chặt chẽ của cả hệ thống, theo sự lãnh đạo của “hạt nhân” là Đảng Cộng sản Việt Nam. Quá trình đổi mới hệ thống chính trị gắn liền với quá trình đảm bảo quyền lực chính trị thật sự thuộc về nhân dân, từng bước hoàn thiện và nâng cao trình độ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là tập trung đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt và cũng khó nhất là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, khắc phục cả hai khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế: hoặc là Đảng bao biện, làm thay, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội XI, XII, XIII của Đảng tiếp tục làm rõ hơn phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; tập trung sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới. Vai trò, tính chủ động tích cực, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị nhất là vai trò của Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc được phát huy.

2.2. Quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị từ năm 1986 đến nay.

Thời kỳ trước đổi mới, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị không đúng đắn, chúng ta đã nhấn mạnh quá mức vai trò của chính trị đối với

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.19.

kinh tế và các lĩnh vực của đời sống xã hội; vi phạm quy luật kinh tế khách quan; chưa đánh giá đúng vai trò của kinh tế trong quan hệ với chính trị; nhận thức một cách đơn giản về tác động của chính trị đối với kinh tế; chính trị can thiệp quá sâu vào các quá trình kinh tế - xã hội bằng hệ thống những mệnh lệnh hành chính, chủ quan của các cơ quan quản lý.

Từ khi đổi mới đến nay, về quan điểm Đảng ta chủ trương “Kết hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”⁷. Đây là nhận thức đúng cả về mặt lý luận cả về mặt thực tiễn.

Đại hội VI của Đảng xác định phải đổi mới từ kinh tế đến đổi mới chính trị và các lĩnh vực khác. Về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Hội nghị lần 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VI) đã chỉ rõ: "Chúng ta tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ không có giới hạn, không có mục tiêu cụ thể và không đi đôi với tập trung thì dẫn đến sự mất ổn định về chính trị, gây thiệt hại cho sự nghiệp đổi mới"⁸.

Tổng kết 5 năm đầu tiên đổi mới (1986-1991), Đại hội VII của Đảng rút ra một trong những kinh nghiệm là: “đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp... Về quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, phải tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế... Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị..., việc đổi mới trong hệ thống chính trị nhất thiết phải trên cơ sở nghiên cứu và chuẩn bị rất nghiêm túc, không cho phép gây mất ổn định chính trị, dẫn đến sự rối loạn. Nhưng không vì vậy mà tiến hành chậm trễ đổi mới hệ thống chính trị, nhất là về tổ chức bộ máy và cán bộ, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân”⁹.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.14.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Nghị quyết số 06-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI)*.

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.53-54.

Phải tập trung đổi mới kinh tế trước hết, vì khủng hoảng kinh tế - xã hội lúc bấy giờ đã đến mức cực kỳ nghiêm trọng, thể hiện rõ nhất là sản xuất đình đốn, lạm phát phi mã, đồng tiền mất giá nhanh chóng, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

Tập trung đổi mới cả tư duy và chỉ đạo phát triển kinh tế còn là quán triệt nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: xét đến cùng, kinh tế là nhân tố quyết định. Có đổi mới mạnh mẽ về kinh tế mới tạo được các điều kiện cơ bản để giữ vững ổn định chính trị - xã hội và tiến hành đổi mới chính trị thuận lợi, thậm chí mới biết rõ trong chính trị cần đổi mới những gì, đổi mới theo hướng nào.

Mặt khác, không thể không đổi mới chính trị. Trước hết, về logic, chính trị gắn rất chặt với kinh tế. Trong điều kiện hòa bình xây dựng, Đảng phải lãnh đạo, Nhà nước phải quản lý toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phải khơi dậy và phát huy cho được tinh thần làm chủ và tính tích cực chính trị của nhân dân trong xây dựng kinh tế. Nếu không đổi mới chính trị, đổi mới kinh tế sẽ gặp trở ngại; ngược lại, nếu đổi mới chính trị kịp thời, phù hợp sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chính trị là lĩnh vực rộng lớn, đụng chạm đến các mối quan hệ đặc biệt phức tạp và nhạy cảm, nên phải có sự cân nhắc, nghiên cứu và chuẩn bị rất nghiêm túc, thận trọng, không thể vội vàng. Trên tinh thần đó, trong những năm đầu đổi mới, Đảng ta chủ trương trước hết và cũng tiến hành từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị - hai khâu đang có nhiều vướng mắc, bất cập.

Kinh nghiệm thành công của sự kết hợp đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”¹⁰. Đó là những quan điểm đúng đắn của Đảng ta phù hợp với thực tiễn của đất nước cũng như nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân lao động.

Những quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong các kỳ Đại hội IX, X với mục tiêu: “*đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp*”. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, văn hóa, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.14.

đạo của Đảng, quản lý của nhà nước đến hoạt động cụ thể trong từng bộ phận của hệ thống chính trị”¹¹. Đại hội XI của Đảng đã đưa ra quan điểm về đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị: “Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương...”¹². Như vậy, về *đổi mới kinh tế*, Đại hội XI của Đảng tập trung vào đổi mới để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN.

Tổng kết 30 năm đổi mới, nhất là tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, Đại hội XII của Đảng chỉ rõ, “Nhìn tổng thể, qua 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được *những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*”¹³, trong đó có thành tựu về giải quyết quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Tuy nhiên, cũng thẳng thắn chỉ ra hạn chế: “Đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế, năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ”¹⁴. Trên tinh thần đó, đề ra mục tiêu chung “đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, có bước đi phù hợp trên các lĩnh vực, nhất là giữa kinh tế và chính trị”¹⁵. Đại hội XII xác định trong điều kiện hiện nay cần tập trung đổi mới thể chế kinh tế và đổi mới thể chế chính trị.

Trước yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chủ trương phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả các mối quan hệ lớn, trong đó có mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.70.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.99-100.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.65.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.68.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.75.

xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội;...”¹⁶.

Sự đồng bộ trong đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị nhằm tạo ra sự nhịp nhàng, ăn khớp, làm điều kiện, tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Đó là những quan điểm đúng đắn của Đảng ta, phù hợp với thực tiễn đất nước, cũng như nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân.

2.3. Đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém

Thứ nhất, về những kết quả đạt được:

Sự kết hợp hài hòa giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị đã đem lại bước chuyển biến tích cực đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, với những thành tựu nổi bật là:

Trong đổi mới kinh tế, Đại hội XIII của Đảng đánh giá: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, tốc độ tăng trưởng được duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện”¹⁷. Đường lối đổi mới kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan của thực tiễn đã giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất xã hội, thúc đẩy kinh tế nước ta tăng trưởng vượt bậc, từ một nền kinh tế khủng hoảng, chậm phát triển, đến nay “tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 6%/năm. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD)”¹⁸. Với những thành tựu đó đã củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong đổi mới chính trị, nền chính trị luôn được giữ ổn định, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả rõ rệt. Đại hội XIII nhấn mạnh: “Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đặc biệt chú trọng, được tiến hành toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Nhiều vấn đề phức tạp được đặt ra và thực hiện từ những

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.39.

¹⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.59.

¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.60-61.

năm trước, nhưng hiệu quả còn thấp, trong nhiệm kỳ này đã có chuyển biến tích cực. Công tác kiểm tra, giám sát và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được triển khai quyết liệt, bài bản, đi vào chiều sâu, có bước đột phá và đạt được những kết quả cụ thể, rõ rệt...”¹⁹. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới. Đã ban hành nhiều quy chế, quy định, quy trình công tác để thực hiện, bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị nhất là vai trò của Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân được xây dựng ngày càng vững mạnh, dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Thứ hai, về những tồn tại, yếu kém

Bên cạnh những thành công vừa nêu trên, việc vận dụng và xử lý mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị của chúng ta còn hạn chế trong đổi mới chính trị so với đổi mới kinh tế: “Vấn đề đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế với chính trị, văn hóa, xã hội, giữa đổi mới kinh tế với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có một số mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ. Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn”²⁰; “Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn một số hạn chế: Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt và thực hiện một số nghị quyết còn chậm, chưa hiệu quả. Thực hiện các nguyên tắc xây dựng Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số tổ chức đảng còn chưa nghiêm, thậm chí vi phạm; công tác tư tưởng có nơi, có lúc chưa thực sự được cấp ủy coi trọng, chưa kịp thời, tính thuyết phục chưa cao; việc thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về một số nội dung trong công tác cán bộ còn chậm, có nội dung chưa thống nhất giữa pháp luật của nhà nước và quy định của Đảng; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số tổ chức đảng còn thấp; phương thức lãnh đạo

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.61-62.

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.89.

của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng...²¹. Những hạn chế của đổi mới chính trị trong mối quan hệ với đổi mới kinh tế này đã cản trở quá trình đổi mới kinh tế, thậm chí kìm hãm kinh tế phát triển.

Đại hội XIII của Đảng đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế trong đổi mới kinh tế thời gian qua “Hoàn thiện thể chế; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao”²². “Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt được mục tiêu đề ra, khoảng cách so với các nước trong khu vực còn lớn; nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế có thời điểm chưa thật vững chắc; năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm”²³.

Từ những kết quả, hạn chế trong thời gian qua, để tiếp tục giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị cần nắm vững một số nguyên tắc sau:

- Đổi mới thể chế kinh tế và thể chế chính trị phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải được triển khai quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, thường xuyên cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Đặc biệt, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là cấp thiết, hàng đầu.

- Phải đảm bảo sự phát triển đồng bộ của cả kinh tế và chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm và từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

- Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng quan liêu, tham nhũng, làm trong sạch đội ngũ đảng viên, nâng cao uy tín, chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

3. KẾT LUẬN

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.91,92,93.

²² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.80.

²³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 2, tr.61.

Xét một cách tổng thể, Đảng ta bắt đầu sự nghiệp đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối, chính sách kinh tế. Đổi mới tư duy chính trị và kinh tế là sự khởi phát của đổi mới kinh tế. Đổi mới chính trị là yếu tố quan trọng bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và đổi mới kinh tế, thúc đẩy đổi mới kinh tế và phát triển xã hội. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng, củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội.

Từ năm 1986 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã nhận thức ngày càng rõ nét hơn và từng bước giải quyết tốt có hiệu quả mối quan hệ trên, nhờ đó, kinh tế liên tục tăng trưởng, ổn định, chính trị xã hội luôn được giữ vững. Trong những năm tới, để giải quyết thành công mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, cần đặt nhiệm vụ trọng tâm và đột phá vào việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với xây dựng hoàn thiện thể chế chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng và phát huy năng lực sáng tạo của toàn xã hội hướng tới một thể chế kinh tế chính trị thống nhất, hài hoà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Nghị quyết số 06-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI)*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. PGS,TS. Tô Huy Rúa; GS.TS. Hoàng Chí Bảo; PGS,TS. Trần Khắc Việt; PGS.TS. Lê Ngọc Tòng (Đồng chủ biên), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ NÀY TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

*TS. Ngô Văn Hưởng**

Tóm tắt: Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong chủ trương xây dựng và phát triển đất nước giai đoạn hiện nay. Quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội XIII là sự tiếp tục bổ sung, hoàn thiện quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được đưa ra trong các kỳ đại hội trước đó. Đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong nền kinh tế thị trường, vai trò của các thành phần kinh tế trong cơ cấu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở phân tích, tổng kết, đánh giá những thành tựu đạt được cũng như những khó khăn, hạn chế trong việc xây dựng, thực hiện chủ trương này, Đảng đề ra nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn tiếp theo. Bài viết này chúng tôi đi vào phân tích làm rõ những vấn đề trên được Đảng thể hiện thông qua Văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: kinh tế thị trường định hướng XHCN; mô hình kinh tế tổng quát

1. MỞ ĐẦU

Kinh tế là bệ đỡ cho sự tồn tại phát triển của một chế độ chính trị ở mỗi quốc gia. Trong mỗi giai đoạn ở mỗi quốc gia việc xác định xây dựng nền kinh tế theo định hướng nhất định phù hợp với thực tiễn chính là nhiệm vụ mang tính trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Trong quá trình xây dựng, bảo vệ tổ quốc, kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam đã xác định chúng ta xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và coi đó là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân. Trong quá trình thực hiện với những thành tựu đã đạt được cho thấy đây là một định hướng và chủ trương đúng đắn phù hợp với chúng ta cả về đặc điểm chính trị và thực tiễn đất nước. Trong bài viết này, chúng tôi đi vào làm rõ quan điểm của Đảng cộng sản Việt nam về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong Văn

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

kiện Đại hội lần thứ XIII (Văn kiện Đại hội XIII); các chủ thể và quan hệ của chúng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thành phần của nền kinh tế này cũng như chủ trương chỉ đạo hoàn thiện và phát triển nền kinh tế này trong giai đoạn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ, vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội XIII

Một trong những yêu cầu đặt ra trong văn kiện của kỳ đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chính là cần phải thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được bổ sung phát triển như thế nào trong Văn kiện Đại hội XIII? Vai trò của các chủ thể cũng như kết cấu của nền kinh tế này ra sao? Trong phần này chúng tôi sẽ làm rõ khái niệm, sự bổ sung của Đại hội XIII cũng như các chủ thể trong nền kinh tế này.

Trong văn kiện Đại hội lần thứ XIII khẳng định: "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội". "Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"¹.

Như vậy, về mặt khái niệm, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là nền kinh tế vận hành theo quy luật kinh tế thị trường, nền kinh tế này đặt dưới sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Mục tiêu của việc xây dựng và phát triển nền kinh tế theo mô hình này là làm cho dân giàu, nước mạnh, đảm bảo dân chủ, công bằng và mang tính văn minh. Nền kinh tế này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn của đất nước và mang bản sắc của Việt Nam.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, tr. 128, NXB CTQGST, Hà Nội, 2021.

Quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đưa ra trong Văn kiện lần này là sự kế thừa, bổ sung, phát triển của Đảng đối với quan niệm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từ các kỳ đại hội trước đó. Cụ thể, khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng đưa ra lần đầu tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Trong Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX nền kinh tế thị trường được định nghĩa: là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội². Văn kiện Đại hội IX khẳng định “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”³ Tại Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X và XI nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được định nghĩa: là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đến Đại hội XII nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định: “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ, theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”⁴.

Như vậy quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa luôn được Đảng kế thừa bổ sung, ở Đại Hội XII là bổ sung khía cạnh “vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật kinh tế thị trường” và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Điểm mới trong quan niệm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Văn kiện Đại hội XIII là Đảng khẳng định đây là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời đề cao tính hội nhập khi Đảng bổ sung quan điểm “là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế”.

² Dẫn theo: Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG, Hà Nội, 2001.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tr. 23, NXB CTQG, Hà Nội, 2001.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tr. 52, NXB CTQG, Hà Nội, 2016.

2.1.2. Các chủ thể cơ bản trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Ba chủ thể của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là Nhà nước; xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thị trường; xã hội. Các chủ thể này có quan hệ chặt chẽ và có vai trò cụ thể đối với sự phát triển của mô hình kinh tế này.

Thứ nhất, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh cho sự thực hiện và phát triển nền kinh tế này.

Nhà nước thực hiện sự quản lý nền kinh tế này bằng pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và định lượng kinh tế phù hợp với yêu cầu và quy định của kinh tế thị trường.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa dịch vụ; tạo động lực huy động phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém.

Thứ ba, đối với xã hội, thông qua các tổ chức xã hội có vai trò liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể và đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế chính sách của nhà nước; giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật đặc biệt thực thi pháp luật về phát triển kinh tế.

Như vậy, có thể khái quát nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam giai đoạn hiện nay - là nền kinh tế vận hành theo quy luật của kinh tế thị trường, đặt dưới sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam vì mục tiêu dân giàu nước

manh, dân chủ, công bằng văn minh với ba chủ thể cơ bản là nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thị trường và xã hội.

2.2. Cơ cấu, thành phần của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội mà Việt Nam xây dựng thực hiện ngay từ đầu đã được xác định là nền kinh tế bao gồm trong nó nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế như kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...

Về vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định cụ thể:

Đối với kinh tế nhà nước, giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng quan trọng để nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Để đảm bảo được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, Đảng xác định các nguồn lực kinh tế của nhà nước phải được sử dụng phù hợp chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước và phân bổ theo cơ chế thị trường. Trong kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước sẽ tập trung vào những lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, quốc phòng, an ninh. Yêu cầu đối với doanh nghiệp nhà nước là hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí cơ bản chủ yếu đánh giá và phải cạnh tranh mang tính bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Đối với kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên, liên kết phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Nhiệm vụ của thành phần kinh tế này là phải tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã hình thành lên các hiệp hội và liên hiệp hợp tác xã.

Đối với kinh tế tư nhân, kinh tế tư nhân là một thành phần không thể thiếu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của mô hình kinh tế này. Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Nhà nước hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh có sức cạnh tranh cao. Về phương hướng phát triển

thành phần kinh tế này, nhà nước khuyến khích kinh tế tư nhân liên kết với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế hộ, khuyến khích sự tham gia rộng rãi của các chủ thể trong xã hội và người lao động.

Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thành phần kinh tế này được xác định là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường đặc biệt trong xuất khẩu.

Như vậy, với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không được hiểu là nền kinh tế chỉ bao gồm trong nó kinh tế nhà nước hay những thành phần kinh tế mang đặc trưng xã hội chủ nghĩa mà là nền kinh tế chấp thuận và huy động tối đa sự tham gia, đóng góp của các thành phần kinh tế vào mục đích chung là làm cho dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Điều này làm cho mô hình kinh tế mà chúng ta đang xây dựng phù hợp hơn với thực tiễn của chúng ta trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2.3. Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thực tiễn hiện nay

2.3.1. Thành tựu và hạn chế đặt ra trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới và hơn 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), đặc biệt sau hơn 10 năm xây dựng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã đạt được rất nhiều thành tựu cho thấy sự đúng đắn về chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chủ trương kinh tế này cũng bộc lộ những hạn chế chế và khó khăn nhất định.

Về thành tựu, thế và lực của chúng ta đã mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước

ngoài. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế đất nước.

Một trong những kết quả quan trọng nhất như Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập. Đời sống người dân không ngừng được nâng lên, giữ vững được ổn định chính trị, xã hội.

Về hạn chế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng chỉ rõ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng vẫn còn gặp nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nhìn vào kết quả thực hiện, chúng ta thấy rõ nhất là mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu; chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp, vẫn phụ thuộc lớn vào bên ngoài.

2.3.2. Những quan điểm chỉ đạo tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay

Những thành tựu mà chúng ta đạt được trong quá trình xây dựng nền kinh tế là không thể phủ nhận thể hiện sự đúng đắn trong chủ trương của Đảng, sự nỗ lực của toàn dân khi mà chúng ta quá độ từ một nước nông nghiệp lạc hậu. Tuy nhiên, vẫn còn đó những hạn chế, vướng mắc đòi hỏi chúng ta phải nhìn nhận, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn, trong Văn kiện XIII, Đảng đã đưa ra những chỉ đạo cũng như đề ra những giải pháp để hoàn thiện và thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể

Đảng yêu cầu, cần phải thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phải tiếp tục hoàn thiện, đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn; phải xây dựng một nền kinh tế mang tính độc lập tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Đây được coi là những yêu cầu mang tính tổng quát đáp ứng với nhu cầu thực

tiền đặt ra trong điều kiện hiện nay, để đảm bảo chúng ta có thể sớm xây dựng thành công nền kinh tế theo mô hình đã đề ra.

Về nhiệm vụ và những giải pháp chủ yếu đề ra trong thời gian tới:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội.

Thứ hai, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh, phát triển nền kinh tế số. Trong đó nhấn mạnh và chú trọng đến việc cơ cấu ngành sản xuất dịch vụ, cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm.

Thứ ba, phát triển các vùng và khu kinh tế. Trong đó nhấn đến việc phân vùng phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch vùng theo hướng tích hợp đa ngành, khai thác tốt hơn và phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng.

Thứ tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Mục tiêu là để đến giữa thế kỷ XXI chúng ta sẽ trở thành nước công nghiệp hiện đại, đây cũng là nhiệm vụ mang tính quyết định để chúng ta đạt được thành tựu vượt qua thời kỳ quá độ vốn khó khăn và chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Thứ năm, tăng cường huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế. Đây cũng là một trong những chủ trương thể hiện vai trò của nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đề ra từ đầu.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ. Xét đến cùng con người nói riêng và nguồn lực cho nền kinh tế vẫn là yếu tố quyết định nhất cho sự thực hiện và thành công của một nền kinh tế, việc thúc đẩy nâng cao chất lượng mọi nguồn lực kinh tế chính là yếu tố đảm bảo để chúng ta có thể hiện thực hóa được nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện thực tiễn hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đưa ra lần đầu tiên trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục được hoàn

thiện và bổ sung ở các kỳ Đại hội X, XI, XII. Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện ở phương diện coi đó là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam và là nền kinh tế hiện đại, hội nhập quốc tế. Văn kiện Đại hội XIII cũng làm rõ mối quan hệ giữa các chủ thể, vai trò của từng thành phần trong cơ cấu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân tích, tổng kết những thành tựu và hạn chế, khó khăn trong quá trình thực hiện từ đó đề ra giải pháp nhiệm vụ cụ thể để hoàn thiện phát triển nền kinh tế này trong giai đoạn hiện nay. Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa coi đó là mô hình tổng quát của Việt Nam được trình bày trong Văn kiện Đại hội XIII theo chúng tôi là phù hợp, đúng đắn với bản chất chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA HIỆN NAY – MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

*ThS. Lê Quốc Hiệp**

Tóm tắt: Xây dựng và phát triển kinh tế để ổn định chính trị xã hội, nâng cao đời sống người dân là nhiệm vụ trọng tâm của mọi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam chúng ta. Tuy nhiên, Việt Nam đã mắc những sai lầm khi xây dựng nền kinh tế tập trung, bao cấp và kế hoạch hóa. Để khắc phục, Đảng đã đề ra những chủ trương và biện pháp mới trong chuyển đổi nền kinh tế sang mô hình kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN), một mô hình không giống với các nước đã đi trước. Vì vậy, trong quá trình nhận thức, xây dựng và phát triển còn nhiều vấn đề nảy sinh cả trong lý luận và thực tiễn cần được tìm hiểu và giải quyết.

Từ khóa: KTTT định hướng XHHCN; Nhận thức về KTTT; Vấn đề đặt ra khi xây dựng KTTT định hướng XHHCN

1. MỞ ĐẦU

Trong Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam có trích lại câu nói trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Để đáp ứng đầy đủ những quyền căn bản đó của người dân, Đảng đã đề ra những chủ trương và chính sách nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) đã xác định xây dựng Nền KTTT định hướng XHHCN ở Việt Nam là “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam”. Trải qua 7 kỳ đại hội với hơn 35 năm đổi mới, thể chế KTTT định hướng XHHCN ngày càng được hoàn thiện hơn.

Kết quả của quá trình đổi mới là Việt Nam đã thoát ra khỏi khủng hoảng về kinh tế, Từ nước nghèo, thu nhập thấp, Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên trong quá trình phát triển có nhiều vấn đề đã và đang nảy sinh trong nền kinh tế cần phải được giải quyết

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

nhằm đưa kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, mạnh và đúng hướng đáp ứng đúng mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

2. NỘI DUNG

2.1 Nhận thức của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, Đại hội đại biểu toàn quốc VI (1986) đã phê phán sâu sắc các quan điểm chủ trương giáo điều, chủ quan, nóng vội, duy ý chí, không tôn trọng quy luật khách quan trong đường lối phát triển kinh tế đất nước nhiều năm trước. Từ đó, bước đầu đề ra đường lối đổi mới để đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đại hội đề ra đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trên cơ sở “củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa” và “sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác”¹, khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc VII của Đảng (1991) đã hình thành quan điểm về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định “Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế”², khẳng định “phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất”³, “cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác”⁴. Đại hội còn chủ trương “từng bước hình thành và mở rộng đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, dịch vụ, thị trường vốn và tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường sức lao động... xây dựng thí điểm thị trường chứng khoán khi có điều kiện”⁵.

Đại hội đại biểu toàn quốc VIII của Đảng (1996) tiếp tục khẳng định chủ trương “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁶ và khẳng định “sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Hà Nội, Nxb CTQG, 2005, tr.44

² SĐD, tr.273

³ SĐD, tr.273

⁴ SĐD, tr.274

⁵ SĐD, tr.276

⁶ SĐD, tr.468

minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội”¹. Vai trò của nhà nước và quan hệ phân phối được thể hiện rõ và đầy đủ hơn: “Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước”², “thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp của các nguồn lực khác và phân phối thông qua quỹ phúc lợi xã hội”³. Cùng với việc tiếp tục phát triển đồng bộ các loại thị trường, Đại hội còn chủ trương “xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”⁴.

Đại hội đại biểu toàn quốc IX của Đảng (2001) lần đầu tiên xác định “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và “đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”. Đại hội xác định “mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”⁵,

Đại hội đại biểu toàn quốc X của Đảng (2006) nêu rõ phát triển nền KTTT định hướng XHCN là để “thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Đại hội khẳng định “Quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ”, mọi công dân có quyền bình đẳng trong đầu tư kinh doanh, tiếp cận cơ hội, nguồn lực kinh doanh” và lần đầu tiên xác định “kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu”⁶. Để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, Đại hội yêu cầu “Tách chức năng quản lý hành chính nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh

¹ SDD, tr.468

² SDD, tr.482

³ SDD, tr.477

⁴ SDD, tr.481

⁵ SDD, tr.635-637

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Hà Nội, Nxb CTQG, 2006, tr.77, 79, 83

doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ “chế độ chủ quản”; tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp”¹ ...

Đại hội đại biểu toàn quốc XI của Đảng (2011) xác định hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước. Đại hội chỉ rõ nền KTTT định hướng XHCN “là một hình thức kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội” và yêu cầu “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại”. Đối với kinh tế tư nhân, Đại hội chủ trương “Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”. Về hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội chủ trương “Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời giữ vững, tăng cường tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế”. Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, Đại hội yêu cầu “Phân định rõ hơn chức năng quản lý kinh tế của nhà nước và chức năng của tổ chức kinh doanh vốn và tài sản của nhà nước”, “nghiên cứu hình thành các tổ chức quản lý đầu tư, kinh doanh có hiệu quả các nguồn vốn, tài sản của nhà nước, khắc phục tình trạng bộ máy quản lý hành chính tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh thông qua các mệnh lệnh hành chính”². Đại hội đã đưa vào Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) quan điểm “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và xác định đây là một trong tám phương hướng cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tổng kết 30 năm đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc XII (2016) xác định nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam “là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; “trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thị trường đóng vai trò chủ yếu

¹ SDD, tr.86

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Hà Nội, Nxb CTQG, 2011, tr. 107, 205, 209

trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”¹

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận phát triển kinh tế và quá trình đổi mới của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) đã chỉ ra những nội hàm cơ bản về nền KTTT định hướng XHCN như sau: “Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã – hội”².

2.2. Những vấn đề lớn đang đặt ra

Việt Nam đã, đang chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền KTTT định hướng XHCN với những thành tựu đáng kể đạt được. Thể chế KTTT, hệ thống luật pháp và bộ máy quản lý được xây dựng, hoàn thiện theo hướng tiến bộ, phù hợp, hội nhập quốc tế được triển khai sâu rộng và hiệu quả khiến thị trường được mở rộng. Dân chủ trong xã hội tiếp tục được cải thiện, chính trị-xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Tuy nhiên, xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN là một sự nghiệp, một quá trình chưa có tiền lệ nên có những vấn đề đặt ra trong điều kiện hiện nay cần phải được tiếp tục xem xét, hoàn thiện:

Thứ nhất, qua các kỳ đại hội, đặc biệt là đại hội XII và XIII, Đảng luôn quán triệt quan điểm kinh tế nhà nước là chủ đạo. Vậy cần hiểu như thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo bằng cách nào,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, Nxb CTQG, 2016, tr.102, 103

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Hà Nội, Nxb CTQG, 2021, tr.128,129

thông qua công cụ gì là phù hợp để không chèn lấn và tranh giành độc quyền với các khu vực kinh tế khác. Để tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế thị trường phát triển lành mạnh và sử dụng hiệu quả nguồn vốn nhà nước (đó cũng là tài sản do người dân đóng góp) cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo hướng đẩy nhanh việc xử lý nợ, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy đổi mới quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp, không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

Thứ hai, trong định hướng xây dựng nền KTTT định hướng XHCN của Đảng và Nhà nước và thực tiễn từ năm 1960 đến nay đã cho thấy, kinh tế Việt Nam không thể chỉ dựa vào một thành phần kinh tế. Như vậy, nòng cốt để phát triển kinh tế Việt Nam, là chỗ dựa bền vững cho kinh tế đất nước là mọi thành phần kinh tế trong nước, bao gồm cả: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân... Như vậy, về định hướng vĩ mô, chúng ta cần có sự thay đổi để khơi dậy được mọi tiềm lực kinh tế của đất nước, tạo ra một sân chơi thực sự công bằng, bình đẳng, trong thụ hưởng chính sách, được tiếp cận các nguồn lực và sự công bằng của luật pháp.

Thứ ba, lợi ích nhóm, biểu hiện của chủ nghĩa tư bản thân hữu vẫn đang diễn ra trong nền kinh tế, điều này dẫn tới tham nhũng, thất thoát, lãng phí rất lớn. Đảng và Nhà nước cần phải có giải pháp để ngăn chặn như công khai, minh bạch về thông tin dự án, về cơ chế đấu thầu, về cơ chế giám sát... để bảo đảm rằng những lợi ích từ phát triển kinh tế đất nước sẽ không bị một bộ phận thiểu số trong xã hội chiếm dụng, mà sẽ được chia sẻ công bằng; bảo đảm rằng sự phát triển của đất nước là sự phát triển có tính bao trùm chứ không quá thiên lệch.

Thứ tư, Việt Nam đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vậy cần làm rõ hơn những công cụ để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa đối với thể chế kinh tế thị trường. Từ Đại hội X xác định mục tiêu của định hướng XHCN là “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, vì vậy nhận thức về công cụ định hướng XHCN được hiểu là chính sách, pháp luật để tái phân phối kết quả tăng trưởng, sử dụng nguồn lực nhà nước để thực hiện các mục tiêu xã hội... Vậy chính sách và pháp luật đề ra liệu có mâu thuẫn và hạn chế sự phát triển lành mạnh của thị trường và các thành phần kinh tế.

Bên cạnh đó là quan niệm cho rằng doanh nghiệp nhà nước là công cụ vật chất để định hướng XHCN với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Vậy có thể dùng những công cụ gì đảm bảo định hướng XHCN đối với kinh tế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước có phải là công cụ cần và đủ đảm bảo định hướng XHCN.

Động lực và triển vọng hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội đã, đang và sẽ tiếp tục phụ thuộc vào những nhận thức và hành động thực tiễn mới, đầy đủ, sâu sắc hơn về phát triển KTTT định hướng XHCN tại Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII của Đảng đã nêu rõ bản chất của KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam. Bản chất ấy, phụ thuộc vào Đảng Cộng sản cầm quyền có đại diện cho lợi ích của nhân dân lao động và dân tộc hay không. Vì thế, Đảng đó phải có lý luận vững chắc, có đường lối phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, có uy tín với dân chúng. Phát triển nền KTTT định hướng XHCN là con đường hiện thực và tối ưu hiện nay. Tuy nhiên, những thiết kế cụ thể để mô hình đó hoạt động hiệu quả còn là thách thức với Đảng.

Xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN là một mô hình hoàn toàn mới mẻ không chỉ ở Việt Nam mà với cả các quốc gia khác. Trong quá trình đó, ngoài những thành công bước đầu cũng xuất hiện không ít nhưng hạn chế, khó khăn. Nhận thức đầy đủ những hạn chế là việc làm cấp bách để tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam phát triển đúng hướng, thực hiện thành công mục tiêu mà Đảng đã đề ra “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

*ThS. Nguyễn Thị Kim Dung**

Tóm tắt: Đại đoàn kết dân tộc là một trong những yếu tố quyết định thắng lợi trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm cũng như trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì thế, đại đoàn kết dân tộc luôn được quán triệt trong mọi chủ trương, đường lối của Đảng. Trải qua các kỳ đại hội Đảng, đặc biệt từ những năm đổi mới cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn bổ sung những quan điểm mới nhằm xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc cho phù hợp với giai đoạn hiện nay, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Từ khóa: Đại hội XIII, đoàn kết, đại đoàn kết dân tộc

1. MỞ ĐẦU

Từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng việc xây dựng, củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các tầng lớp nhân dân không phân biệt thành phần, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, tập hợp đoàn kết trong Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, tạo nên sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc giành thắng lợi lịch sử trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và các cuộc kháng chiến cứu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đang tiếp tục phát huy cao độ, trở thành động lực của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là bài học lớn của cách mạng Việt Nam, là động lực kết nối sức mạnh vô địch của toàn dân tộc Việt Nam.

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới. Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”. Những thành tựu đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, của sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

sản Việt Nam; tiếp tục khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Đoàn kết là một truyền thống quý báu, làm nên sức mạnh vô địch của dân tộc ta, được hun đúc qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Ông cha ta đã từng tổng kết:

“Một cây làm chẳng nên non.
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”;
“Nhiều điều phủ lấy giá gương,
người trong một nước phải thương nhau cùng”;
“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”...

Đến thời đại Hồ Chí Minh, xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong suốt 91 năm lãnh đạo cách mạng, vấn đề đoàn kết, đại đoàn kết toàn dân tộc luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng, nhất quán và xuyên suốt trong mọi cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước từ khi chưa có chính quyền tới khi giành được chính quyền.

Qua các thời kỳ cách mạng, nhận thức, quan điểm của Đảng về xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã không ngừng được hoàn thiện, bổ sung, phát triển, được khẳng định là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện. Nhiều quan điểm, chủ trương đổi mới đề cập trực tiếp đến vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc, như xác định quan điểm “lấy dân làm gốc”, xử lý các quan hệ lợi ích giữa các giai cấp trong thời kỳ quá độ, xác định các đối tượng cần đoàn

kết, tập hợp trong thời kỳ mới. Đại hội khẳng định, phải coi trọng xử lý hài hòa lợi ích giữa các giai cấp và đổi mới chính sách xã hội trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - cơ sở quan trọng bảo đảm đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991) đã khẳng định các quan điểm đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra, đồng thời phát triển thêm các vấn đề: Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, mở rộng đoàn kết với một số đối tượng, với đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo, trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII thông qua, có hai bài học kinh nghiệm về vấn đề đoàn kết: “ Hai là, Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chân chính của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời nhân dân sẽ đưa đến những tổn thất không lường được đối với vận mệnh của đất nước. Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công!”¹

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) xác định, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc, đồng thời quyết định chuyển đất nước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo đó, vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được xác định bằng các quan điểm, chủ trương: “Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước...”² “...thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Thực hiện tốt cơ chế làm chủ của nhân

¹ <https://dangcongsan.vn/tu-lieu-tham-khao-cuoc-thi-trac-nghiem-tim-hieu-90-nam-lich-su-ve-vang-cua-dang-cong-san-viet-nam/tu-lieu-cuoc-thi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-nam-1991-543533.html>

² Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1996, tr43

dân... cùng các hình thức tự quản tại cơ sở”³. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (năm 2001) đã bổ sung và phát triển một số quan điểm mới về đại đoàn kết toàn dân tộc: Xác định đại đoàn kết toàn dân tộc “là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.... Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng”⁴.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X và XI của Đảng đã phát triển một số luận điểm mới, có ý nghĩa bổ sung cho chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) nhấn mạnh đặc điểm đại đoàn kết toàn dân tộc khi khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng doãng ra; Văn kiện cũng nhấn mạnh vị trí, vai trò của tầng lớp doanh nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài “...là bộ phận không thể tách rời, là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước”⁵, đồng bào dân tộc thiểu số “có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta”⁶, đồng bào các tôn giáo “là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc”⁷ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; bổ sung chức năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội. Đoàn kết trong Đảng làm hạt nhân, là cơ sở vững chắc cho đại đoàn kết toàn dân tộc”⁸

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) khẳng định: Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế,

³ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1996, tr.44.

⁴ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-ix-cua-dang-1545>

⁵ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2006, tr.123.

⁶ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2006, tr.121.

⁷ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2006, tr.122.

⁸ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011, tr.240.

chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; khắc phục những hạn chế, bảo đảm tác dụng, hiệu quả thực chất hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tạo sự đồng thuận xã hội”⁹

Những quan điểm cơ bản về xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc không chỉ được đưa ra trong các kỳ đại hội mà trong 35 năm đổi mới, Đảng đã chú trọng không ngừng hoàn thiện đường lối, chủ trương về đại đoàn kết toàn dân tộc và Nhà nước kịp thời thể chế hóa thành chính sách, pháp luật. Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc như: Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ra Nghị quyết số 23-NQ/TW “Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” ngày 12-3-2003; Nghị quyết số 24- NQ/TW “Về công tác dân tộc” ngày 12-3-2003; Nghị quyết số 25 - NQ/TW “Về công tác tôn giáo” ngày 12-3-2003. Khóa X có các Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28-01-2008 “Về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5-8-2008 “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6-8-2008 “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 19-5-2015 của Bộ Chính trị “Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài”; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị “Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Khóa XI ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 3-6-2013 “Về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới”; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9-12-2011 của Bộ Chính trị “Về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”; Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số”...

Những quan điểm, chủ trương của Đảng về đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ đổi mới đã được ban hành và thể chế hóa thành Hiến pháp và pháp luật nên đã từng

⁹ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>

bước đi vào cuộc sống, khơi dậy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý đất nước.

Tuy nhiên, trong thực tế, đã xuất hiện ngày càng nhiều những biểu hiện, những vấn đề bất cập làm ảnh hưởng không nhỏ đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó là sự suy thoái về tư tưởng chính trị của một bộ phận cán bộ, đảng viên; là tình trạng tham nhũng, lãng phí; là phân hóa giàu nghèo ngày càng xa; là tình trạng vi phạm dân chủ diễn ra ở nhiều nơi, nhất là ở cơ sở... gây bất bình trong nhân dân; ảnh hưởng nghiêm trọng và trực tiếp đến uy tín của Đảng, của Nhà nước và mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân cũng như việc củng cố, tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội tuy đã có nhiều đổi mới nhưng còn nhiều mặt chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, bộ máy vẫn còn chồng chéo; cơ cấu tổ chức vẫn tồn tại theo hướng hành chính, biên chế, một bộ phận cán bộ chuyên trách trong công tác còn yếu về năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn. Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ chưa thường xuyên. Việc tuyên truyền tập hợp nhân dân tham gia các phong trào, các cuộc vận động chưa thực sự đi vào chiều sâu, chưa kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhất là vấn đề bức xúc của nhân dân. Nội dung hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân còn chậm đổi mới so với yêu cầu, nhiệm vụ.

Từ thực tiễn đất nước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục xác định phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và của cách mạng. Đại hội đã bổ sung nhiều điểm mới nhằm xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc phù hợp với giai đoạn cách mạng mới.

2.2. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc vừa kế thừa, vừa bổ sung, phát triển những quan điểm mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, thể hiện tập trung ở những nội dung chủ yếu sau:

Một là, đã khái quát quan điểm của Đảng đối với các tầng lớp nhân dân, khẳng định những quan điểm chung nhất là: Mọi hoạt động của hệ thống chính trị, cán bộ,

đảng viên, công chức, viên chức phải phục vụ lợi ích của nhân dân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong xã hội.

Hai là, trong phần nói về giai cấp công nhân đã bổ sung nhiệm vụ, giải pháp về hoạt động công đoàn: Tăng cường tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng cho giai cấp công nhân; xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nhấn mạnh yêu cầu: “Đổi mới tổ chức và hoạt động của công đoàn phù hợp với cơ cấu lao động, nhu cầu, nguyện vọng của công nhân và yêu cầu hội nhập quốc tế”¹⁰, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; tập trung làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, tập thể công nhân. Định hướng quản lý tốt sự ra đời và hoạt động của các tổ chức của công nhân tại doanh nghiệp ngoài tổ chức công đoàn hiện nay.

Ba là, trong phần nói về nông dân đã nêu giải pháp trong điều kiện mới: Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn. Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa nông thôn, tạo điều kiện để cư dân nông thôn trở thành cư dân đô thị mà không dẫn đến di cư quy mô lớn. Đặc biệt nêu giải pháp, có chính sách hợp lý để di chuyển lao động nông thôn sang các ngành phi nông nghiệp. Huy động và phát huy mọi nguồn lực từ nông dân, nông thôn cùng với các nguồn lực khác để thực hiện thành công mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Bốn là, đối với trí thức, bên cạnh khẳng định quan điểm: Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, tạo môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức. Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do, sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Tiếp tục nhấn mạnh quan điểm thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội 2021, t1, tr166.

chuyên gia, đội ngũ trí thức. “Trong dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài”¹¹, nhất là với các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng.

Năm là, đối với đội ngũ doanh nhân, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hóa, đạo đức tiến bộ, trình độ quản trị, kinh doanh giỏi. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho doanh nhân khởi nghiệp, sáng tạo, kinh doanh lành mạnh, cống hiến tài năng, khuyến khích doanh nhân thực hiện trách nhiệm xã hội và tham gia phát triển xã hội. Tôn vinh, khen thưởng, kịp thời xứng đáng những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sáu là, nhân mạnh khát vọng vươn lên của thế hệ trẻ. Quan tâm tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp. Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; là chủ các kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục; phát triển toàn diện và bảo đảm quyền của trẻ em; dành những điều kiện tốt nhất, sự chăm lo chu đáo nhất cho trẻ em - tương lai của đất nước; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ cho thế hệ trẻ.

Bảy là, đề xuất quan điểm về xây dựng người phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Hoàn thiện và thực hiện tốt pháp luật, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ và cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội 2021, t1, tr167.

Tám là, nhấn mạnh yêu cầu về động viên, cựa chiến binh, công an hưu trí. Tăng cường vai trò của hội viên trong giáo dục lòng yêu nước, truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ, góp phần xây dựng và củng cố cơ sở chính trị, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong điều kiện mới, phát huy bản chất, truyền thống Bộ đội cụ Hồ và Công an nhân dân Việt Nam cách mạng trong xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, giúp nhau làm kinh tế, cải thiện đời sống.

Chín là, đối với người cao tuổi, Báo cáo chính trị nhấn mạnh yêu cầu phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội, cộng đồng và gia đình. Kính trọng, bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi. Bảo trợ, giúp đỡ người cao tuổi gặp khó khăn, cô đơn, không nơi nương tựa. Nhấn mạnh chủ trương, tiếp tục xây dựng gia đình kiểu mẫu “ Ông bà cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết thương yêu nhau”.

Mười là, đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, bổ sung quan điểm: Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Đặc biệt là: “ Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững”¹². Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín, tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Huy động, phân bổ sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chống kỳ thị dân tộc, dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi; nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Mười một là, tiếp tục thực hiện các chủ trương về vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo” đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật và hiến chương, điều lệ

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội 2021, t1, tr170.

được Nhà nước công nhận. Kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN; chia rẽ phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Mười hai là, trong điều kiện mới, coi trọng nhiệm vụ hỗ trợ để người Việt Nam ở nước ngoài có địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế và đời sống, hòa nhập xã hội ở nước sở tại. Làm tốt công tác thông tin tình hình trong nước, giúp đồng bào hướng về Tổ quốc, nhận thức và hành động phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc, có chính sách thu hút nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ công dân, quản lý lao động, du học sinh. Tạo điều kiện để đồng bào giữ gìn Tiếng Việt, bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc.

Mười ba là, nêu tên cuộc vận động mới: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung phương thức hoạt động, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư. Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đoàn kết, đồng thuận của nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp, vận động nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, thực hành dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội. Thực hiện tốt vai trò giá sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường đối ngoại nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Nhận thức về vấn đề đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam là một quá trình, song việc khẳng định vị trí chiến lược của vấn đề đại đoàn kết dân tộc là nhất quán. Tùy theo điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, nội dung chính sách về đại đoàn kết dân tộc có những điều chỉnh nhất định. Điều đó phản ánh tư duy biện chứng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời cũng chính là cơ sở để khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở nước ta không ngừng được củng cố, trở thành cội nguồn sức mạnh để đất nước ta vươn lên phát triển mạnh mẽ,

hoàn thành những mục tiêu mà Đảng đã xác định trên con đường phát triển tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://dangcongsan.vn/tu-lieu-tham-khao-cuoc-thi-trac-nghiem-tim-hieu-90-nam-lich-su-ve-vang-cua-dang-cong-san-viet-nam/tu-lieu-cuoc-thi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-nam-1991-543533.html>
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-ix-cua-dang-1545>
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-xii-cua-dang-1600>
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
8. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

*ThS. Dương Thị Tuyết Nhung**

*TS. Trần Thị Lan Hương**

Tóm tắt: Xây dựng nhà nước pháp quyền là một đòi hỏi tất yếu, khách quan và phù hợp với xu thế phát triển lịch sử chung của xã hội loài người, bởi nhà nước pháp quyền là một giá trị chung của nhân loại trên con đường phát triển, tiến bộ. Ở Việt Nam, cùng với chủ trương xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước định hình quan điểm, chủ trương về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa qua từng giai đoạn phát triển của đất nước. Bài viết tìm hiểu quá trình nhận thức của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa qua các kỳ đại hội và những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII vừa được thông qua vào tháng 1 năm 2021.

Từ khóa: Nhà nước pháp quyền; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

1. MỞ ĐẦU

Từ khi ra đời cho đến nay, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quán triệt tư tưởng xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân ở Việt Nam, coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật - phương tiện quan trọng trong quản lý nhà nước. Đặc biệt, tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1 năm 1994), những quan điểm, nội dung về “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” lần đầu tiên được ghi nhận trong văn kiện chính thức của Đảng và sau đó được bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội, được tổ chức thực hiện trong quá trình đổi mới đất nước. Từ đó, lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta dần dần được định hình, xây dựng và hoàn thiện qua từng giai đoạn phát triển đất nước. Bài viết tìm hiểu quá trình nhận thức của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa qua các kỳ đại hội và những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII vừa được thông qua vào tháng 1 năm 2021.

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

2. NỘI DUNG

2.1. Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trên thế giới, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền luôn gắn liền với tư tưởng phát triển dân chủ đã hình thành ngay từ thời cổ đại và phát triển ở các nhà nước dân chủ tư sản. Ở Việt Nam, trong quá trình cách mạng và xây dựng đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam, vận dụng sáng tạo các quan điểm, tinh hoa của nhân loại, trước hết là của chủ nghĩa Mác – Lênin, các tư tưởng, quan điểm tích cực và tiến bộ về tổ chức Nhà nước và kinh nghiệm áp dụng các học thuyết đó của các nước để đưa vào thử nghiệm, từng bước xây dựng ở Việt Nam. Đây là quá trình tìm tòi, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc một cách khoa học, không sao chép, rập khuôn, giáo điều và luôn luôn sáng tạo để vận dụng linh hoạt vào thực tiễn cách mạng Việt Nam đáp ứng các nhu cầu của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Nhà nước ta.

Trước thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chưa sử dụng thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền”, nhưng các nội dung và yêu cầu khách quan của Nhà nước pháp quyền đã từng bước được nhận thức, diễn đạt và thể hiện ngày càng rõ nét trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, cùng những văn bản pháp lý quan trọng khác.

Trong thời kỳ đổi mới, Đại hội Đảng lần thứ VI dù chưa đưa ra khái niệm Nhà nước pháp quyền, song Văn kiện Đại hội đã xác định yêu cầu đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước; khẳng định sự cần thiết phải xây dựng Nhà nước pháp quyền mà toàn bộ tổ chức, hoạt động của nó dựa trên cơ sở pháp luật và sự tuân thủ pháp luật. Nhà nước bảo đảm sự thống trị của pháp luật trong mọi lĩnh vực, pháp luật được chấp hành nghiêm minh; bảo vệ quyền tự do, dân chủ, lợi ích hợp pháp, danh dự, nhân phẩm của mọi công dân, khắc phục sự tùy tiện lạm quyền của cơ quan, cán bộ nhà nước; chịu trách nhiệm trước công dân, xã hội về hoạt động của mình; kiểm tra, giám sát được việc thực thi các quyết định pháp luật; xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi vi phạm pháp luật.

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), Đảng ta cũng chưa nêu nội hàm khái niệm thuật ngữ Nhà nước pháp quyền mà chỉ nêu phương hướng cải cách nhà nước và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá

độ lên chủ nghĩa xã hội đã thể hiện khái quát các yêu cầu, nội dung quan trọng về xây dựng Nhà nước pháp quyền. Đó là: “xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân”¹.

Thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được ghi nhận trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII tại mục 7. ***Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân***, với nội dung: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”². Đây là những quan điểm cơ bản về các nội dung chủ yếu của phạm trù Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, đặt cơ sở lý luận cho việc triển khai các chủ trương, giải pháp tiếp tục đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong những giai đoạn phát triển tiếp theo.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII (tháng 6 năm 1997), nhấn mạnh ba yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động của Nhà nước gồm: phát huy tốt và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân; tiếp tục xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Ba yêu cầu trên quan hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng”³. Như vậy, đến Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII, cụm từ: “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*” đã chính thức xuất hiện. Đồng thời, Nghị quyết cũng chỉ rõ: “Việc xây dựng Nhà nước

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*(Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 228

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, lưu hành nội bộ, tr.55

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 40.

pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm”⁴.

Tiếp đó, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật”⁵. Đồng thời, điểm mấu chốt bảo đảm tính chất xã hội chủ nghĩa, thể hiện sự sáng tạo trong nhận thức của Đảng ta là khẳng định quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) tiếp tục khẳng định, nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; nhất quán thực hiện quan điểm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ phương hướng xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; việc xây dựng Nhà nước pháp quyền phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và gắn chặt với việc đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; đồng thời, gắn bó chặt chẽ với đẩy mạnh cải cách trên các lĩnh vực cũng như với việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng⁶. Như vậy, Văn kiện Đại hội lần thứ X đã có nhận thức bổ sung về việc xây dựng Nhà nước pháp quyền không những phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng mà còn phải gắn chặt với cải cách và đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) tiếp tục nhất quán thực hiện quan điểm về sự tất yếu về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 40.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 131-132.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 126

và khẳng định, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân là một trong 8 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là: ” *Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân Đảng Cộng sản lãnh đạo*”⁷. Đại hội nhất quán thực hiện quan điểm đầy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, song đã nêu cụ thể hơn, tập trung vào ba nội dung: Tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu của tình hình mới; Tích cực phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định: “*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị*”⁸. Đồng thời, Văn kiện Đại hội XII xác định rõ những định hướng cơ bản: “*Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất, xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền*”⁹. Như vậy, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã có những bổ sung, phát triển lý luận về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó vừa làm sâu sắc thêm những quan điểm đã được thể hiện nhất quán trong các văn kiện trước đó của Đảng, vừa có những phát triển mới đáp ứng đòi hỏi của tình hình thực tiễn.

2.2. Những điểm mới về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.70

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.175

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.175

Kế thừa nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được đề cập rất rõ ràng trong Văn kiện các kỳ Đại hội trước, Đại hội XIII phản ánh những điểm mới hơn trong nhận thức về phạm trù này. Cụ thể:

Một là, Văn kiện Đại hội XIII khẳng định, “¹⁰Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Không ngừng xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là phương hướng cơ bản để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Đây cũng là một trong ba khâu đột phá chiến lược đã được Đại hội Đảng XIII đã khẳng định và làm rõ.

Hai là, Văn kiện Đại hội XIII chỉ ra đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Đồng thời, Văn kiện Đại hội cũng nêu rõ mục tiêu này chỉ đạt được khi chúng ta biết gắn “tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đồng thời kiểm soát hiệu quả và thực chất quyền lực dựa trên việc siết chặt kỷ cương, kỷ luật. Xây dựng nhà nước pháp quyền gắn với mục tiêu đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội”¹¹.

Ba là, nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội lần này là: “Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm” và hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội

nhân dân; đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”¹².

Bốn là, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Năm là, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã giao Trung ương khóa XIII nghiên cứu ban hành Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam đến năm 2030 định hướng đến năm 2045 với mục tiêu xây dựng Nhà nước kiến tạo, xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định; xây dựng Chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ; xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch; xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đây chính là bước quan trọng để hiện thực hóa việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng ta luôn coi trọng đổi mới hệ thống chính trị mà trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn qua 35 năm đổi mới, tư duy lý luận của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ và phát triển hơn, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng một nhà nước trong sạch, vững mạnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Quán triệt và thực hiện tốt quan điểm của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là trách nhiệm chính trị cao cả, là nhiệm vụ vẻ vang của mỗi cán bộ, đảng viên, toàn thể nhân dân và của cả hệ thống chính trị nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, lưu hành nội bộ.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Văn Linh (2021), *Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về dân chủ và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/nhung-diem-moi-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-ve-dan-chu-va-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia.html>
10. Lưu Ngọc Tố Tâm (2021), *Vận dụng nhận thức mới để xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam*, <http://www.tuyengiao.vn/tim-hieu-noi-dung-cac-van-kien-dai-hoi-xiii/van-dung-nhan-thuc-moi-de-xay-dung-va-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xhcn-o-viet-nam-133337>
11. Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự (2016), *Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Văn kiện đại hội XII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH THEO TINH THẦN VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

*ThS. Lê Thị Yến**

Tóm tắt: Đảng lãnh đạo luôn là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng là mối quan tâm thường xuyên của Đảng ta qua các kỳ Đại hội Đảng. Thấy rõ tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng, bài viết tập trung làm rõ những nội dung cơ bản trong xây dựng Đảng thể hiện qua văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 13 trên các lĩnh vực: Chính trị; tư tưởng; đạo đức; tổ chức bộ máy và công tác cán bộ; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng; phương thức lãnh đạo của Đảng.

Từ khóa: Xây dựng Đảng, văn kiện, trong sạch, vững mạnh, đại hội

1. MỞ ĐẦU

Thực tiễn đã chứng minh, qua hơn 90 năm xây dựng và trưởng thành, sự lãnh đạo của Đảng luôn là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Do đó, xây dựng và chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh để không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, đáp ứng những yêu cầu, nhiệm vụ mà thực tiễn cách mạng đặt ra trong giai đoạn hiện nay là mối quan tâm thường xuyên, là quy luật phát triển của Đảng ta. Đây cũng là vấn đề được đề cập đến rất nhiều trong nội dung văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong phương hướng, nhiệm vụ đầy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, văn kiện đã chỉ rõ: “Trong những năm tới phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”¹

2. NỘI DUNG

Trong quá trình đổi mới, trải qua nhiều kỳ đại hội, Đảng ta luôn xác định công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ then chốt, là vấn đề liên quan đến sự tồn vong của Đảng, sự sống còn của chế độ. Xây dựng Đảng trong sạch, vững

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 180

manh còn là cơ sở để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ta. Công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh phải được thực hiện một cách toàn diện điều này thể hiện ở nhiều nội dung trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XIII đã tổng kết, đánh giá về công tác xây dựng Đảng được thực hiện trong nhiệm kỳ trước trên các nội dung:

Về chính trị: “Công tác xây dựng Đảng về chính trị được đặc biệt chú trọng, kiên định nền tảng tư tưởng của Đảng, đường lối đổi mới và các nguyên tắc xây dựng Đảng. Bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ, tính chiến đấu của toàn Đảng và của mỗi cán bộ đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp từng bước được nâng lên”²

Một Đảng cách mạng chân chính phải có nền tảng chính trị rộng lớn, vững chắc. Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, cơ cấu các giai tầng trong xã hội có nhiều biến đổi. Vì vậy, Đảng đã không ngừng củng cố và mở rộng nền tảng chính trị- xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Đảng.

Về tư tưởng: Nền tảng tư tưởng lý luận của Đảng được Đảng ta xác định là chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong thời gian qua, “Công tác xây dựng Đảng về tư tưởng tiếp tục được tăng cường”³ nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng đấu tranh chống những luận điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc, hạ bệ chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, trên cơ sở nền tảng tư tưởng lý luận đó, tư duy lý luận của Đảng, hệ thống lý luận về đường lối đổi mới và lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cũng đã tiếp tục được bổ sung, phát triển.

Về đạo đức: Xây dựng Đảng về đạo đức luôn là việc làm thường xuyên quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, trong đó, việc giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên được xem là khâu then chốt, một mục tiêu mà Đảng ta cần phấn đấu, làm cho Đảng luôn xứng đáng với mong mỏi của toàn dân, thực sự tiêu biểu cho “trí tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại”. Trong nhiệm kỳ đại hội Đảng lần thứ XII, “Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được đề cao góp phần rèn

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 73- tr. 74.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 74

luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”⁴. Vấn đề nêu gương cũng được chú trọng, đặc biệt là trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên có chức vụ với phương châm “chức vụ càng cao càng phải gương mẫu”⁵.

Về tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ: Xây dựng Đảng về tổ chức được thực hiện với quyết tâm chính trị cao và tạo ra nhiều chuyển biến thực sự. Công tác cán bộ nhiều đổi mới, đạt một số kết quả quan trọng. “Việc chống chạy chức, chạy quyền được coi trọng đã có tác dụng cảnh báo, răn đe và ngăn chặn”⁶. Giảm biên chế, tinh gọn bộ máy, ... đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng “được chỉ đạo tập trung, quyết liệt, đồng bộ có nhiều đổi mới, nhất là ở cấp Trung ương; hoạt động của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp được tăng cường, ngày càng siết chặt kỷ luật, kỷ cương”⁷. Công tác phòng chống tham nhũng được thực hiện quyết liệt, đi vào chiều sâu với quyết tâm chính trị rất cao, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Chính điều đó đã làm cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ, củng cố thêm niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng. Đồng thời vấn đề tham nhũng cũng từng bước được kiểm chế và có xu hướng giảm dần.

Về phương thức lãnh đạo của Đảng: Có nhiều đổi mới. Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan từ Trung ương đến cấp cơ sở; đổi mới trong việc quán triệt, học tập nghị quyết; “ban hành và thực hiện nhiều quy định đảm bảo giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, đề cao nguyên tắc pháp quyền, phát huy dân chủ, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội”⁸.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 74.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 75.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 75.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 75- tr. 76.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 76.

Trên cơ sở những kế thừa tinh thần của các đại hội trước đó, Đại hội XIII của Đảng đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng được thể hiện rõ cả trong chủ đề, bài học kinh nghiệm, quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển. Đại hội Đảng XIII đã tiếp tục bổ sung, phát triển thêm nhiều nội dung mới để hoạt động của Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh hơn.

Thứ nhất, văn kiện Đại hội XIII khẳng định giữa xây dựng và chỉnh đốn Đảng có mối liên hệ chặt chẽ, cần được tiến hành đồng thời và có tác động qua lại, bổ sung cho nhau. Xây dựng và chỉnh đốn Đảng đã trở thành quy luật tồn tại và phát triển của Đảng ta trong đó: xây dựng Đảng được xem là công việc cơ bản, thường xuyên; chỉnh đốn Đảng được đặt ra cấp bách khi xuất hiện tình hình đặc biệt cần có giải pháp để giúp Đảng xốc lại đội ngũ, vượt qua những khó khăn, thử thách. Chính vì vậy, Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng tại Đại hội XIII đã chỉ rõ: “Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ, toàn diện, hiệu quả giữa xây dựng và chỉnh đốn Đảng, trong đó xây dựng Đảng là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, cấp bách; đồng thời, xác định đúng trọng tâm, trọng điểm, khâu đột phá”⁹.

Thứ hai, nếu Đại hội XII chỉ khẳng định “Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” thì ngay trong chủ đề của Đại hội XIII đã phát triển thành tố này thành: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”. Như vậy, điểm mới ở đây là Đại hội XIII đã gắn liền công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị. Bởi giữa hai vấn đề này cũng có mối biện chứng với nhau. Đảng lãnh đạo bằng hệ thống chủ trương, đường lối. Xây dựng Đảng trở thành yếu tố quan trọng để Đảng có thể đưa ra đường lối chủ trương, chính sách đúng đắn lãnh đạo hệ thống chính trị đạt được hiệu quả cao. Đồng thời, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh giúp Đảng có thể rèn luyện được những đảng viên ưu tú để giới thiệu và những vị trí chủ chốt trong hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, hoạt động của hệ thống chính trị cũng có tác động trở lại đối với quá trình lãnh đạo của Đảng. Khi Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 2, tr. 227.

của mình thì đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng mới được đưa vào trong cuộc sống và phát huy hiệu quả của nó, mang lại lợi ích thiết thực cho quần chúng nhân dân. Từ đó nâng cao được năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân vào vai trò lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị. Vì vậy, việc gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Ngay trong tiêu của báo cáo chính trị tại đại hội XII (năm 2016), đại hội đã nhấn mạnh: “Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh”. Qua 5 năm triển khai thực hiện, vấn đề xây dựng Đảng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận về nhiều mặt, nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã thẳng thắn chỉ rõ những hạn chế này.

Một là, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị nói chung vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục.

Về chính trị: “Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt và thực hiện một số nghị quyết còn chậm, chưa quyết liệt, chưa hiệu quả”¹⁰.

Về tư tưởng: Công tác tư tưởng có nơi, có thời điểm chưa được cấp ủy thực sự coi trọng, thiếu kịp thời, tính thuyết phục chưa cao. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa tiên phong, thiếu gương mẫu. Thực hiện trách nhiệm nêu gương, nhất là của người đứng đầu chưa tạo được sự lan tỏa sâu rộng.

Về tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ: Việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn ở một số nơi thực hiện thiếu quyết liệt, vấn đề tinh giản biên chế mới tập trung giảm số lượng chứ chưa thực sự gắn với nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số tổ chức Đảng còn chưa nghiêm, nguyên tắc tự phê bình và phê bình ở nhiều nơi còn hình thức. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng còn thấp, chưa được củng cố kịp thời. Chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc; chưa có cơ chế bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm,

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 90.

dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung.

Hai là, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói riêng và hệ thống chính trị nói chung còn nhiều bất cập, chậm được đổi mới.

Phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng hợp các phương pháp, cách thức và biện pháp mà Đảng sử dụng để thực hiện vai trò lãnh đạo của mình với tư cách là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã thẳng thắn nhìn nhận: “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi; việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nghị quyết chưa nghiêm, hiệu quả thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra. Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi”¹¹.

Thực tế cho thấy, đối tượng lãnh đạo của Đảng không chỉ có một mà rất đa dạng. Do đó, phương thức lãnh đạo của Đảng không thể áp dụng máy móc cho mọi đối tượng mà phải vận dụng linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng, bởi mỗi đối tượng đều có chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Phương thức lãnh đạo của Đảng còn nhiều lúng túng bởi sự phân công, phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước chưa thực sự rõ ràng. Vì vậy mới dẫn đến tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng quản lý. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng do đó “chuyển biến chưa đều, công tác phòng ngừa chưa được quan tâm đúng mức”. Không ít địa phương, cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra, giám sát còn chiếu lệ, hình thức, chưa quyết liệt, nên hiệu quả chưa cao, chưa đủ sức răn đe; đấu tranh với vi phạm vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, đùn đẩy, không nghiêm túc.

Ba là, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở một số địa phương, bộ, ban, ngành chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 2, tr. 217.

Văn kiện Đại hội Đảng XIII đã thẳng thắn chỉ rõ: “Công tác phòng ngừa tham nhũng ở một số nơi còn hình thức. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí còn hạn chế, ... Tình trạng những nhiễu, tiêu cực trong một số cơ quan, đơn vị, khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được đẩy lùi. Tham nhũng, lãng phí trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp”¹².

Trong quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham nhũng, lãng phí là những thứ giặc nội xâm cực kỳ nguy hiểm, thậm chí còn nguy hiểm hơn cả giặc ngoại xâm bởi nó phá ta từ bên trong phá ra. Tham nhũng, lãng phí và những biểu hiện tiêu cực khác là biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Hiện nay, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước. Tình hình mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ không chỉ ở cấp cơ sở mà ở cả một số cơ quan Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty. Trong khi đó, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn tới “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn, nguy hiểm khôn lường, có thể dẫn tới tiếp tay hoặc cấu kết với các thế lực xấu, thù địch, phản bội lại lý tưởng và sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên góp phần không nhỏ làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, nếu không ngăn chặn kịp thời thì đây là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ. Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng đã xác định đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi có hiệu quả sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong nội bộ là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng.

Trên cơ sở đánh giá khách quan những hạn chế khuyết điểm còn tồn đọng, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đưa ra những nhiệm vụ và giải pháp cơ bản để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong nhiệm kỳ 2021- 2025 và những năm tiếp theo.

Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 193.

Đại hội nhấn mạnh phải “kiên định Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh; ... kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền CNXH; kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹³. Đồng thời, bổ sung và khẳng định: Thực hiện nghiêm các nguyên tắc, cơ chế, quy định và thực hành dân chủ gắn liền với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống có hiệu quả chủ nghĩa cơ hội, xét lại, giáo điều, bảo thủ, bè phái, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng

Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan, đúng định hướng để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, các thông tin xấu, độc trên internet, mạng xã hội. Tăng cường giáo dục truyền thống cách mạng vẻ vang của Đảng; tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước gắn với đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước. Không ngừng nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tệ quan liêu, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, nói không đi đôi với làm trong cán bộ, đảng viên.

Tập trung xây dựng Đảng về đạo đức

Nêu cao tinh thần, ý thức tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” và nêu cao danh dự, lòng tự trọng của người đảng viên. Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo và người đứng đầu các cấp; cán bộ có chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần “Đảng là đạo đức, đảng là văn minh”. Tăng cường đấu tranh chống những quan điểm, hành vi phi đạo đức, vô đạo đức.

Đẩy mạnh xây dựng Đảng về tổ chức, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ với đổi mới kinh tế, đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Hoàn thiện thể chế, bảo đảm đồng bộ,

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 180.

liên thông giữa pháp luật của Nhà nước với quy định của Đảng. Đánh giá, hoàn thiện mô hình tổ chức đảng theo ngành, lĩnh vực và những nơi có đặc điểm riêng.

Củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên

Tiếp tục kiện toàn tổ chức cơ sở đảng phù hợp với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo, kỹ năng và nghiệp vụ công tác đảng cho đội ngũ cấp ủy viên cơ sở, nhất là bí thư cấp ủy. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý các chi bộ, đảng viên vi phạm quy định, nguyên tắc sinh hoạt đảng. Thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng, quan tâm phát triển đảng viên là công nhân, trí thức, doanh nhân để tạo nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị các cấp.

Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trí tuệ, sự gương mẫu, tinh thần vì Nhân dân phục vụ của cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo chủ chốt và người đứng đầu các cấp. Giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ; đồng thời có cơ chế khuyến khích, bảo vệ những cán bộ, đảng viên dám phụ trách, dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới, sáng tạo vì lợi ích chung. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phát hiện, lựa chọn, thu hút, trọng dụng nhân tài và cơ chế đánh giá cán bộ. Mở rộng việc thi tuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp vụ, sở, phòng.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế nhằm giữ nguyên kỷ luật, kỷ cương, nâng cao chất lượng, quy trình công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, bảo đảm khách quan, dân chủ, đồng bộ, thống nhất, khả thi. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của cấp ủy, Ủy ban kiểm tra các cấp, coi trọng giám sát theo chuyên đề. Tập trung kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt. Đẩy mạnh tự kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm của các cấp ủy, tổ chức đảng.

Thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng

Tạo chuyên biến mạnh mẽ trong nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, cả hệ thống chính trị về công tác dân vận. Phát huy vai trò của Nhân dân trong việc tham gia xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong tình hình mới theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội, đóng góp ý kiến của mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

“Kiên quyết, kiên trì đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động quyết liệt, mạnh mẽ, hiệu quả hơn”¹⁴. Nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục tạo sự tự giác thống nhất cao về ý chí và hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong phòng chống tham nhũng. Hoàn thiện quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, ... nhằm phát hiện sớm, kịp thời xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí. Đẩy mạnh công tác tiền lương và những chính sách nâng cao đời sống của cán bộ, đảng viên.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới

Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng nâng cao năng lực dự báo, tầm nhìn chiến lược trong hoạch định đường lối, chủ trương. Khắc phục tình trạng ban hành Nghị quyết chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi, bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng. Các tổ chức đảng và đảng viên phải gương mẫu tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, nêu cao vai trò tiên phong trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng.

3. KẾT LUẬN

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh trong giai đoạn hiện nay thực sự là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân, hoàn thành những trọng trách của mình trước nhân dân và dân tộc. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề cập một cách đầy đủ và toàn diện về vấn đề xây dựng Đảng trên nhiều nội dung. Đồng

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2021, tập 1, tr. 193.

thời đưa ra những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, đây chính là những chỉ dẫn quan trọng để xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng trong sạch, vững mạnh khắc phục được những hạn chế của các kỳ đại hội trước, phát huy tốt nhất những mặt tích cực từ đó Đảng có thể hoàn thành tốt nhất vai trò lãnh đạo sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đạt nhiều thành tựu to lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

*ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà**

Tóm tắt: Công cuộc đổi mới trong 35 năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã luôn coi trọng và đào tạo được một đội ngũ cán bộ cách mạng kiên trung, vừa hồng vừa chuyên để đảm đương nhiệm vụ mà cách mạng, nhân dân giao phó. Dưới tác động mặt trái của nền kinh tế thị trường vẫn còn có những điều khiến chúng ta phải suy nghĩ khi mà sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, gây mất niềm tin trong nhân dân. Chính vì thế nghiên cứu nội dung này để thấy được vị trí, vai trò của công tác xây dựng đội ngũ cán bộ; thực trạng của việc xây dựng đội ngũ cán bộ trong 35 năm tiến hành đổi mới; từ đó đưa ra được những giải pháp góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Từ khóa: Xây dựng, đội ngũ cán bộ, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác xây dựng cán bộ là một trong những vấn đề có ý nghĩa chiến lược, là nhân tố quyết định đối với sự nghiệp cách mạng nói chung và công tác xây dựng Đảng nói riêng. Sau hơn 30 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có sự phát triển mạnh cả về chất lượng và số lượng. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại rất nhiều hạn chế về công tác xây dựng cán bộ. Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới hiện nay, vận dụng Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ là việc làm vô cùng cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ và Người coi đây là công việc gốc của Đảng. Bản lĩnh người cán bộ cách mạng là sự kết tinh những phẩm chất nhân cách ở họ, tạo nên năng lực “dĩ bất biến, ứng vạn

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

biển”, thể hiện tập trung ở tính kiên định, sáng tạo, quyết làm và biết làm. Cán bộ là “cái gốc” của mọi công việc, là người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ để thi hành trong nhân dân. “Muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lý nhất định”¹. Cán bộ là “công bộc” của dân, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân; là người thay mặt Đảng, Nhà nước tổ chức giáo dục, thuyết phục nhân dân hiểu, và tổ chức cho nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trong thực tiễn đời sống xã hội.

Quan điểm, nguyên tắc nhất quán của Đảng ta cho rằng cán bộ chính là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng và công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Đây chính là sự đúc kết sâu sắc từ lý luận và thực tiễn lãnh đạo của Đảng từ nhiều thập kỷ qua. Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ; luôn tạo mọi điều kiện nhằm phát huy vị trí, vai trò và hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ trong hoạt động công vụ, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Đại hội XIII xác định: “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”²; nhấn mạnh việc “xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết”³

Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: cần “xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trách nhiệm và động cơ đúng đắn, tiên phong, gương mẫu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao”⁴; đồng thời “xây dựng, hoàn thiện chính sách phát hiện, thu hút, sử dụng nhân tài; có cơ chế bảo vệ những cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm”⁵. Cần tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, ra sức “nâng cao bản lĩnh chính trị, trí tuệ, sự gương mẫu, tinh thần vì nhân dân phục vụ của cán bộ, đảng viên, nhất là cán

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.5, Nxb. CTQG, H.2011, tr.280.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập I)*, Nxb. CTQG Sự thật, H.2021, tr.187

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập I)*, sđd, tr.187

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.176

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.230

bộ lãnh đạo chủ chốt và người đứng đầu các cấp”⁶; đồng thời “*kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*”⁷.

Thời gian qua, công tác cán bộ đã đạt được những thành tích nhất định. Đảng ta có đội ngũ cán bộ được rèn luyện, thử thách và trưởng thành trong chiến đấu, học tập, công tác, nhiệt tình, trách nhiệm, năng động và sáng tạo; đại bộ phận giữ được phẩm chất, đạo đức, lối sống trong sạch, lành mạnh, khiêm tốn học hỏi, thật sự cầu thị, có tinh thần đoàn kết, thương yêu, tương thân, tương ái, có năng lực quyết đoán trong hành động thực thi nhiệm vụ được Đảng phân công; chủ động, sáng tạo trong công tác, nhạy bén, linh hoạt trong đấu tranh; vượt qua mọi sự cám dỗ của danh vọng, tiền tài, địa vị trong đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; luôn thấm đượm chủ nghĩa nhân văn cao cả, trước hết ở tấm lòng thương yêu con người, thương yêu nhân dân, đồng chí sâu sắc... có quan hệ máu thịt với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác cán bộ qua các thời kỳ cách mạng đã góp phần xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng trong các cấp, các ngành; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; triển khai có hiệu quả đường lối, chính sách của Đảng đi vào thực tiễn. Nhờ làm tốt công tác tuyển chọn, bố trí sử dụng, đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng ngày càng tăng về số lượng, phát triển về chất lượng và trở thành nguồn lực quan trọng của Đảng qua các thời kỳ và trên mọi lĩnh vực.

2.2. Thực trạng việc xây dựng đội ngũ cán bộ hơn 30 năm đổi mới

Cùng với công cuộc đổi mới, việc xây dựng đội ngũ cán bộ cũng có sự thay đổi và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 18.6.1997 của Ban Chấp hành Trung ương “*Về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”, việc xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng đã được đẩy mạnh và thu được kết quả nhất định. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: Nhìn chung “*đội ngũ cán bộ, đảng viên đã đề cao tinh thần trách nhiệm, giữ gìn phẩm*

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sdd, tr.242

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sdd, tr.229

chất, đạo đức, lối sống; gương mẫu đi đầu, tận tụy với công việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao”⁸.

Về công tác tư tưởng: phần lớn cán bộ các cấp có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức, lối sống giản dị, “chí công vô tư”; nhiều cán bộ năng động, sáng tạo, thích ứng với xu thế hội nhập, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cán bộ cấp chiến lược và cán bộ đoàn thể ở các cấp có năng lực, phẩm chất, uy tín; có bản lĩnh chính trị, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; có tư duy đổi mới, có khả năng hoạch định đường lối, chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn, trung thành với Đảng, với nhân dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc. Cán bộ khoa học, trí thức, văn nghệ sĩ tâm huyết, say mê nghiên cứu, sáng tạo, đóng góp tích cực cho sự nghiệp chung.

Về số lượng đội ngũ cán bộ: Tính đến hết năm 2017, đầu năm 2018, “cả nước có 269.084 cán bộ, công chức. Sau 20 năm (1997-2017), đội ngũ cán bộ, công chức tăng từ 1,3 triệu lên hơn 2,7 triệu người (tăng 100%)”⁹. Đội ngũ cán bộ trong bộ máy nhà nước đang tiến hành tinh giản biên chế. Tại khối Chính phủ quản lý, tính đến năm 2019, biên chế cán bộ công chức đã giảm được 6,75% so với số giao năm 2015. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng 68 (chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) đã thực hiện tinh giản theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP từ năm 2015 đến 31-12-2018 là 41.268 người (năm 2015 là 5.778 người; năm 2016 là 11.923 người; năm 2017 là 12.660 người; 10 tháng đầu năm 2018: 10.907 người)¹⁰. Chủ trương tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu. Tính đến ngày 31/12/2019, đã giảm được 539.926 người (giảm 14,78% so với biên chế giao tại thời điểm 30/4/2015). Biên chế khối đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội đã giảm 11,24%. Đã giảm 41.089 người hoạt động không chuyên trách cấp xã (giảm 21,7% so với thời điểm 30/4/2015) và 222.351 người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (31,2% so với thời điểm

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.174-175

⁹ Trần Đình Thắng: *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số tháng 12/2018, tr.14

¹⁰<https://tcnn.vn/news/detail/43519/Nang-cao-chat-luong-doi-ngu-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-gan-voi-tinh-gian-bien-che.html>

30/4/2015)¹¹... Về độ tuổi bình quân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở một số ban, ngành, địa phương và trong lực lượng vũ trang thì tương đối cao. Tỷ lệ cán bộ cấp chiến lược dưới 45 tuổi chỉ chiếm 7,18%; cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh diện ban thường vụ quản lý dưới 40 tuổi chiếm 1,81%, diện ban chấp hành quản lý chiếm 7,85%; cán bộ diện Trung ương quản lý ở ban, bộ, ngành từ 50 tuổi trở lên chiếm 56,86%; diện ban thường vụ cấp tỉnh quản lý từ 51 đến 55 tuổi chiếm 44,54%, từ 56 tuổi trở lên là 23,22%¹²...

Về chất lượng đội ngũ cán bộ: nhìn chung đội ngũ cán bộ trong bộ máy đảng, bộ máy hành chính nhà nước có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng, với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; gương mẫu về đạo đức, lối sống, có tác phong làm việc dân chủ, khoa học, tập hợp quần chúng; có kiến thức về khoa học lãnh đạo, quản lý.

Đổi mới công tác tuyển dụng, đã tạo ra bước đột phá, bảo đảm các nguyên tắc khách quan, công bằng, bình đẳng trong tuyển dụng, xây dựng đội ngũ cán bộ. Đại hội XIII xác định “*công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới, nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp, gắn với tiêu chuẩn chức danh và quy hoạch cán bộ được quan tâm, chú trọng và đầu tư tương xứng*”¹³. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ được Đảng hết sức chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ. Tính đến ngày 30/9/2020, Trung ương đã tổ chức 3 lớp cập nhật kiến thức mới cho các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, 5 lớp bồi dưỡng cho 222 đồng chí diện quy hoạch cán bộ cấp chiến lược khóa XIII và có nhiều đổi mới so với nhiệm kỳ trước; tổ chức 258 đoàn, với 5.570 cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. Các cấp ủy chỉ đạo mở 6.582 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 590.601 lượt cán bộ, đảng viên về lý luận chính trị và chuyên môn, nghiệp vụ; mở 40.217 lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho 4.530.676 lượt học viên¹⁴. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, ước đạt 64,5% năm 2020, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,5%, tăng so với năm 2015 (19,9%)¹⁵

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.183

¹² Phạm Minh Chính: *Giới thiệu Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ/Hội nghị cán bộ toàn quốc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết Trung ương 7 khóa XII của Đảng theo hình thức trực tuyến với các điểm*

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.193

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.193

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.42

Đội ngũ cán bộ có bước đột phá về quy hoạch, luân chuyển, tạo điều kiện cho cán bộ phát triển toàn diện. Quy hoạch, luân chuyển cán bộ, trước hết là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý đã tạo điều kiện cho cán bộ sâu sát thực tiễn, “gần dân, phục vụ dân”; học tập, công tác, nâng cao trình độ, kinh nghiệm từ cơ sở, thực tiễn; gắn lý luận với thực tiễn; khắc phục căn bản sự cục bộ, khép kín, chấp vá, bị động, hẫng hụt trong công tác tổ chức nhân sự. Tính đến ngày 30/9/2020, Trung ương đã luân chuyển, điều động 33 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và 6 đồng chí Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng giữ chức bí thư các tỉnh ủy, thành ủy; 2 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và 3 đồng chí Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng giữ chức phó bí thư các tỉnh ủy, thành ủy; 30 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và 3 đồng chí Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng giữ chức bộ trưởng và tương đương; 11 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và 2 đồng chí Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng giữ chức thứ trưởng và tương đương. Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương đã luân chuyển 1.003 cán bộ từ cấp tỉnh về cấp huyện và 888 cán bộ từ cấp huyện lên cấp tỉnh; 5.202 cán bộ từ cấp huyện về cấp xã và 2.753 cán bộ từ cấp xã lên cấp huyện¹⁶. Tính đến ngày 30/9/2020, cả nước có 26.649 bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố; 27.296 bí thư kiêm trưởng ban công tác mặt trận; 2.239 bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và trưởng ban công tác mặt trận¹⁷... Công tác quy hoạch, luân chuyển được thực hiện tích cực, đã góp phần xây dựng nguồn cán bộ liên tục, chủ động, có chất lượng, tăng cường nhân tố mới, bổ sung cho đội ngũ cán bộ; qua đó, phát hiện, thay thế những cán bộ không đủ phẩm chất, năng lực thực thi công vụ, đồng thời tăng cường cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở những cán bộ có phẩm chất, năng lực để xây dựng và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của bộ máy đảng, bộ máy hành chính nhà nước...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được nêu trên, đội ngũ cán bộ nước ta hơn 30 năm đổi mới cũng tồn tại một số mặt hạn chế. “*Một bộ phận cán bộ, đảng viên bản lĩnh chính trị không vững vàng, suy thoái về tư tưởng chính trị, còn hoài nghi, mơ hồ về mục tiêu, lý tưởng của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; một số ít hoang mang, dao động, mất lòng tin; cá biệt còn phủ nhận chủ nghĩa Mác-Lênin,*

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.193-194

¹⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.187

tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng”¹⁸. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi. Từ năm 2007 đến đầu năm 2018, “trong các tập đoàn, tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương đã phát hiện 7.190 vụ vi phạm, trong đó 289 vụ phải xử lý hình sự, 1.715 cán bộ, đảng viên bị xử lý kỷ luật Đảng, 181 người phải xử lý bằng pháp luật”¹⁹... “Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên, một số suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; vẫn còn tình trạng nói không đi đôi với làm; không tuân thủ nguyên tắc của Đảng; quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cá nhân chủ nghĩa, cơ hội, thực dụng, bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ”²⁰. Tinh thần, trách nhiệm của nhiều cán bộ, đảng viên trong tự phê bình và phê bình chưa cao, chưa mạnh dạn, chưa thẳng thắn, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, không dám nhận khuyết điểm, sai phạm của mình. “Chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều; nhiều cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp”²¹. Công tác đánh giá, bổ nhiệm cán bộ vẫn chưa phản ánh thực chất, “việc bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử có nơi chưa bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, cá biệt, có nơi bố trí người nhà, người thân chưa đủ uy tín”²². “Công tác chọn lọc, bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch cán bộ còn thiếu sót, công tác xử lý cán bộ sai phạm chưa nghiêm cũng như biểu dương khen thưởng những gương người tốt, việc tốt chưa kịp thời. Việc đánh giá và quản lý cán bộ còn bất cập”...²³

Những hạn chế trên đây do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến một vài nguyên nhân sau: Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ,

¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.168

¹⁹ Phạm Minh Chính: *Giới thiệu Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ/Hội nghị cán bộ toàn quốc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết Trung ương 7 khóa XII của Đảng theo hình thức trực tuyến với các điểm cầu tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước do Ban Bí thư Trung ương Đảng tổ chức ngày 29/6/2018*

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.179

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.196

²² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.196

²³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.80

cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi.. Đứng trước thực trạng đó, yêu cầu bức thiết cần tìm ra giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời gian tới.

2.3. Một số giải pháp về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

Xây dựng đội ngũ là vấn đề trọng yếu trong công tác cán bộ, nhân sự, đồng thời là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến hiệu lực, hiệu quả tổ chức và hoạt động của bộ máy đảng, bộ máy nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, tức là cần phải xây dựng được đội ngũ cán bộ luôn kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kiên định với các nguyên tắc xây dựng Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ phải thật sự mẫu mực, nói đi đôi với làm, đề cao tinh thần trách nhiệm, ý thức, gương mẫu và sự tự giác... Muốn xây dựng được đội ngũ cán bộ được tốt, cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, nhận thức đúng về vị trí, tầm quan trọng của việc xây dựng đội ngũ cán bộ.

Cán bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến sự thành, bại của cách mạng. Công tác xây dựng, quản lý cán bộ có phạm vi, nội dung rất rộng và phức tạp. Đại hội XIII xác định, cần tiếp tục đưa ra các quy định, quy chế, cơ chế trong công tác cán bộ, nhất là “*hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc*”²⁴. Đẩy mạnh việc đổi mới công tác bầu cử trong Đảng, phương thức tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ, để lựa chọn những người thực sự có đức, có tài giữ các vị trí lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu. Đồng thời, Nghị quyết Đại hội XIII nhấn mạnh: “*xây dựng cơ chế khuyến khích, khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ nhân dân; có cơ chế bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung*”²⁵

Hai là, đổi mới công tác đánh giá, tuyển dụng cán bộ theo hướng khách quan, khoa học, dân chủ, trọng dụng nhân tài

²⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập I)*, sdd, tr.188

²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sdd, tr.148

Đánh giá đúng, tuyển dụng đúng cán bộ là vấn đề quan trọng của công tác quản lý, sử dụng cán bộ. Công tác đánh giá đúng cán bộ thì mới có cơ sở để lựa chọn, bố trí, cất nhắc, quy hoạch, sử dụng cán bộ. Đại hội XIII xác định rõ quyết tâm “không để lọt những người không xứng đáng, không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, có biểu hiện cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhưng cũng không để sót những cán bộ thực sự có đức, có tài”²⁶; đồng thời Đại hội XIII nhấn mạnh “kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực trong công tác cán bộ”²⁷.

Ba là, đổi mới công tác quy hoạch, sử dụng cán bộ theo hướng chuẩn hóa, phát triển tài năng, giải phóng “sức lao động”.

Quy hoạch, sử dụng cán bộ là vấn đề đặc biệt quan trọng trong công tác tổ chức bộ máy, quản lý nhân sự. Quy hoạch, xây dựng tổ chức bộ máy gắn với nhu cầu sử dụng. Đại hội XIII chỉ rõ: “đẩy mạnh công tác chọn lọc, quy hoạch, đào tạo các thế hệ cán bộ, công chức có đức, có tài, có bản lĩnh chính trị dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và đánh giá công bằng” ...²⁸

Quản lý quy hoạch cán bộ đã khó, nhưng sử dụng tốt, hiệu quả đội ngũ cán bộ trong quy hoạch còn khó khăn hơn. Đại hội XIII khẳng định “kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, nói không đi đôi với làm trong cán bộ, đảng viên”²⁹ ...

Bốn là, đổi mới việc xây dựng đội ngũ cán bộ theo hướng cơ bản, hiện đại, chuẩn hóa, toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, chuyên sâu, thiết thực, hiệu quả; kết hợp với giáo dục phẩm chất đạo đức và thực hiện tốt chính sách đãi ngộ.

Xây dựng, bồi dưỡng là khâu trọng yếu trong công tác quản lý cán bộ, nhân sự của Đảng, Nhà nước, nhằm tăng cường năng lực, trình độ và chất lượng công tác cho cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ. Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ cần “tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.243

²⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.243

²⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.147

²⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.233

cán bộ”³⁰; đồng thời “*có cơ chế bảo vệ những cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách*”³¹.

3. KẾT LUẬN

Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của một đất nước. Trên cơ sở nghiên cứu vị trí, vai trò và thực trạng của đội ngũ cán bộ hơn 30 năm đổi mới, tác giả bước đầu đã khái quát được một số giải pháp có ý nghĩa quan trọng và cấp bách trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Theo tác giả nếu làm tốt các nội dung trên sẽ có ý nghĩa trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ ở nước ta đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ lãnh đạo đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập I)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập II)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đỗ Mười (1996), *Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Ngân hàng Thế giới(1998), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

³⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.242

³¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập II)*, sđd, tr.230

ĐO LƯỜNG, THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

TS. Phí Mạnh Phong*

Tóm tắt: Từ năm 2016, việc xác định hộ nghèo ở Việt Nam dựa trên nhiều yếu tố (đa chiều) thay vì chỉ dựa trên yếu tố thu nhập/chi tiêu của những năm trước đây. Bài viết này dựa trên kết quả của các nghiên cứu khác và phương pháp thống kê mô tả nhằm thảo luận một số khía cạnh lý thuyết cũng như thực trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam. Kết quả cho thấy phương pháp đánh giá nghèo tiếp cận đa chiều có thể khắc phục được những hạn chế của phương pháp đánh giá nghèo tiếp cận đơn chiều. Chỉ số nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 giảm đáng kể theo thời gian. Những yếu tố đóng góp quan trọng cho thành tựu trên là do các chỉ số về bảo hiểm y tế, điều kiện sống, tiếp cận dịch vụ thông tin được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, còn nhiều thách thức đang ở phía trước đối với giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam.

Từ khóa: Thiếu hụt, chuẩn nghèo, nghèo đa chiều, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều năm trước đây, việc đo lường và đánh giá nghèo trên thế giới và ở Việt Nam dựa trên yếu tố thu nhập/chi tiêu hay còn gọi là phương pháp xác định nghèo đơn chiều. Tuy nhiên, phương pháp trên ngày càng bộc lộ sự hạn chế bởi thu nhập hay chi tiêu không phản ánh đầy đủ sự thiếu hụt các góc độ khác nhau của cuộc sống. Phương pháp đo lường, đánh giá nghèo đa chiều đã được đề xuất tổ chức Sáng kiến phát triển con người và nghèo đói Oxford (OPHI) năm 2010, trong đó xác định các loại thiếu hụt khác nhau mà cá nhân, hộ gia đình phải đối mặt để đánh giá họ nghèo hay không nghèo.¹ Đây là phương pháp đang được các tổ chức quốc tế, quốc gia áp dụng để đánh giá nghèo đa chiều. Ở Việt Nam, từ năm 2016, Chính phủ đã thông qua phương pháp xác định nghèo trên cơ sở cách tiếp cận đa chiều. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và bối cảnh trong nước quốc tế, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

¹ Sabina Alkire and Maria Emma Santos, 2010. Multidimensional Poverty Index < <https://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/OPHI-MPI-Brief.pdf>>[Ngày truy cập: 08/07/2021]

XIII của Đảng năm 2021 đề ra mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2025, tỉ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5% hằng năm². Dựa trên các tài liệu thứ cấp, tác giả thực hiện tổng quan tài liệu nhằm cung cấp, chia sẻ, thảo luận một số khía cạnh về lý thuyết cũng như một số thực trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và chỉ ra một số thách thức cho quá trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều do Nghị quyết của Đảng trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm

*** Định nghĩa nghèo**

Có một số định nghĩa về nghèo đói mà được nhiều quốc gia thừa nhận và sử dụng, trong đó: Liên Hợp quốc (1998) định nghĩa “*Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn.*”³

Định nghĩa này cho thấy nghèo liên quan đến nhiều khía cạnh của cuộc sống. Ủy ban Kinh tế Xã hội Khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (1993) cho rằng: “*Nghèo khổ là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận.*”⁴

Các nhu cầu cơ bản được xác định bao gồm: ăn, mặc, ở, y tế, giáo dục, văn hóa, đi lại và giao tiếp xã hội, các nhu cầu này sẽ thay đổi theo điều kiện kinh tế - xã hội nên nghèo đói là một khái niệm động theo thời gian và không gian nên không thể đưa ra được chuẩn nghèo chung cho tất cả các quốc gia vì điều kiện kinh tế- xã hội, phong tục tập quán mỗi nước có khác nhau và cần thiết phải thay đổi, bổ sung, hoàn thiện khái

² Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của

Đảng <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]

³ United Nations, 1998. Statement of commitment for action to eradicate poverty adopted by administrative committee on coordination <<https://www.un.org/press/en/1998/19980520.eco5759.html>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]

⁴ Bộ Lao động, thương binh và Xã hội, 2008. Chuẩn nghèo cho công nhân hay chính sách trợ cấp cho người có thu nhập thấp?

<<http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=1032>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]

niệm về nghèo đói theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia là tất yếu khách quan.

Tuy có những điểm khác nhau nhưng hai định nghĩa về nghèo trên cho thấy điểm chung, thống nhất khi cho rằng nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn hay đáp ứng các nhu cầu cơ bản để đạt được một mức độ phúc lợi tối thiểu của con người.

*** Phương pháp đo lường nghèo đa chiều**

Trước khi có phương pháp đo lường nghèo đa chiều, việc đo lường nghèo chỉ dựa vào thu nhập/chi tiêu. Các cá nhân/hộ gia đình được coi là nghèo nếu thu nhập/chi tiêu của họ thấp hơn chuẩn nghèo. Ở Việt Nam, có hai chuẩn nghèo sau: (i) Chuẩn nghèo quốc gia do Chính phủ ban hành; (ii) Chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, nếu nghèo được định nghĩa là sự thiếu hụt, không được đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cuộc sống con người thì chuẩn nghèo chỉ dựa trên thu nhập/chi tiêu có một số điểm hạn chế như sau: (i) Có nhu cầu cơ bản của con người không thể quy ra tiền/không mua được bằng tiền (như tham gia xã hội, an ninh, vị thế xã hội, môi trường, giao thông, một số dịch vụ y tế/giáo dục công v.v...); (ii) Có thể xảy ra trường hợp hộ gia đình có tiền nhưng không chi tiêu vào việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu do yếu tố khách quan, chủ quan như không có sẵn dịch vụ, tập tục văn hóa địa phương, do chính nhận thức của người dân; (iii) Không trực tiếp xác định được nguyên nhân của nghèo.⁵

Do vậy, cần một phương pháp đo lường nghèo đa chiều mà có thể phản ánh được tính đa dạng và độ phức tạp của nghèo nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn cho xây dựng những chính sách và chương trình giảm nghèo. UNDP đã sử dụng cách đo lường mà được đề xuất bởi OPHI để tính toán chỉ số nghèo đa chiều (MPI) lần đầu tiên trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010. MPI được tính toán dựa trên 3 chiều nghèo cơ bản là (i) Y tế, (ii) Giáo dục và (iii) Điều kiện sống, tương ứng với 10 chỉ số về phúc lợi mà được mô tả ở Bảng 1 dưới đây. Chuẩn nghèo đa chiều quốc tế được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt. Hộ gia đình được coi là rơi vào nghèo đa chiều khi hộ đó

⁵ Bộ Lao động, thương binh và Xã hội, 2015. Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020. < <https://open.data.gov.vn/dataset/de-an-tong-the-chuyen-doi-phuong-phap-tiep-can-do-luong-ngheo-tu-don-chieu-dua-vao-th-2016-2020>>[Ngày truy cập: 10/07/2021]

có tổng điểm thiếu hụt lớn hơn 1/3 tổng thiếu hụt của cả 10 chỉ số, tương đương từ 4 ngưỡng thiếu hụt trở lên.

Bảng 1: Chuẩn nghèo đa chiều quốc tế 2010

Dịch vụ xã hội cơ bản (chiều nghèo)	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt	Trọng số
Y tế (1/3)	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có thành viên bị suy dinh dưỡng	1/6
	Trẻ em tử vong	Hộ gia đình có trẻ em tử vong	1/6
Giáo dục (1/3)	Số năm đi học của người lớn	Hộ không có thành viên trưởng thành nào trong gia đình học hết lớp 5	1/6
	Tình trạng đi học trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất một đứa trẻ trong độ tuổi đi học nhưng không được đến trường.	1/6
Điều kiện sống (1/3)	Nhiên liệu đun nấu	Hộ gia đình nấu bằng củi, than củi hoặc chất thải;	1/18
	Tình trạng vệ sinh	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh đã được nâng cấp/ đủ tiêu chuẩn hoặc phải dùng chung	1/18
	Nước uống	Hộ gia đình không được dùng nước sạch hoặc nguồn nước sạch cách nhà 30 phút đi bộ	1/18
	Điện	Hộ gia đình không được sử dụng điện	1/18
	Nền nhà	Hộ gia đình có nền nhà bằng đất, cát hoặc phế thải xây dựng	1/18
	Tài sản	Hộ gia đình không sở hữu một trong các tài sản: đài, ti vi, điện thoại, xe đạp, xe máy, ô tô, máy kéo	1/18

(Nguồn: The Oxford Poverty and Human Development Initiative⁶)

Trên cơ sở chuẩn nghèo đa chiều quốc tế, các quốc gia xây dựng chuẩn nghèo đa chiều của mình tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Việt Nam là một những quốc gia áp dụng phương pháp trên khá sớm.

Bảng 2: Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Khu vực	Chuẩn nghèo
Thành thị	900.000 VND/người/tháng Hoặc >900.000-1.300.000 VND/người/tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận DVXH cơ bản trở lên
Nông thôn	700.000 VND/người/tháng Hoặc 700.000-1.000.000 VND /người/tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận DVXH cơ bản trở lên

⁶ The Oxford Poverty and Human Development Initiative , 2010. Multidimensional Poverty Index 2010.<
<https://ophi.org.uk/mpi-2010-research-brief/>>>[Ngày truy cập: 10/07/2021]

(Nguồn: Quyết định số: 59/2015/QĐ-TTg⁷)

Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số: 59/2015/QĐ-TTg về việc quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020. Bảng 2 đã cho thấy chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 pha trộn giữa chuẩn nghèo thu nhập với chuẩn nghèo đa chiều.

Bảng 3 dưới đây tổng hợp các chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản), chỉ số đo lường, ngưỡng nghèo (chuẩn nghèo) cho từng chỉ số và trọng số cho từng chỉ số của phương pháp đánh giá nghèo đa chiều ở Việt Nam.

Bảng 3: Chỉ số đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam, 2016-2020

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt	Trọng số
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi trở lên không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học	1/10
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5- 14 tuổi) hiện không đi học	1/10
Y tế	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm/bệnh/chấn thương nặng nhưng không đi khám chữa bệnh	1/10
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	1/10
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong loại nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	1/10
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m	1/10
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1/10
	Hồ xí/nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	1/10
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng điện thoại và internet	1/10
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	1/10

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021⁸)

⁷ Thủ tướng Chính phủ, 2015. Quyết định về việc quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020. < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-định-59-2015-QĐ-TTg-chuan-ngheo-tiep-can-da-chieu-ap-dung-2016-2020-296044.aspx> > [Ngày truy cập: 10/07/2021]

⁸ Tổng cục Thống kê, 2021. Nghèo đa chiều Việt Nam. < https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPL_edited.pdf > [Ngày truy cập: 11/07/2021]

Trong đó, bao gồm 5 chiều nghèo (giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin) tương ứng trọng số 1/5 cho mỗi chiều, tương ứng có 10 chỉ số (trình độ giáo dục người lớn, tình trạng đi học trẻ em, tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân, nguồn nước sinh hoạt, hồ xí hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin), trọng số 1/10 cho mỗi chỉ số.

Hộ gia đình được coi là hộ nghèo đa chiều nếu tổng điểm thiếu hụt của hộ từ 3/10 trở lên hay thiếu hụt ít nhất 3 trong 10 chỉ số.

Tỷ lệ hộ nghèo (H) = Tổng số hộ nghèo/Tổng dân số x 100% (Độ rộng của nghèo)

Khoảng cách nghèo trung bình (A) = Tổng thiếu hụt của tất cả hộ nghèo/Tổng số hộ nghèo (điểm thiếu hụt trung bình mà mỗi hộ nghèo phải chịu) – còn gọi là độ sâu của nghèo.

Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) = H x A. Chỉ số MPI vừa phản ánh tỷ lệ hộ gia đình nghèo đa chiều vừa cho biết mức độ thiếu hụt của họ.

2.2. Thực trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam

Bảng 4 : Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 (%)

	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	9,9	8,4	6,1	5,3	4,8
Thành thị	3,9	3,9	2,5	2,7	3,2
Nông thôn	12,7	10,9	8,0	6,7	5,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021⁹)

Bảng 4 cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều chung giảm dần theo thời gian, đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ còn 4,8%, chưa bằng ½ năm 2016 (9,9%), điều này chứng minh rằng mức độ tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình ở Việt Nam ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, việc giảm nghèo càng khó khăn, năm 2018 giảm 2,3% so với năm 2017, năm 2019 lượng giảm là 0,8% và năm 2020 còn là 0,5%, thậm chí xét riêng thì tỷ lệ nghèo đa chiều còn tăng ở khu vực thành thị Khu vực nông thôn có tỷ lệ nghèo đa chiều cao hơn thành thị nhưng khoảng cách ngày càng được thu hẹp, từ chênh lệch 8,8% năm 2016 đến còn 2,4% năm 2020.

Bảng 5: Chỉ số nghèo đa chiều ở Việt Nam, 2016, 2020

	2016			2020		
	H	A	MPI	H	A	MPI

⁹ Tổng cục Thống kê, 2021. Nghèo đa chiều Việt Nam.< https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf>[Ngày truy cập: 11/07/2021]

Cả nước	9,9	35,3	0,035	4,8	34,1	0,016
Thành thị	3,9	33,1	0,013	3,2	32,4	0,010
Nông thôn	12,7	35,6	0,045	5,6	34,6	0,019

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021¹⁰)

Bảng 5 chỉ ra rằng chỉ số nghèo đa chiều (MPI) của cả nước giảm đáng kể từ 0,035 năm 2016 xuống còn 0,016 năm 2020, giảm hơn 50%. Tình trạng này cũng diễn ra ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn nhưng khu vực nông thôn giảm mạnh hơn, Chỉ số nghèo đa chiều giảm mạnh là do tỷ lệ nghèo giảm mạnh, tức là độ rộng của nghèo được thu hẹp, trong khi mức độ thiếu hụt - độ sâu của nghèo không có sự cải thiện đáng kể, Chỉ số nghèo đa chiều ở nông thôn vẫn còn cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị (0,019 so với 0,010).

Bảng 6: Tỷ lệ hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (%)

	GDNL	GDTE	KCB	BHYT	CLN	DTN	NNHVS	HXHVS	TCDVTT	TSTT
2016	11.6	3.2	1.4	40.6	7.9	6.5	6.6	16.2	6.2	3.0
2020	11.7	2.3	2.3	19.5	4.6	5.4	2.7	6.4	3.0	4.3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021¹¹)

Giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ thiếu hụt phần lớn các dịch vụ xã hội cơ bản có xu hướng giảm, đặc biệt là bảo hiểm y tế, chất lượng nhà, nguồn nước, hồ xí hợp vệ sinh. Tỷ lệ thiếu hụt cao nhất là BHYT nhưng cũng có mức giảm lớn nhất. Chỉ số thiếu hụt thấp nhất là giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh

Bảng 7: Mức độ đóng góp của các chỉ số vào tình trạng nghèo đa chiều Việt Nam năm 2019 (%)

	GDNL	GDTE	KCB	BHYT	CLN	DTN	NNHVS	HXHVS	TCDVTT	TSTT
Chung	19	6	2	11	12	10	9	18	3	10
TT	19,5	6	7,3	22	6,6	17,1	3,3	7,1	1,8	9,3
NT	18,4	5,5	1,1	9	13,6	8,3	10,8	19,8	3,8	9,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021¹²)

¹⁰ Tổng cục Thống kê, 2021. Nghèo đa chiều Việt Nam.< https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf>[Ngày truy cập: 11/07/2021]

¹¹ Tổng cục Thống kê, 2021. Nghèo đa chiều Việt Nam.< https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf>[Ngày truy cập: 11/07/2021]

Các chỉ số đóng góp trên 10% vào nghèo đa chiều chung cả nước 2019 là giáo dục người lớn, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà, hồ xí hợp vệ sinh, Chỉ số đặc biệt quan trọng đối với khu vực thành thị là giáo dục người lớn, bảo hiểm y tế và diện tích nhà, trong khi đó đối với khu vực nông thôn là giáo dục người lớn, chất lượng nhà, nguồn nước hợp vệ sinh và hồ xí hợp vệ sinh.

Bảng 8: Tỷ lệ nghèo theo các chuẩn nghèo khác nhau (%)

	Nghèo thu nhập	Nghèo đa chiều quốc gia	Nghèo theo chuẩn 2016-2020	Nghèo đa chiều quốc tế
2012	12,6	18,1	15,9	4,8
2016	7,0	10,9	9,1	4,2

(Nguồn: Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2018¹³)

Để so sánh, đánh giá tỷ lệ nghèo theo các chuẩn nghèo khác nhau, nhóm nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đã dựa trên dữ liệu KSMSSDC 2012, 2016 đã cho kết quả trong Bảng 8. Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ nghèo giảm theo thời gian dù tính theo bất kỳ chuẩn nghèo nào, điều này có thể do các chuẩn nghèo có tương quan với nhau. Tỷ lệ nghèo đa chiều là cao nhất, tỷ lệ nghèo theo chuẩn 2016 – 2020 cao hơn tỷ lệ nghèo theo chuẩn thu nhập vì nó bao gồm các hộ nghèo thu nhập cộng với một phần hộ nghèo đa chiều mà có thu nhập cận nghèo. Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn quốc tế (Bảng 1) khá thấp, bằng khoảng một nửa tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thực hiện các mục tiêu đề ra, bao gồm: Tổng hợp các khái niệm, thước đo nghèo đa chiều quốc tế và Việt Nam, phân tích bức tranh nghèo đa chiều ở Việt Nam trong những năm qua. Kết quả đã chỉ ra một số điểm quan trọng sau: Tỷ lệ nghèo, chỉ số nghèo đa chiều ở Việt Nam giảm khá ấn tượng, đặc biệt là khu vực nông thôn trong giai đoạn 2016 – 2020. Những cải thiện trong lĩnh vực BHYT, điều kiện sống (nhà ở, nước sạch), dịch vụ thông tin là những yếu tố quan trọng nhất giúp giảm nghèo. Tuy nhiên, một số thách thức ở phía trước đó là: tốc độ giảm nghèo chậm lại, tỷ lệ và chỉ số nghèo đa chiều nông thôn cao gần gấp 2 khu vực thành thị, thiếu hụt về giáo dục người lớn (ít thay đổi qua các năm), tiếp cận BHYT, điều kiện sống (diện tích

¹² Tổng cục Thống kê, 2021. Nghèo đa chiều Việt Nam. < https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP-MPI_edited.pdf > [Ngày truy cập: 11/07/2021]

¹³ Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2018. Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam. < <https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/MDPR.html> > [Ngày truy cập: 11/07/2021]

nhà ở thành thị, hồ xí hợp vệ sinh ở nông thôn) là những yếu tố tác động mạnh đến nghèo đa chiều hiện nay. Ngoài ra nghiên cứu cũng so sánh nghèo đa chiều theo chuẩn quốc gia với nghèo thu nhập, nghèo đa chiều theo chuẩn quốc tế và nghèo theo chuẩn của Chính phủ, cho thấy có sự tương quan giữa các thước đo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, thương binh và Xã hội (2008) *Chuẩn nghèo cho công nhân hay chính sách trợ cấp cho người có thu nhập thấp?* <<http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=1032>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]
2. Bộ Lao động, thương binh và Xã hội (2015), *Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020.* < <https://open.data.gov.vn/dataset/de-an-tong-the-chuyen-doi-phuong-phap-tiep-can-do-luong-ngheo-tu-don-chieu-dua-vao-th-2016-2020>>[Ngày truy cập: 10/07/2021]
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoac-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]
4. Sabina Alkire and Maria Emma Santos (2010), *Multidimensional Poverty Index* < <https://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/OPHI-MPI-Brief.pdf>>[Ngày truy cập: 08/07/2021]
5. The Oxford Poverty and Human Development Initiative (2010), *Multidimensional Poverty Index 2010* < <https://ophi.org.uk/mpi-2010-research-brief/>>>[Ngày truy cập: 10/07/2021]
6. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định về việc quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020* < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-59-2015-QĐ-TTg-chuan-ngheo-tiep-can-da-chieu-ap-dung-2016-2020-296044.aspx>> [Ngày truy cập: 10/07/2021]
7. Tổng cục Thống kê (2021), *Nghèo đa chiều Việt Nam,* < https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf>[Ngày truy cập: 11/07/2021]

8. United Nations (1998), *Statement of commitment for action to eradicate poverty adopted by administrative committee on coordination* <<https://www.un.org/press/en/1998/19980520.eco5759.html>>[Ngày truy cập: 09/07/2021]
9. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam*, <<https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/MDPR.html>>[Ngày truy cập: 11/07/2021].

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI LGBT

ThS. Đào Thị Tuyết*

Tóm tắt: Ở Việt Nam, người đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính, chuyển đổi giới tính là đối tượng được giới khoa học ngày càng quan tâm. Trong khoa học pháp lý, một số vấn đề lý luận và pháp luật về quyền của các đối tượng này đến nay vẫn chưa được làm rõ. Bài viết đưa ra cách giải thích về bản chất quyền; lí do pháp luật Việt Nam nên ghi nhận quyền; nội dung pháp luật về quyền của các đối tượng này.

Từ khoá: Đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính, chuyển đổi giới tính,...

1. MỞ ĐẦU

LGBT là các chữ cái viết tắt của Lesbian (đồng tính nữ), Gay (đồng tính nam), Bisexual (song tính), Transgender (chuyển đổi giới tính). Đối với nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, cộng đồng người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính không còn xa lạ trong xã hội hiện nay. Dưới góc độ pháp lý, việc ghi nhận quyền và thi hành pháp luật về quyền của cộng đồng người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính (Cộng đồng LGBT) phải giải quyết được các mâu thuẫn, xung đột giữa các nhóm chủ thể khác nhau nên cần dựa trên nền tảng lý luận đầy đủ và thuyết phục.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Để nghiên cứu cơ sở lý luận về quyền của cộng đồng LGBT cần hiểu một số khái niệm cơ bản sau:

Thứ nhất, để hiểu về người đồng tính nữ, đồng tính nam và người song tính cần dựa vào khái niệm xu hướng tính dục (một trong bốn yếu tố tạo nên tính dục). Xu hướng tính dục là một loại hấp dẫn về mặt tình cảm hoặc tình dục (hoặc cả hai) một cách lâu dài đối với những người thuộc giới tính hoặc giới khác, thuộc cùng giới tính hoặc giới, thuộc cả hai giới tính hoặc nhiều hơn một giới¹. Một số xu hướng tính dục cơ bản có thể kể đến là xu hướng tính dục dị tính, đồng tính, song tính. Theo đó, người

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

¹ https://vi.wikipedia.org/wiki/Xu_h%C6%B0%E1%BB%9Bng_t%C3%ADnh_d%E1%BB%A5c#cite_note-AmPsycholAssn-what-is-1

dị tính (hay ái nam ái nữ) là chỉ sự hấp dẫn về tình cảm và tình dục với người khác giới².

Đồng tính luyến ái, còn gọi tắt là đồng tính, là sự hấp dẫn tình yêu, hấp dẫn tình dục hoặc việc yêu đương hay quan hệ tình dục giữa những người cùng giới tính với nhau trong hoàn cảnh nào đó hoặc một cách lâu dài. Với vai trò là một thiên hướng tình dục, đồng tính luyến ái là “một mô hình lâu dài thể hiện sự hấp dẫn về cảm xúc, tình yêu, và/hoặc tình dục” đối với những người cùng giới tính. Nó “cũng chỉ cảm giác về bản dạng của một người dựa trên những điểm hấp dẫn, những hành vi liên quan, và sự tham gia vào một cộng đồng những người khác có chung những điểm hấp dẫn đó³”.

Song tính (tiếng Anh: Bisexuality) là mối quan hệ hay chỉ sự hấp dẫn tình cảm và/hoặc tình dục của một người với hai giới tính, nam và nữ hoặc là nhiều hơn một giới hay giới tính⁴.

Thứ hai, để hiểu về người chuyển giới cần dựa vào khái niệm bản dạng giới. Đây là khái niệm chỉ việc một người tự nhận, cảm nhận mình có giới tính nào (trùng hoặc khác với giới tính sinh học khi sinh ra)⁵. Theo đó, người chuyển giới là người cảm nhận, mong muốn mình có giới tính sinh học khác giới tính sinh học khi sinh ra.

2.2. Quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển đổi giới tính

Thứ nhất, quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển đổi giới tính có bản chất là những nhu cầu tự nhiên của con người.

Cũng giống như các chủ thể khác trong xã hội, quyền của cộng đồng LGBT trước hết là những nhu cầu, khả năng, đặc quyền tự nhiên vốn có. Điều này được thể hiện qua hai góc độ: một là sự công bằng trong quyền được sống và được tự do; hai là quyền mưu cầu hạnh phúc.

- Về sự công bằng trong quyền được sống và được tự do: người LGBT là người bình thường như mọi cá nhân khác trong xã hội, có khả năng thực hiện các nghĩa vụ và được quyền hưởng các quyền bình đẳng, ngang bằng như những người khác. Một trong những quyền quan trọng nhất là quyền được công nhận và tôn trọng. Xã hội cần nhìn nhận người LGBT như người bình thường với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ,

² https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BB%8B_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i

³ https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i

⁴ https://vi.wikipedia.org/wiki/Song_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i

⁵ https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A3n_d%E1%BA%A1ng_gi%E1%BB%9Bi

không được kì thị, xúc phạm hoặc coi họ như những bệnh nhân lệch lạc về tâm thần. Quyền tự nhiên cho rằng “con người sinh ra tự do”⁶, trong đó, theo nhà triết học Locke (John Locke 1632-1704) “Tự do là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mà mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào”⁷. Như vậy, quyền được công khai xu hướng tính dục, bản dạng giới của mình và sống theo bản năng của xu hướng tính dục, bản dạng giới là một phần của tự do. Tuy nhiên, trên thực tế người LGBT khi công khai xu hướng tính dục, bản dạng giới, thực hiện “quyền tự do” nói trên lại gặp nhiều cản trở đến từ các thành kiến xã hội và các quan điểm sai lầm, dẫn đến những thiệt thòi cho chính họ.

- Về quyền mưu cầu hạnh phúc: Trước hết, cần hiểu mưu cầu hạnh phúc là một dạng thể hiện của sự tự do, con người bằng khả năng của mình tìm kiếm hạnh phúc, các giá trị sống cho bản thân. Đây là điều hiển nhiên trong mọi chế độ chính trị - xã hội. Các giá trị sống đó được tạo dựng từ việc kết hôn, xây dựng gia đình hạnh phúc, được làm cha mẹ, lao động, hưởng các chế độ an sinh xã hội... và được nhà nước tôn trọng, bảo vệ các quyền, quan hệ ấy.

Sau đây, tôi phân tích cụ thể về quyền kết hôn để thấy rõ hơn về quyền mưu cầu hạnh phúc của người LGBT. Với người LGBT, kết hôn là điều tương đối khó khăn bởi không phải ở đâu cũng ghi nhận quyền kết hôn của cặp đôi LGBT hoặc hình thức kết hôn đôi khi được thay thế bởi các hình thức pháp lý khác hạn chế hơn. Chẳng hạn, hiện nay có các hình thức thừa nhận việc chung sống hợp pháp của cặp đôi cùng giới tính như: cho phép kết hôn bình đẳng như những cặp dị tính (Hà Lan, Bỉ, Canada...), công nhận dưới hình thức chung sống có đăng ký – một hình thức kết hợp dân sự (Hungary, Isle of Man...). Với hình thức kết hợp dân sự, về mặt pháp lý, họ được xem giống như một cặp vợ chồng nhưng thực tế lại bị hạn chế hơn những cặp vợ chồng dị tính ở sự thụ hưởng các chính sách về miễn giảm thuế chung cho vợ chồng, các chế độ an sinh xã hội, bảo hiểm, trợ cấp, quyền nhận nuôi con nuôi, thừa kế... Mặt khác, giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hợp dân sự nêu trên rất hạn chế, không đương nhiên có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc hoặc toàn thế giới mà đa phần chỉ có giá trị

⁶ Jean – Jacques Rous seau, *Bản về khế ước xã hội (du Contrat Social)*, tái bản lần thứ nhất, Hoàng Thanh Đạm dịch thuật, chú thích và bình giải, Nxb, Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr.52.

⁷ <https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/can-nhan-thuc-dung-ve-tu-do-va-quyen-con-nguoi-206591.html>

trong phạm vi bang, khu vực cho phép đăng ký kết hôn đồng tính nên gây không ít cản trở cho các cặp đôi trên khi di chuyển hoặc thay đổi chỗ ở.

Tóm lại, có thể thấy về bản chất quyền của người LGBT là nhu cầu tự nhiên nhưng việc ghi nhận các quyền này không phải bao giờ cũng đầy đủ như đối với các chủ thể khác trong xã hội. Điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như truyền thống, chính trị, tôn giáo... ở mỗi quốc gia, khu vực.

Thứ hai, quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển đổi giới tính là hệ thống các quyền, trong đó có quyền đặc thù.

Quyền của người LGBT là hệ thống quyền chứ không phải là một quyền nào đó. Về cơ bản, các quyền này tương tự như quyền của các chủ thể khác trong nhà nước (như quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền kết hôn, quyền có việc làm, quyền học tập...). Mức độ ghi nhận, bảo vệ các quyền này của người LGBT ở các quốc gia là không giống nhau (ghi nhận, chưa ghi nhận, giới hạn, hạn chế quyền...). Ví dụ, quyền kết hôn của các cặp đôi cùng giới có nhiều hình thức ghi nhận: quyền kết hôn đầy đủ, sống chung có đăng ký; quyền chuyển đổi giới tính có các hình thức ghi nhận: không cần can thiệp y tế, can thiệp bằng hooc-môn, can thiệp phẫu thuật chuyển đổi giới tính... Bên cạnh đó, có một số quyền chỉ áp dụng cho đối tượng cụ thể của người LGBT là: quyền chuyển đổi giới tính (dành cho người chuyển giới). Đây là quyền tương đối đặc thù của người LGBT xuất phát từ đặc điểm về bản dạng giới của người chuyển giới.

Như vậy, quyền của người LGBT bao gồm hai nhóm chính: nhóm quyền chung và nhóm quyền đặc thù.

2.3. Pháp luật về quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển đổi giới tính

Thứ nhất, lý do pháp luật phải ghi nhận và bảo vệ quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển đổi giới tính là:

Một là, cần phải hiểu rằng, quyền con người thực ra mới ở dạng các khả năng, các xu hướng, các nhu cầu. Nó chỉ có ý nghĩa khi được xã hội thừa nhận qua quá trình giáo dục, đấu tranh, phát triển. Quyền con người trước hết được hiểu là những đặc quyền (quyền tự nhiên) mà con người có. Đó là khả năng hành động một cách có ý thức, trách nhiệm, nhất là khả năng tự bảo vệ. Nhưng để thực sự đạt tới cái gọi là

“quyền” thì cần phải có yếu tố thứ hai là quy chế pháp lý (pháp luật). Không có pháp luật thì sẽ không thực sự có quyền. Nếu không được ghi nhận về pháp lý, quyền con người tồn tại như một thứ vô định có thể bị “xói mòn” và điều đó gây khó khăn cho nhà nước trong việc thực hiện chức năng bảo đảm và bảo vệ quyền con người⁸. Với bản chất là quyền tự nhiên, quyền của người LGBT cũng tuân theo nguyên lý này.

Hai là, trong phạm vi quốc gia, quyền con người được thể chế hoá và bảo vệ đầu tiên thông qua Hiến pháp. Các quy định trong Hiến pháp ghi nhận các quyền tự do của con người, tạo ra các giới hạn pháp lý cho tổ chức và hoạt động của nhà nước nhằm bảo đảm chặt chẽ hơn các quyền cơ bản của con người để xây dựng chính quyền dựa trên nhận thức nhân bản là “con người vốn sinh ra là từ tự do”⁹.

Do sự kì thị, phân biệt đối xử, người LGBT có thể được xem như đối tượng yếu thế trong xã hội và khi tham gia vào các quan hệ kinh tế như tìm kiếm việc làm, cơ hội thăng tiến trong công việc, vấn đề nhà ở... họ sẽ gặp nhiều trở ngại và có thể bị đối xử bất công. Thêm vào đó, do người LGBT chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong dân số nên tiếng nói chưa được chú trọng đúng mức dẫn tới hệ quả là khả năng tự thân chống đỡ, tự bảo vệ khi quyền lợi chính đáng bị xâm phạm thường thấp. Do vậy, rất cần có pháp luật để bảo vệ người LGBT khỏi các xâm hại nói trên.

Ba là, người LGBT không phải là hiện tượng xã hội có tính chất tạm thời mà sự tồn tại của hiện tượng này là tất yếu, xuất hiện ở mọi xã hội, trong mọi giai đoạn lịch sử. Sự phát triển của đời sống đã nâng cao các đòi hỏi về quyền tự do, quyền sống của con người. Và khi đó, người LGBT đã nảy sinh các mâu thuẫn với xã hội liên quan đến các yêu cầu được xã hội công nhận sự tồn tại của mình, được đối xử công bằng, được kết hôn như những người khác, nhưng có thể xảy ra mâu thuẫn với những giá trị truyền thống, chuẩn mực văn hoá, đạo đức lâu đời. Xung đột ngày một mạnh mẽ của các lợi ích đó đòi hỏi cần có sự điều chỉnh hợp lý của pháp luật. Cần thiết phải có những quy phạm điều hoà, giải quyết mâu thuẫn trên để duy trì trật tự xã hội hợp lý đồng thời bảo vệ toàn diện các quyền cơ bản mà người LGBT đáng được hưởng.

Bốn là, nếu pháp luật không ghi nhận quyền của người LGBT thì có thể dẫn đến hoặc tiếp tục tiếp diễn một số hệ quả như: sự kì thị, phân biệt đối xử của xã hội với

⁸ Võ Khánh Vinh (Chủ biên), *Quyền con người*, Giáo trình sau đại học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.27

⁹ Nguyễn Đăng Dung, Trương Đắc Linh, Nguyễn Mạnh Hùng, Lưu Đức Quang và Nguyễn Văn Trí, *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp – Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, tr.41

người LGBT, kéo theo nhiều người kết hôn dị tính giả, gia đình của người LGBT bị xã hội kỳ thị, tác động tiêu cực đến xã hội nói chung...

Như vậy, ghi nhận quyền của người LGBT trong pháp luật là yêu cầu tất yếu và chính đáng, góp phần tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm, phẩm giá của người LGBT cũng như bảo vệ trật tự xã hội, giải quyết các mâu thuẫn xã hội phát sinh trong quá trình người LGBT tìm kiếm, thể hiện các nhu cầu, tự do của bản thân. Ghi nhận quyền của người LGBT trong pháp luật vừa bảo đảm cho người LGBT có cơ sở pháp lý vững vàng để tự bảo vệ quyền lợi cho chính mình, vừa tạo cơ sở cho sự tuân thủ, tôn trọng các quyền đó của các chủ thể khác trong xã hội.

Thứ hai, những vấn đề pháp luật cần ghi nhận về quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính.

Người LGBT với tư cách là một bộ phận trong cộng đồng đó cần phải được thừa nhận và bảo vệ các quyền: tự do, bình đẳng, quyền kết hôn và quyền được bảo vệ một cách cụ thể và rõ ràng. Nhìn nhận một cách toàn diện, pháp luật của bất kỳ quốc gia nào cũng cần xem xét ghi nhận những vấn đề về quyền của người LGBT như sau:

Một là, pháp luật cần có những quy định về quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử về xu hướng tính dục và bản dạng giới. Nhiều quan điểm còn phân biệt, kỳ thị nhóm này mạnh mẽ. Chính vì vậy, sự ghi nhận của pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng nhận thức, góp phần chống lại kỳ thị, phân biệt đối xử đối với nhóm dễ bị tổn thương này. Có thể pháp luật chưa ghi nhận các quyền khác cho nhóm này (kết hôn cùng giới, chuyển đổi giới tính, nhận con nuôi chung...) nhưng trước tiên cần có văn bản luật hoặc các quy định về chống lại sự bất bình đẳng, phân biệt đối xử đối với họ trong xã hội.

Hai là, xem xét ghi nhận quan hệ sống chung của cặp đôi cùng giới bằng hình thức pháp lý cụ thể. Hiện nay, quan hệ hôn nhân về cơ bản là sự kết hợp giữa hai người khác giới tính. Vì vậy, quan niệm về hôn nhân thường chỉ là của người dị tính. Giờ đây, vấn đề ghi nhận quan hệ sống chung của cặp đôi cùng giới đã được đặt ra. Bên cạnh đó, năm 1990, Tổ chức y tế thế giới đã loại bỏ đồng tính khỏi danh sách các bệnh tâm thần¹⁰. do vậy, nhu cầu được công nhận quan hệ sống chung của cặp đôi cùng giới là hết sức chính đáng. Thực tế cho thấy, đôi khi pháp luật cũng có tác dụng

¹⁰ https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i

thay đổi nhận thức của người dân trong xã hội về vấn đề vốn bị phản đối khá nhiều trước đó.

Ba là, xem xét ghi nhận một số quyền liên quan đến cặp đôi cùng giới. Đó là các quyền về con cái (sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản của cặp đôi cùng giới nam, quyền nhận con nuôi chung, quyền đại diện cho nhau...). Đây là những vấn đề đặt ra cả khi cặp đôi cùng giới đã hoặc chưa được ghi nhận mối quan hệ sống chung.

Bốn là, xem xét ghi nhận quyền của người chuyển giới. Theo đó, cần xem xét ghi nhận người chuyển giới và quyền chuyển đổi giới tính. Có nhiều mức độ công nhận khác nhau: (1) không cần phẫu thuật, không cần sử dụng hooc-môn, chỉ cần trải qua kì kiểm tra đời sống thực (thử sống như giới tính mong muốn); (2) chỉ sử dụng hooc-môn; (3) sử dụng hooc-môn, phẫu thuật chuyển đổi giới tính (phẫu thuật một phần, ví dụ chỉ phẫu thuật phần ngực); (4) sử dụng hooc-môn, phẫu thuật chuyển đổi giới tính (toàn bộ cơ thể). Khi người chuyển giới đã được chuyển đổi giới tính và thừa nhận giới tính mới thì sẽ được hưởng các quyền nhân thân theo giới tính mới. Tuy nhiên, việc xây dựng pháp luật về chuyển đổi giới tính thường liên quan đến nhiều vấn đề cần nghiên cứu kĩ lưỡng. Ví dụ: mức độ công nhận người chuyển giới, điều kiện về tình trạng hôn nhân trước khi chuyển đổi giới tính, quy trình chuyển giới, chi phí can thiệp y tế (nhà nước hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần hoặc không hỗ trợ), số lần được chuyển giới, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ quân sự của người chuyển giới,... Trong những vấn đề này, việc quy định mức độ công nhận người chuyển giới và điều kiện tình trạng hôn nhân của người chuyển giới trước khi can thiệp y tế rất quan trọng, cụ thể:

- Về mức độ công nhận người chuyển giới: Vấn đề này ở mỗi quốc gia có mức độ công nhận người chuyển giới khác nhau. Mức độ công nhận thông thường nhất là phải trải qua quy trình can thiệp y tế. Ở mức độ phát triển nhất, người chuyển giới không cần phải trải qua can thiệp y tế và chỉ cần thông qua một kỳ kiểm tra. Còn việc lựa chọn mức độ công nhận nào phụ thuộc nhiều yếu tố như trình độ phát triển, truyền thống, mức độ thích nghi đối với những thay đổi trong xã hội...

- Về điều kiện tình trạng hôn nhân trước khi can thiệp y tế. Đây có thể nói là vấn đề khá phức tạp vì liên quan đến mối quan hệ gia đình của họ. Thông thường, phương án tối ưu nhất là quy định trước khi can thiệp y tế, người chuyển giới phải đang độc thân hoặc đã kết hôn nhưng đã ly hôn.

Năm là, pháp luật về một số lĩnh vực khác cần bảo đảm quyền lợi chính đáng của người LGBT: quyền trong lĩnh vực hình sự, tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự; phòng, chống bạo lực gia đình; tiếp cận pháp luật, quyền được trợ giúp pháp lý; bình đẳng giới; chính sách, pháp luật bảo vệ trẻ em là người LGBT, đặc biệt là trẻ em đường phố, lang thang, cơ nhỡ... Tất cả những lĩnh vực pháp luật này cần được tiếp cận dựa trên hệ thống quan niệm, nhận thức đầy đủ về LGBT để phân tích, đánh giá vấn đề trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

Thứ ba, về hình thức thể hiện của pháp luật về quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính.

Về cơ bản, không cần thiết có một văn bản pháp luật riêng biệt để quy định về quyền của người LGBT. Quyền của người LGBT hoàn toàn có thể được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về quyền con người, quyền công dân chung với các chủ thể khác trong xã hội. Nhưng vẫn có một đặc thù của người LGBT cần được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật chuyên ngành là quyền chuyển đổi giới tính của người chuyển giới.

Thứ tư, đặc điểm của quá trình pháp luật xem xét, ghi nhận quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính.

Quá trình pháp luật xem xét, ghi nhận quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính thường khá dài. Như đã phân tích ở trên, dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau, việc thừa nhận người LGBT và ghi nhận quyền của họ có những đặc thù và khó khăn nhất định. Nhìn chung, quyền của nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội vẫn đang ở trong tiến trình xem xét, ghi nhận, vận động hợp pháp hoá ở nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, việc quá trình này bị kéo dài và gặp nhiều rào cản là điều dễ hiểu. Điều này phụ thuộc vào nhận thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về người LGBT. Việc xem xét, ghi nhận quyền của người LGBT (nhu cầu của xã hội) có thể mâu thuẫn với nhu cầu quản lý nhà nước, với quyền lợi của các chủ thể khác trong xã hội và các giá trị truyền thống...

Thứ năm, vấn đề thi hành pháp luật về quyền của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển đổi giới tính.

Về cơ bản, với người LGBT, việc trao quyền cho họ đã khó nhưng việc thực thi quyền này còn khó hơn. Có thể thấy, các giải pháp thi hành pháp luật đóng vai trò

quan trọng trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người LGBT trên thực tế. Đầu tiên, đối với người LGBT, việc tự nâng cao nhận thức, kiến thức của bản thân họ về quyền, tự bảo vệ quyền của chính mình thực sự rất quan trọng. Việc người LGBT tích cực tham gia vào các hoạt động nhằm thay đổi các quan điểm tiêu cực, chưa đúng đắn về cộng đồng LGBT là điều rất quan trọng. Bên cạnh đó, cần tập trung vào hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về người LGBT cho người dân, cán bộ nhà nước về người LGBT, quyền của người LGBT, từ đó có hành vi ứng xử đúng đắn, tránh vi phạm quyền và lợi ích của người khác.

3. KẾT LUẬN

Như vậy qua các phân tích ở trên, có thể hiểu pháp luật về quyền của người LGBT là tổng thể các quy định pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và người dân với người LGBT khi bị xâm phạm và việc bảo vệ các quyền của người LGBT khi bị xâm phạm. Pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hoá, bảo vệ và thúc đẩy quyền của người LGBT. Pháp luật về quyền của người LGBT cần xem xét, ghi nhận trong nhiều lĩnh vực khác nhau (bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, hôn nhân và gia đình, dân sự, hình sự, hành chính...) và về cơ bản không cần thiết phải ban hành văn bản pháp luật riêng biệt để quy định quyền của người LGBT. Quá trình pháp luật xem xét, ghi nhận quyền của người LGBT thường khá dài và việc thi hành pháp luật về quyền của các đối tượng này khó khăn hơn so với việc ghi nhận quyền trong pháp luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean – Jacques Rousseau (2006), *Bàn về khế ước xã hội (du Contrat Social)*, tái bản lần thứ nhất, Hoàng Thanh Đạm dịch thuật, chú thích và bình giải, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.52.
2. Nguyễn Đăng Dung, Trương Đắc Linh, Nguyễn Mạnh Hùng, Lưu Đức Quang và Nguyễn Văn Trí (2010), *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp – Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.41.
3. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2015), *Quyền con người*, Giáo trình sau đại học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.27.

4. <https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/can-nhan-thuc-dung-ve-tu-do-va-quyen-con-nguoi-206591.html>
5. https://vi.wikipedia.org/wiki/Xu_h%C6%B0%E1%BB%9Bng_t%C3%ADnh_d%E1%BB%A5c#cite_note-AmPsycholAssn-whatis-1
6. https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BB%8B_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i
7. https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i
8. https://vi.wikipedia.org/wiki/Song_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i
9. https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A3n_d%E1%BA%A1ng_gi%E1%BB%9Bi
10. https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_t%C3%ADnh_luy%E1%BA%BFn_%C3%A1i

PHẦN 2

QUÁN TRIỆT, VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII VÀO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*ThS. Nguyễn Tuấn Vương**

Tóm tắt: Từ việc làm rõ khái niệm công tác tuyên truyền, bài viết tập trung phân tích thực trạng công tác tuyên truyền việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước thời gian vừa qua. Từ đó, làm rõ những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền trong việc thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ khóa: Tuyên truyền, công tác tuyên truyền, Đại hội XIII của Đảng.

1. MỞ ĐẦU

Tuyên truyền là một hoạt động quan trọng trong công tác tư tưởng của Đảng, là vũ khí sắc bén, là động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng của Đảng. Trong những năm qua, công tác tuyên truyền đã góp phần thông tin nhanh, đầy đủ, chính xác về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và cổ vũ cán bộ, đảng viên, tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; cổ vũ, động viên quần chúng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng, Hội nghị Trung ương, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng, Nhà nước đã đề ra; đối thoại và đấu tranh thẳng thắn với những quan điểm lệch lạc, sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đấu tranh, ngăn chặn, vạch trần âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; giải đáp những băn khoăn, tâm tư của cán bộ, đảng viên, nhân dân, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, sự đồng thuận trong xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội, tạo niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành, quản lý của Nhà nước.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác tuyên truyền còn một số hạn chế, bất cập như: Tính thuyết phục, sự hấp dẫn của công tác tuyên truyền chưa cao; phương thức hoạt động còn nặng về tuyên truyền một chiều từ trên xuống, ít chú trọng nắm bắt thông tin hai chiều; nội dung, hình thức, phương thức tuyên truyền còn đơn

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

điều, thiếu tính sáng tạo; đấu tranh phản bác thông tin xấu, độc trên Internet, mạng xã hội còn thụ động, kết quả thấp. Vì vậy, cần nâng cao hơn nữa công tác tuyên truyền trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nói riêng.

2. NỘI DUNG

2.1. Công tác tuyên truyền

Hoạt động tuyên truyền chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội loài người, chỉ có con người mới có nhu cầu và khả năng trao truyền cho nhau tư tưởng, văn hoá. Công tác tuyên truyền là một hoạt động xã hội đặc biệt, là tác động của chủ thể (con người) đến khách thể (con người), còn đối tượng tác động của nó là ý thức con người và rộng hơn là ý thức xã hội.

Tuyên truyền tác động vào mối quan hệ xã hội và diễn ra trong điều kiện xã hội nhất định. Hiệu quả tuyên truyền cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố môi trường - xã hội. Tuyên truyền phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì đòi hỏi càng phải truyền bá sâu rộng hệ tư tưởng của giai cấp thống trị nhằm giác ngộ, động viên mọi người tích cực tham gia xây dựng xã hội, phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Tuyên truyền đã giúp cho con người tiếp cận được nguồn thông tin khổng lồ một cách nhanh chóng, thuận tiện. Điều đó đã góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Mặt khác, khi xã hội phát triển sẽ tạo điều kiện tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện làm cho hoạt động tuyên truyền phát triển phong phú hơn.

2.2 Thực trạng công tác tuyên truyền việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước

2.2.1. Những kết quả đạt được

- Nhận thức của cấp uỷ, tổ chức đảng về vai trò, tầm quan trọng của công tác tuyên truyền việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đã được nâng lên một bước

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền cổ vũ các tầng lớp nhân dân thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật được Đảng, Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều cố gắng, phối hợp với các cơ quan nhà nước tích cực thực hiện

công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước cho các cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; bước đầu đã thực hiện được chủ trương xã hội hoá công tác tuyên truyền, huy động được một số nguồn lực của xã hội cho công tác.

Việc quán triệt, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước dần đi vào nền nếp và có chiều sâu hơn. Các chương trình được biên soạn phù hợp với từng đối tượng, như chương trình bồi dưỡng cán bộ, đảng viên ở cơ sở thực hiện tại hơn 600 trung tâm bồi dưỡng cấp quận, huyện trong cả nước, chương trình bồi dưỡng dành cho đoàn thể chính trị, xã hội,... và là môn thi bắt buộc trong cấp học, bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân. Đối với cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị, đây là yêu cầu cơ bản để đánh giá nhận thức khi tuyển dụng, thi nâng ngạch bậc cán bộ, công chức. Tất cả cán bộ, đảng viên đang công tác trong hệ thống chính trị đều phải học tập, quán triệt là yêu cầu và là một tiêu chí quan trọng để đánh giá phẩm chất, năng lực cán bộ. Hệ thống tài liệu được biên soạn phù hợp với mỗi loại đối tượng khác nhau (tài liệu cho cán bộ chủ chốt các cấp và cho các báo cáo viên; tài liệu cho cán bộ, đảng viên cơ sở; tài liệu hỏi đáp cho đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị xã hội).

- Công tác tuyên truyền của việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng tiếp tục có bước chuyển biến tích cực về chất lượng

Nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và hầu hết người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương đã trực tiếp truyền đạt nội dung của các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận Trung ương. Việc học tập, quán triệt, viết thu hoạch đi vào thực chất, sát thực tiễn hơn. Từ Trung ương đến các tỉnh, thành đều chú trọng tuyên truyền nội dung cốt lõi của nghị quyết, chỉ thị, chính sách, pháp luật; phản ánh thực tế việc tuyên truyền, học tập, nghiên cứu và tổ chức triển khai vào cuộc sống. Công tác giám sát, kiểm tra việc tuyên truyền, học tập

được các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc. Công tác sơ kết, tổng kết một số Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương, việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước được thực hiện nghiêm túc từ cơ sở, góp phần tích cực vào việc cung cấp thông tin, luận cứ khoa học để xây dựng các chương trình, đề án và tiếp tục hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Công tác tuyên truyền trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được chú trọng và đạt được những kết quả tích cực, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.

+ Nội dung tuyên truyền, cổ vũ

Tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chỉ thị, nghị quyết quan trọng, chính sách, pháp luật mới ban hành được triển khai kịp thời, nghiêm túc với nội dung, hình thức phong phú và có sức thuyết phục hơn. Hoạt động của cơ quan tuyên truyền, các phương tiện thông tin đại chúng, tờ báo, tạp chí, bản tin góp phần nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân dễ dàng tiếp thu, nắm bắt, tìm hiểu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Phương thức tuyên truyền, cổ vũ

Các cơ quan báo chí thường xuyên dành thời gian, thời lượng, mở các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề, tổ chức các cuộc tọa đàm, giao lưu để thông tin, tuyên truyền thường xuyên, liên tục về việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhiều chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số và nhiều ấn phẩm, báo, tạp chí phát hành bằng song ngữ tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số dành riêng cho đồng bào; cùng với đó là sự ra đời các trang Web của VOV, VTV... đã góp phần cập nhật liên tục tin tức về đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, về đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp đã tổ chức lồng ghép quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước với các nội dung, những vấn đề đang được dư luận quan tâm, góp phần làm cho nội dung các hội nghị, các buổi thông tin chuyên đề ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

- Công tác đấu tranh, phản bác những thông tin quan điểm sai trái của các thế lực thù địch xuyên tạc, phủ nhận chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được triển khai quyết liệt, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội

Ban Chỉ đạo 94 Trung ương (nay là BCĐ 35 Trung ương) và các tỉnh, thành phố, các bộ, ngành tăng cường các biện pháp đấu tranh phản bác thông tin xấu độc trên Internet, mạng xã hội. Do vậy, đã thu hút được lực lượng chuyên gia, các nhà khoa học tham gia viết tin bài đấu tranh phản bác thông tin quan điểm sai trái; đã có nhiều bài viết phân tích sâu sắc có tính thuyết phục, sức chiến đấu bảo vệ nền tảng tư tưởng, quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vạch trần âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng những vụ việc phức tạp, nhạy cảm, yếu kém trong thực hiện chủ trương, chính sách... để chống phá Đảng, Nhà nước; qua đó làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân nêu cao tinh thần cảnh giác, kiên quyết đấu tranh với các thủ đoạn kích động, gây mất ổn định chính trị, xã hội, trên cơ sở đó nâng cao lập trường giai cấp, củng cố lòng tin và ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập thể, đối với Đảng, Nhà nước ta, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Công tác nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được chú trọng và tiến hành thường xuyên, liên tục, phục vụ đắc lực cho công tác tuyên truyền

Mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội cấp Trung ương được kiện toàn, tập huấn và duy trì nền nếp chế độ giao ban dư luận xã hội định kỳ vào thứ năm hằng tuần; trực nắm bắt, phản ánh tình hình dư luận xã hội trong các dịp lễ, tết và khi có vụ việc đột xuất. Kết quả điều tra, thăm dò dư luận xã hội đã phản ánh khách quan, chính xác tác động của công tác tuyên truyền và tình hình thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cung cấp thông tin có căn cứ khoa học để Bộ Chính trị, Ban Bí thư và lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương tham khảo trong việc quyết định nhiều vấn đề hệ trọng trong công tác tư tưởng của Đảng.

2.2.2. Những hạn chế, bất cập trong công tác tuyên truyền

- Một số cấp ủy, chính quyền còn thiếu quan tâm, chưa chủ động trong việc đưa ra chủ trương và giải pháp giải quyết các vấn đề cụ thể của công tác tuyên truyền; ý thức trách nhiệm của một số cơ quan, ban ngành, đoàn thể, địa phương về công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa thực sự đầy đủ, chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác này.

- Các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước còn nhiều bất cập như cơ sở vật chất, ngân sách phục vụ cho công tác còn hạn hẹp. Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tuyên truyền từ Trung ương đến cơ sở còn thiếu và hầu hết là kiêm nhiệm; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng còn hạn chế.

- Chất lượng công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền ở nhiều nơi chậm đổi mới. Hoạt động tuyên truyền có lúc vẫn còn mang tính thời sự, hình thức, đơn điệu, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa thực sự đi sâu vào những nội dung thiết yếu, sát thực mà người dân cần, người dân quan tâm. Công tác tuyên truyền còn có lúc chưa kịp thời, chưa đáp ứng được tính thời sự, cấp bách, hình thức chưa phù hợp với nội dung, với đối tượng, với bối cảnh tình hình.

- Công tác phối hợp giữa các các tổ chức, đoàn thể trong công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước còn lỏng lẻo, mệnh ai người đẩy làm, cơ chế trao đổi còn yếu và xử lý thông tin chậm.

- Ý thức tuân thủ, chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với người dân chưa có nhiều chuyển biến lớn; hiện tượng “nhờn luật” còn khá phổ biến; có lúc, có nơi ngay cả cán bộ, công chức, những người thực thi công vụ cũng còn chưa tuân thủ pháp luật, thậm chí cố tình “lách luật”, làm trái pháp luật, gây oan sai cho dân, làm giảm hiệu quả, hiệu lực quản lý, điều hành của nhà nước và giảm niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự tôn nghiêm, công bằng của pháp luật.

2.2.3. Nguyên nhân của kết quả đạt được và hạn chế

- Nguyên nhân khách quan

+ Sự diễn biến, nhanh chóng, phức tạp của tình hình tế giới, sự phát triển bùng nổ của khoa học kỹ thuật - công nghệ thông tin, nhất là Internet và mạng xã hội tuy có

hiều tích cực mang đến, nhưng cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền.

+ Những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân chưa được tổ chức thực hiện một cách nghiêm chỉnh, vai trò làm chủ của nhân dân chưa được tôn trọng thực sự.

+ Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, các thành phần kinh tế hoạt động đan xen lẫn nhau, nên còn nhiều bất cập ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền và hoạt động chăm lo đời sống nhân dân.

+ Một số nơi các thế lực thù địch lôi kéo, mua chuộc nhân dân tham gia vào các tổ chức theo ý muốn của họ, như những tổ chức phản động hay tổ chức theo tôn giáo với mục đích và ý đồ không tốt, làm ảnh hưởng đến tư tưởng, tâm trạng của các tầng lớp nhân dân, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Nhận thức của các cấp, các ngành và cả xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ; sự phối hợp vào cuộc trong công tác hiệu quả chưa cao và nắm bắt diễn biến tư tưởng của các tầng lớp nhân dân chưa kịp thời.

+ Việc nghiên cứu đổi mới các phương thức định hướng tuyên truyền còn chưa thực sự được coi trọng. Cách làm, cách nghĩ, cách chỉ đạo cũ vẫn còn đậm nét trong nhiều hoạt động định hướng tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Một số chủ trương, chính sách, pháp luật còn thiếu cụ thể, rõ ràng, có sự trùng lặp, chồng chéo thậm chí mâu thuẫn nhau; nhiều văn bản thiếu tính khả thi; tính ổn định của hệ thống pháp luật chưa cao. Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách sau khi ban hành chậm đi vào cuộc sống vì không có sự chuẩn bị trước về tuyên truyền, về tư tưởng cho quần chúng nhân dân dẫn đến việc sự ủng hộ hoặc tính khả thi, hiệu quả không cao.

+ Chất lượng giảng dạy về nội dung đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước ở các nhà trường còn thấp. Năng lực sư phạm, kỹ năng truyền đạt của một số giáo viên, báo cáo viên, truyền truyền viên còn hạn chế.

+ Một số cơ quan thông tấn, báo chí chưa xây dựng kế hoạch tuyên truyền thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước mang tính tổng thể và lâu dài; chưa coi trọng đúng mức, chưa tiến hành thường xuyên việc tuyên truyền những nhân tố mới, điển hình tiên tiến, gương “người tốt, việc tốt” trong thực hiện nội dung trên.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền vừa thiếu về số lượng vừa yếu về kiến thức và kỹ năng; một số cán bộ còn kém về tinh thần trách nhiệm trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao.

+ Nguồn kinh phí, phương tiện làm việc và điều kiện để tổ chức hoạt động tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước còn nhiều khó khăn.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền trong việc thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

2.3.1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và vai trò định hướng thông tin tuyên truyền của Ban tuyên giáo

- Xác định công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng là một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp.

- Cấp ủy các cấp cần đưa công tác tuyên truyền quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các giải pháp trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên hằng năm.

- Tăng cường chất lượng hội nghị triển khai nghị quyết theo hướng: Bảo đảm thời gian đủ để nghe quán triệt và thảo luận, tránh làm lướt, làm ẩu; đồng chí bí thư cấp ủy phải trực tiếp báo cáo tinh thần nghị quyết; có báo cáo thu hoạch nội dung học tập của từng cá nhân; hội nghị thảo luận xây dựng chương trình triển khai nghị quyết.

- Nâng cao chất lượng giao ban báo chí hàng tuần, hội nghị báo cáo viên Trung ương để nắm tình hình, kết hợp trao đổi tham vấn với các chuyên gia để chất lượng chỉ đạo định hướng tuyên truyền sát, đúng, kịp thời.

- Đổi mới mạnh mẽ cách tiếp cận trong định hướng tuyên truyền, truyền tải thông tin cho phù hợp với trình độ dân trí, phong tục tập quán, ngôn ngữ của từng vùng miền, dân tộc, từng địa bàn; lựa chọn hình thức cung cấp thông tin dễ nghe, dễ

nhớ, dễ hiểu khi tiếp cận với các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cổ vũ, đáp ứng yêu cầu của công tác tuyên truyền trong tình hình mới.

2.3.2. Xác định nội dung trọng tâm, những nội dung mới được nêu trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng để tuyên truyền

- Tiếp tục tuyên truyền nhằm đưa nghị quyết của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống, làm cho cán bộ, nhân dân nhận thức rõ về con đường cách mạng Việt Nam, tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, đoàn kết vượt qua mọi khó khăn, thi đua hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ cách mạng của dân tộc, tiếp tục đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững, hướng tới “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Đồng thời, từ đó cảm nhận được những thay đổi tích cực khi thực hiện Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước trong đời sống thực tế.

- Thông tin, tuyên truyền về những chủ trương, chính sách mới được ban hành, mục tiêu, chính sách các văn bản luật trong quá trình soạn thảo; nội dung điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của cán bộ và nhân dân như: việc làm, tiền lương, chính sách trợ cấp xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội; Luật Giao thông đường bộ, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật lao động, Luật Công đoàn, Luật Doanh nghiệp, Luật An ninh mạng...

- Mặt khác cần tăng cường đối thoại chính sách, tư vấn, hướng dẫn, giải đáp tháo gỡ vướng mắc gắn với những vấn đề mà xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội để mọi người hiểu và thực hiện tốt nghĩa vụ của mình; nêu cao tinh thần làm chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, đồng thời biết vận dụng trong quá trình thực hiện nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

- Thường xuyên cung cấp thông tin tích cực, nhất là tin, bài, phóng sự, video clip phản ánh về các chủ trương, chính sách đi vào trong cuộc sống; những thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong các nhiệm kỳ Đại hội của Đảng; những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trong xây dựng và phát triển đất nước để tạo sức lan tỏa nhanh đến cộng đồng.

2.3.3. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đảm bảo chất lượng và đem lại hiệu quả thiết thực

- *Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị, giáo dục pháp luật bảo đảm thực chất*

Nghiên cứu chuẩn hóa, hoàn thiện nội dung chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập. Cập nhật những nội dung mới và làm rõ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các quy định, luật pháp quốc tế cũng như tác động của chúng đến nền kinh tế - xã hội Việt Nam.

Đổi mới cách thức tổ chức, chương trình, nội dung các môn học giáo dục pháp luật trong chương trình chính khóa, ngoại khóa và các hoạt động ngoài giờ lên lớp ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong tìm hiểu kiến thức pháp luật và vận dụng pháp luật trong xử lý tình huống thực tế để nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong tuân thủ, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật.

- *Tuyên truyền trên phương tiện truyền thông đại chúng*

Nâng cao chất lượng các chuyên trang, chuyên mục hiện có, mở rộng thêm một số chuyên trang, chuyên mục mới trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình. Mở rộng hình thức tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nói riêng qua đối thoại trực tiếp, trao đổi, đàm thoại với các đối tượng để tiếp nhận thông tin tuyên truyền hai chiều và định hướng thông tin dư luận xã hội.

- *Đổi mới phương thức tuyên truyền trực tiếp (tuyên truyền miệng)*

Duy trì tốt hoạt động hội nghị báo cáo viên, tuyên truyền viên. Kết hợp nghe thông tin thời sự và báo cáo chuyên đề để truyền đạt những vấn đề lý luận cơ bản về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nói riêng có căn cứ thực tiễn, lập luận chặt chẽ.

- *Tuyên truyền bằng cổ động trực quan, xây dựng các tài liệu và hoạt động xuất bản*

Kết hợp tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc Nghị quyết XIII của Đảng bằng phương thức trực quan như lắp đặt panô, treo băng rôn,... với tổ chức triển lãm và trưng bày tư liệu, tranh ảnh, hiện vật để tác động sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và người dân.

- Tăng cường công tác tuyên truyền qua hoạt động văn hóa - văn nghệ và các hoạt động khác

Hướng dẫn, định hướng chính trị, tư tưởng trong hoạt động các đoàn văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp; chỉ đạo xây dựng chương trình biểu diễn theo chủ đề nội dung thích hợp, đáp ứng được mục tiêu công tác tuyên truyền các nghị quyết, chỉ thị nói chung, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nói riêng. Xây dựng các chương trình nghệ thuật gắn chặt với mục tiêu và nội dung tuyên truyền. Thông qua ưu thế các loại hình nghệ thuật để chuyển tải sinh động, nhẹ nhàng mục tiêu tuyên truyền, giáo dục đến quần chúng.

- Tổ chức sâu rộng các phong trào “thi đua yêu nước”; nhân rộng điển hình tiên tiến

Tổ chức sâu rộng các phong trào thi đua yêu nước cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trên các mặt của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đối nội đối ngoại vì sự phát triển bền vững của đất nước, tạo không khí thi đua lao động sáng tạo trong phát triển kinh tế và công tác xã hội; kịp thời biểu dương, tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu, người tốt, việc tốt, gương điển hình tiên tiến xuất sắc trong các lĩnh vực của đời sống, nhân rộng điển hình tiên tiến và các nhân tố mới tạo sự lan tỏa lớn trong nhân dân, cộng đồng, xã hội; thu hút nhiều lĩnh vực, ngành nghề, các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên trí thức và công nhân lao động tại các nhà máy, xí nghiệp tham gia.

2.3.4. Tăng cường đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động, phản tử cơ hội

Thường xuyên theo dõi nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị; bác bỏ kịp thời những luận điệu xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phủ nhận chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, công cuộc đổi mới đất nước, chia rẽ khối

đại đoàn kết toàn dân tộc, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” chống phá Đảng, Nhà nước ta theo tinh thần Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị “*Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*”.

2.3.5. Chủ động trong nắm bắt tư tưởng, dư luận xã hội về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để kịp thời phục vụ cho công tác tuyên truyền

Thường xuyên theo dõi, bám sát thực tiễn, chủ động nắm bắt, đánh giá, dự báo kịp thời diễn biến tư tưởng tâm trạng của nhân dân trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là ở những “điểm nóng” có những vấn đề liên quan đến sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị; nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ, thiếu kỷ cương, ức hiếp nhân dân của cán bộ, đảng viên; những vấn đề vướng mắc trong một số chính sách về kinh tế (đất đai), về xã hội (chính sách y tế, giáo dục, an sinh xã hội, người có công); vấn đề dân tộc, tôn giáo, chủ quyền biển đảo... để kịp thời triển khai công tác tư tưởng, định hướng tuyên truyền với những nội dung và phương thức phù hợp góp phần làm ổn định tình hình.

2.3.6. Đẩy mạnh công tác phối hợp tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

- Tăng cường sự phối hợp các cấp, các ngành trong công tác tuyên truyền thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể trong thực hiện công tác tuyên truyền. Một mặt là tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; mặt khác là tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc thực thi chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, tài liệu giữa các cơ quan, tổ chức nhằm khai thác tối đa hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong công tác tuyên truyền. Tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học có chuyên môn, nghiệp

vụ nghiên cứu, điều tra dư luận xã hội; phối hợp trong xây dựng, thẩm định các chương trình, đề án.

2.3.7. Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác thông tin tuyên truyền ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới

- Đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu định hướng tuyên truyền cần được cung cấp thông tin đầy đủ, được bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; đặc biệt phải nắm vững chủ trương, đường lối, chiến lược, chương trình, mục tiêu phát triển trên các lĩnh vực của Đảng và Nhà nước để tham mưu đúng và trúng vấn đề.

- Củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động đội ngũ phóng viên, biên tập viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên và cán bộ làm công tác tuyên giáo, dân vận và cán bộ đoàn thể các cấp; xác định đây là lực lượng nòng cốt để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền trong tình hình mới.

3. KẾT LUẬN

Những giải pháp nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được đưa ra trong bài viết này là kết quả của việc nghiên cứu, đánh giá những nội dung và phương thức tuyên truyền, loại bỏ những gì chưa hợp lý, không hiệu quả, đồng thời giữ lại những những giá trị tích cực, phát triển nó lên, phối hợp nó với những phương tiện kỹ thuật mới, phương thức mới để đạt hiệu quả hơn vào thực tiễn thời gian tới. Mỗi giải pháp đưa ra có vị trí và vai trò riêng, để đạt được hiệu quả cao, cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo và đồng bộ các giải pháp.

Công tác tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, để công tác tuyên truyền mang lại hiệu quả thiết thực thì trước hết cần có sự chủ động hơn nữa từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan thông tấn báo chí từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Đó là một trong nhiều biện pháp hiệu quả góp phần quan trọng để các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống, nhằm thực hiện thành công hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Hướng dẫn tuyên truyền kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và một số chủ trương, chính sách quan trọng về phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế*, Hà Nội.
2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Hướng dẫn tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2017*, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội,
4. TS. Nguyễn Thị Thu Hà (chủ biên), TS. Nguyễn Thanh Liêm (2015), *Đổi mới công tác tuyên truyền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VỚI HOẠT ĐỘNG ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII VÀO CUỘC SỐNG

TS. Đặng Thị Thanh Trâm*

Tóm tắt: Việc học tập, quán triệt, tuyên truyền nghị quyết các kỳ đại hội là khâu đầu tiên để xây dựng niềm tin và đưa nghị quyết vào cuộc sống. Trong lực lượng tham gia công tác này, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị có vai trò rất quan trọng. Với cách đặt vấn đề như vậy, bài viết đã chỉ ra tầm quan trọng đặc biệt và lý do của nó trong công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Theo đó, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị mang trong mình những trách nhiệm ngày càng quan trọng trong việc đưa nghị quyết Đại hội lịch sử lần thứ XIII vào cuộc sống.

Từ khóa: giảng viên lý luận chính trị, học tập, nghị quyết đại hội, nghiên cứu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đội ngũ giảng viên lý luận chính trị là một bộ phận có vai trò, trách nhiệm hết sức quan trọng trong công tác tư tưởng của Đảng. Đại hội Đảng lần thứ XIII là một sự kiện lịch sử trọng đại trong tiến trình phát triển của đất nước trên chặng đường mới thực hiện khát vọng phát triển, thịnh vượng theo con đường xã hội chủ nghĩa. Công tác tư tưởng trong đó có công tác nghiên cứu, tuyên truyền, học tập Nghị quyết và công tác lý luận chính trị được Đại hội hết sức chú trọng. Chính vì thế, bài viết tập trung làm rõ tầm quan trọng đặc biệt của công tác nghiên cứu, tuyên truyền, học tập Nghị quyết Đại hội XIII và vai trò của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng, học viện trong hoạt động nghiên cứu, học tập, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội có ý nghĩa lịch sử đặc biệt vào thực tiễn cuộc sống.

2. NỘI DUNG

2.1 Tầm quan trọng đặc biệt của công tác nghiên cứu, tuyên truyền, học tập Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

Việc học tập, quán triệt, tuyên truyền nghị quyết các kỳ đại hội luôn được Bộ Chính trị lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện ngay sau khi Đại hội kết thúc bởi đây

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

là khâu đầu tiên để xây dựng niềm tin và đưa nghị quyết vào cuộc sống. Tuy nhiên, so với các kỳ đại hội Đảng trước đó, lần này công tác này có một số điểm đặc biệt hơn.

Thứ nhất, nếu như Văn kiện Đại hội lần thứ XII đề cập đến những hạn chế, yếu kém của công tác giáo dục lý luận chính trị, thì Văn kiện lần này nhấn mạnh đến hạn chế của công tác tuyên truyền, cổ động: “Công tác thông tin, tuyên truyền một số chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa phong phú, thường xuyên, kịp thời, chưa đáp ứng được sự quan tâm của nhân dân”¹. Văn kiện Đảng lần này tách việc học tập quán triệt nghị quyết thành một nội dung riêng và yêu cầu phải: “Tiếp tục đổi mới việc học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng bảo đảm thiết thực, hiệu quả”². Đây là một quyết định đúng đắn, với quyết tâm cải thiện tình trạng bệnh hình thức, bệnh thành tích đang tồn tại khá phổ biến trong công tác tư tưởng hiện nay.

Thứ hai, so với nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII, Chỉ thị số 01 của Bộ Chính trị lãnh đạo công tác này đã bổ sung thêm từ “nghiên cứu”. Điều này đòi hỏi đội ngũ tham gia công tác tư tưởng phải thật sự dày công nghiên cứu sâu sắc về tầm quan trọng, ý nghĩa, những điểm mới, điểm phát triển của Đại hội. Chỉ thị 01 yêu cầu việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng phải là công việc thường xuyên, được thực hiện một cách nghiêm túc, bài bản, khoa học trong suốt cả nhiệm kỳ; là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2021, là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong Đảng và cả hệ thống chính trị. Điều này cho thấy yêu cầu đối với công tác tư tưởng sau Đại hội lần thứ XIII đặt ở mức cao hơn các nhiệm kỳ trước.

Như vậy, tầm quan trọng của của công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII được Bộ Chính trị hết sức coi trọng so với các kỳ Đại hội trước. Điều này xuất phát từ những nguyên do sau:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra trong bối cảnh sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo đã được tiến hành 35 năm và đạt “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử”, đất nước ta chưa bao giờ có “cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế quốc tế” như hiện nay. Khác với những kỳ đại hội trước, Đại hội lần thứ XIII

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 91.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 183.

không chỉ “nhìn xa về chiều quá khứ” khi tiến hành kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII gắn với việc đánh giá 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới; 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 mà còn “phóng tầm mắt xa chiều tương lai” đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, xác định mục tiêu, phương hướng đến năm 2030 và tầm nhìn phát triển đất nước đến năm 2045. Rõ ràng, Đại hội mang trách nhiệm lịch sử to lớn đối với Tổ quốc, đồng bào và dân tộc ta, không chỉ trong giai đoạn 5 năm 2021 – 2025 mà cho cả những thập niên tới, cho những thế hệ tương lai của đất nước.³ Đại hội thực sự là “sự kiện chính trị có ý nghĩa trọng đại của Đảng và dân tộc ta, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển của đất nước.”⁴ Vì thế, công tác tuyên truyền càng phải được chú trọng để mỗi cán bộ, đảng viên nắm vững và thực hiện đúng đắn, sáng tạo Nghị quyết của Đảng, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, thống nhất ý chí và hành động trong toàn Đảng, sự đồng thuận cao trong nhân dân, phát huy cao độ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng là “sự tổng kết sâu sắc lý luận và thực tiễn, kết tinh trí tuệ, ý chí, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta”⁵; đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn phát triển đất nước đến năm 2045; có giá trị định hướng và lãnh đạo, chỉ đạo toàn bộ các hoạt động của Đảng, Nhà nước và xã hội. Với tầm quan trọng như vậy, các văn kiện Đại hội, theo đó, phải vừa đề ra quan điểm chỉ đạo mang tính tổng kết thực tiễn, khái quát, hệ thống hóa lý luận; vừa cụ thể hóa thành các chủ trương, giải pháp phát triển đất nước trong từng giai đoạn, trên từng vấn đề...Tuy nhiên, sau khi Đại hội diễn ra thành công rất tốt đẹp, các văn kiện Đại hội được thông qua và công bố, thì những thế lực thù địch

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 9- 10

⁴ Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), Tài liệu học tập các văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (dùng cho cán bộ, đảng viên ở cơ sở), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 5.

⁵ Chỉ thị số 01-CT/TW, ngày 9-3-2021 của Bộ Chính trị “về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”

và thành phần bất mãn, ấu trĩ lại tung ra những luận điệu xuyên tạc ý nghĩa, giá trị của văn kiện trên nhiều phương diện, nội dung. Cũng phải nhận thấy, những chiêu trò chống phá của các thế lực thù địch trước, trong và sau thời gian Đại hội lần thứ XIII đã ít nhiều gây ra một số tác động tiêu cực. Một số người dân do nhẹ dạ, mất cảnh giác, thiếu thông tin đã nghe theo loại thông tin xấu độc, chưa được kiểm chứng dẫn đến nảy sinh tiêu cực, suy thoái, cơ hội. Đáng trách trong đó còn có một số cán bộ, đảng viên thiếu cảnh giác, tinh táo trước thông tin bịa đặt, xuyên tạc, không phát huy tinh thần gương mẫu, không nỗ lực tham gia tuyên truyền, định hướng thông tin trong nhân dân, thậm chí có người còn a dua, đưa ra bình luận, nhận định vô trách nhiệm, khiến thông tin càng thêm nhiễu loạn, phức tạp, gây hoang mang dư luận. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng là nhằm góp phần tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ; uốn nắn những nhận thức lệch lạc; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch⁶.

Đại hội lần thứ XIII cũng đánh dấu một bước chuyển mới về nhận thức của Đảng trong phương thức phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Lần đầu tiên, "khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc" được đưa vào chủ đề của Đại hội và được nhắc lại trong nhiều mục trong các văn kiện Đại hội, nó được coi là nhiệm vụ giải pháp, là động lực, là một trong những đột phá chiến lược phát triển đất nước. Để khơi dậy và phát huy các giá trị tinh thần quý báu của dân tộc, làm bùng lên khát vọng phát triển đất nước có nhiều biện pháp, trong đó, việc làm rõ hơn nội hàm, giá trị, biểu hiện, đồng thời làm cho mọi người dân hiểu rõ, tự hào, trân trọng những giá trị tinh thần đó và mong muốn đóng góp công sức, trí tuệ của mình để chấn hưng đất nước không có cách nào tốt hơn các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, cổ vũ, động viên của công tác tư tưởng.

2.2. Đội ngũ giảng viên Lý luận chính trị góp phần rất quan trọng vào hoạt động nghiên cứu, học tập, tuyên truyền đưa Nghị quyết Đại hội vào cuộc sống

⁶ Chỉ thị số 01-CT/TW, ngày 9-3-2021 của Bộ Chính trị “về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”

Các văn kiện cần nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng bao gồm: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII; Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về các văn kiện Đại hội XIII của Đảng; Báo cáo chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng khoá XII.

Trên cơ sở dự báo tình hình, Văn kiện đã xác định mục tiêu và các quan điểm chỉ đạo cơ bản, trong đó “tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi, để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động”⁷. Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị giữ vai trò vô cùng quan trọng. Bởi chỉ trên cơ sở nhận thức đầy đủ, sâu sắc và tin tưởng tuyệt đối vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng thì mới có sự kiên định trong mọi hoàn cảnh. Đặc biệt, kiên định đi đôi với vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là một vấn đề có tính nguyên tắc trong công tác nghiên cứu lý luận chính trị - một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng.

Đất nước ngày càng đổi mới, hội nhập, sự nghiệp cách mạng đứng trước những vận hội đan xen những thử thách lớn, trong đó có sự chống phá gay gắt trên mặt trận tư tưởng của các lực lượng thù địch và sự nguy hiểm của kẻ thù âm thầm “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ngay trong từng cán bộ, đảng viên đã đặt thêm cho đội ngũ giảng viên lý luận chính trị một trách nhiệm nữa, chiến sĩ đấu tranh trên mặt trận tư tưởng bên cạnh trách nhiệm của một giảng viên, một nhà khoa học. Vì thế, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng, học viện, trung tâm giữ vai

⁷Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 33

trò hết sức quan trọng trong hoạt động đưa Nghị quyết Đại hội vào thực tiễn cuộc sống.

Văn kiện Đại hội XIII là “sự tổng kết sâu sắc lý luận và thực tiễn, kết tinh trí tuệ, ý chí, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân” vì thế, với tư cách là nhà khoa học, đây là nguồn tư liệu quý, gợi mở ra nhiều vấn đề để họ khai thác nghiên cứu. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi văn kiện Đại hội lần thứ XIII đề cập đến nội hàm vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin; đến việc xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới... Với những định hướng, gợi mở sự phát triển lý luận chính trị như vậy, đội ngũ giảng dạy lý luận chính trị sẽ có thêm nhiều xung lực tham gia các hoạt động nghiên cứu không chỉ mang tính chất “khẳng định”, “làm sáng tỏ” hay minh họa cho đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng mà ở một tầng nấc mới có thể tham gia vào hoạt động bổ sung, phát triển sáng tạo tư duy lý luận cho Đảng trong thời gian tới.

Trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng, việc tuyên truyền cho sinh viên Nghị quyết các kỳ Đại hội vẫn được tiến hành qua các hoạt động “Tuần công dân sinh viên” do các giảng viên thuộc các khoa hoặc bộ môn lý luận chính trị đảm nhiệm hoặc nó được lồng ghép trong các bài giảng của các môn lý luận chính trị. Hiệu quả của công tác giảng dạy lý luận chính trị và công tác tuyên truyền nghị quyết nói chung trên thực tế trong nhiều năm qua cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Chính vì thế, Đại hội lần thứ XIII yêu cầu: “đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo tinh thần khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại”⁸. Đáp ứng được yêu cầu này đòi hỏi sự nỗ lực to lớn hơn nữa trong việc đẩy mạnh có hiệu quả sự đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao nghiệp vụ đã được khởi xướng nhiều năm qua của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị.

Thứ ba, điểm mới trong công tác tư tưởng lần này là gắn việc nghiên cứu, học tập, tuyên truyền nghị quyết của Đại hội với việc thực hiện tinh thần Nghị quyết 35-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII: “tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ”. Vì thế, với tư

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 183.

cách một chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị một mặt, phải trau dồi, nâng tầm trình độ lý luận chính trị của bản thân để có thể tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và đấu tranh, phê phán những quan điểm sai trái, thù địch; mặt khác, không ngừng tu dưỡng phẩm chất đạo đức, lối sống để thực sự là “tấm gương sáng” cho cán bộ, đảng viên và sinh viên, học viên noi theo trong cuộc chiến chống lại những biểu hiện xấu diễn ra ngay trong bản thân mỗi người.

Rõ ràng, với sứ mệnh của mình, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị phải thực hiện đầy đủ các hoạt động “nghiên cứu, học tập, tuyên truyền, quán triệt nghị quyết” với một yêu cầu cao của lực lượng nòng cốt cùng với các hệ thống tuyên giáo các cấp, các cơ quan báo chí - xuất bản, văn nghệ sĩ, báo cáo viên, tuyên truyền viên “phản ánh kịp thời, đầy đủ, toàn diện việc triển khai thực hiện Nghị quyết tới các tầng lớp nhân dân trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài để góp phần củng cố niềm tin, tạo sự đồng thuận trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”⁹.

3. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội XIII chỉ là bước đầu, điều quan trọng là phải sớm đưa nội dung Nghị quyết Đại hội vào thực tiễn cuộc sống. Nói đi đôi với làm, thấm nhuần sâu sắc lời Bác Hồ dạy “kế hoạch 10 phần thì biện pháp phải 20 phần và quyết tâm 30 phần”¹⁰, biến những quyết định của Đại hội thành hiện thực sinh động trong thực tế, thành của cải vật chất và văn hóa mang lại giàu có và hạnh phúc cho nhân dân như đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh trong phiên bế mạc Đại hội lần thứ XIII. Hơn nữa, hiện thực hóa “khát vọng phát triển đất nước” từ vị trí công tác của mình, mỗi cá nhân giảng viên lý luận chính trị xây dựng những kế hoạch nghiên cứu, học tập, nâng cao chất lượng giảng dạy ở mức độ cao hơn, quyết liệt hơn so với trước. Các cấp ủy, tổ chức đảng xây dựng các chương trình hành động, ở đó phải cụ thể hóa những trách nhiệm, vai trò của giảng viên lý luận chính trị thành các đề án, kế hoạch thiết thực nhằm tiếp tục nâng cao trình độ, năng lực tư duy lý luận chính trị, phương pháp giảng dạy, kỹ năng tuyên truyền cho các giảng viên trong đơn vị lên một nấc cao hơn; đồng thời kiến tạo môi trường văn hóa để cán bộ giảng viên có thể gìn giữ, phát huy những phẩm chất, đạo

⁹ Chỉ thị số 01-CT/TW, ngày 9-3-2021 của Bộ Chính trị “về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, NXB CTQG Sự thật, tr Tr 28

đức, tác phong của đảng viên, giảng viên, thực sự là tấm gương sáng cho sinh viên noi theo. Những kết quả của cá nhân cũng như của cả tổ chức trong nhiệm kỳ 2020- 2025 phải thực sự là một bước tiến lớn về chất lượng và số lượng so với nhiệm kỳ trước. Chỉ có như vậy thì đội ngũ giảng viên lý luận chính trị mới thể hiện tròn vai trong việc đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *Tài liệu học tập các văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (dùng cho cán bộ, đảng viên ở cơ sở)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
2. Chỉ thị số 01-CT/TW, ngày 9-3-2021 của Bộ Chính trị, “*Về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*”.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TS. Trần Thị Phúc An*

Tóm tắt: Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Bài viết làm rõ những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phương pháp giảng dạy đại học mà đặc biệt là phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị. Từ đó, chỉ ra được sự cần thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy các môn học này trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0; phương pháp giảng dạy; lý luận chính trị.

1. MỞ ĐẦU

Các môn lý luận chính trị là những môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc, có vị trí, vai trò quan trọng trong việc phát triển con người toàn diện; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới; giúp sinh viên có lập trường tư tưởng kiên định, bản lĩnh chính trị vững vàng, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch... Thông qua học tập các môn lý luận chính trị, sinh viên có những hiểu biết nhất định về hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa; niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Từ đó, sẽ quyết định khuynh hướng, mục đích và hiệu quả hoạt động của sinh viên trong học tập, lao động, có lý tưởng cách mạng trong sáng, làm chủ bản thân, giàu lòng yêu quê hương, đất nước, xây dựng và củng cố vững chắc mục tiêu lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Đánh giá về vai trò của khoa học lý luận chính trị, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc”¹. Điều đó cho thấy nghiên cứu những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phương

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.64.

pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học nói chung và giáo dục chính trị, tư tưởng nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Những tác động tích cực và ảnh hưởng tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0 đến phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị

Phương pháp dạy học phụ thuộc rất nhiều vào nội dung dạy học, người giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị có nắm chắc, hiểu sâu và biết vận dụng những tri thức lý luận để lý giải các vấn đề đặt ra của thực tiễn thì mới tạo được sự hứng thú học tập cho sinh viên. Do đó, nếu giảng viên biết khai thác những thành tựu mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại và giảm thiểu những tác động tiêu cực của nó; biết gắn những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam với thực tiễn phong phú thì phương pháp giảng dạy của giảng viên sẽ không bị nhàm chán, không bị xa vào tầm chương trích cú hay nặng về lý thuyết mà coi nhẹ thực tiễn và sinh viên có thể sẽ dễ dàng tiếp thu những kiến thức mới.

Trong thời đại kỹ nguyên số hóa, tri thức mới được tạo ra với cấp số nhân, được phổ biến nhanh, rộng và có thể lưu giữ những khối lượng khổng lồ bằng những phương tiện vô cùng gọn nhẹ với việc tìm kiếm, sử dụng rất dễ dàng. Trong bối cảnh ấy, kiến thức chuyên môn cụ thể rất nhanh lạc hậu, cái mới luôn có cái mới hơn thay thế trong một thời gian ngắn. Vì thế, cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho cả giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị cũng như sinh viên học tập các môn khoa học này có thể khai thác các nguồn học liệu rất đa dạng và phong phú, các sự kiện, vấn đề đã và đang diễn ra xung quanh để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào các nội dung cơ bản có liên quan đến các vấn đề về: (i) thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin; (ii) hàng hóa, thị trường, những vấn đề trong nền kinh tế thị trường của kinh tế chính trị Mác – Lênin; (iii) chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp; (iv) sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; (v) những quan điểm khoa

học, cách mạng, sáng tạo của Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam... nhằm trang bị thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học cho sinh viên, biến những tri thức tiếp nhận được thành giá trị, niềm tin, lý tưởng, lập trường; hình thành tính độc lập trong tư duy và sử dụng được lý luận, tri thức, kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn và đáp ứng được sự thay đổi về tri thức khoa học trên thế giới và Việt Nam.

Nhờ sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực của đời sống xã hội; phương tiện, thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy ngày càng được tăng cường, do đó giảng viên có nhiều “kênh”, nhiều hình thức để khai thác, tiếp nhận thông tin, cập nhật kiến thức, giúp việc chia sẻ kiến thức giữa các giảng viên với nhau, giữa giảng viên với sinh viên. Bên cạnh đó, sinh viên nhờ các công cụ hiện đại như điện thoại thông minh, máy tính bảng, các thiết bị có kết nối mạng internet... có thể dễ dàng tìm kiếm các nguồn tài liệu khác nhau phục vụ cho việc học tập môn học; tiếp cận với các tài liệu bằng tiếng nước ngoài để có được cái nhìn sâu sắc và đa chiều về các vấn đề có liên quan đến nội dung môn học, bài học. Việc sử dụng công nghệ thường xuyên trong quá trình học tập cũng hình thành và bồi dưỡng những kỹ năng công nghệ cho người học khi tham gia vào thị trường lao động. Điều đó không chỉ tạo điều kiện thuận lợi để quá trình tiếp cận với các tri thức khoa học nhanh hơn, hiệu quả hơn mà còn là con đường ngắn nhất để giảng viên và sinh viên chia sẻ kiến thức hiệu quả, giúp giảng viên điều chỉnh quá trình truyền thụ tri thức sát thực tế. Đồng thời, hình thành và bồi dưỡng những kỹ năng công nghệ cho sinh viên khi tham gia vào thị trường lao động với tư cách là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trước những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hầu hết các trường đại học, cao đẳng trong xu thế cạnh tranh đã rất quan tâm đến việc xây dựng hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường như: trang bị phòng học, hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy projector, kết nối wifi, mạng lan, thư viện điện tử, phòng máy tính... Đó là những điều kiện thuận lợi để giảng viên và sinh viên tra cứu nguồn học liệu, thông tin, hình ảnh để phục vụ cho đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua kết nối mạng internet. Đồng thời, tạo cơ hội cho các giảng viên lý luận chính trị có thể tiếp cận với nhiều phương pháp, hình thức dạy học mới khác với các phương pháp giảng dạy truyền

thống như: sử dụng phương pháp bản đồ tư duy Edraw Mind Map, phương pháp hỗn hợp, phương pháp dạy học hợp tác, sử dụng các phần mềm giáo dục được kết nối mạng internet như: School Manager, LectureMAKER - là phần mềm soạn giáo án điện tử và các nội dung e-Learning ngay trên Window PC... bộ công cụ giáo dục Google (G-Suite for Education) cung cấp miễn phí bộ xử lý văn bản (Word), bảng tính (Sheet), trình chiếu (Slide). Công nghệ đám mây (Cloud) cung cấp những phần mềm học tập trên internet có sử dụng tài khoản... Thông qua các phần mềm hỗ trợ trực tuyến, giảng viên có thể gửi bài trước cho sinh viên tự nghiên cứu và đến lớp tiến hành trao đổi, thảo luận những vấn đề mà họ chưa hiểu. Đặc biệt đối với những bài giảng mang tính khái quát hóa, trừu tượng hóa cao như nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử; lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư, tích lũy tư bản, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường... sinh viên có thể xem đi xem lại nhiều lần để hiểu rõ hơn các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Như vậy, sinh viên có thể tiến hành học ở mọi lúc, mọi nơi; có thể giao lưu và kết nối, tranh luận và giải quyết các vấn đề có liên quan đến bài học mà không gặp bất kỳ trở ngại nào.

Tuy nhiên, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, làm cho những vấn đề về chính trị - xã hội, kinh tế và văn hóa, quốc phòng và an ninh cũng trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Điều đó đòi hỏi các giảng viên lý luận chính trị phải thường xuyên cập nhật kiến thức, liên hệ những quy luật, quan điểm, phạm trù lý luận mang tính trừu tượng, khái quát với những vấn đề cụ thể đang hàng ngày hàng giờ diễn ra trong thực tiễn cuộc sống. Có nắm chắc được các nội dung kiến thức cần truyền tải và hiểu để vận dụng nó vào thực tiễn sinh động thì giảng viên mới có thể sử dụng được linh hoạt các phương pháp trong cùng một bài giảng. Đây vừa là yêu cầu, vừa là thách thức đối với giảng viên lý luận chính trị trong giai đoạn hiện nay.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, một số giảng viên nhiều tuổi gặp khó khăn trong việc sử dụng các phương tiện, công cụ dạy học hiện đại vào quá trình giảng dạy. Do vốn ngoại ngữ bị hạn chế, một số giảng viên cũng gặp nhiều vấn đề trong việc tra cứu học liệu bằng tiếng nước ngoài cũng như cập nhật các phương pháp giảng dạy tiên bộ trên thế giới hiện nay.

Sự tác động của mạng xã hội và công nghệ thông tin đã ảnh hưởng không nhỏ đến thói quen, lối sống làm lãng phí thời gian và sao nhãng việc học tập của sinh viên. Điều đó làm cho họ trở nên ỷ lại vào các thông tin có sẵn trên mạng, chây lười trong việc nghiên cứu, tìm hiểu, sáng tạo trong học tập. Khi được yêu cầu làm một việc gì đó, sinh viên bắt đầu bằng việc tra cứu thông tin trên mạng và sau đó là chép toàn bộ thông tin, không cần phải suy nghĩ, thậm chí không cần đọc và kiểm chứng thông tin đó đúng hay sai, phù hợp với nội dung cần tìm hay không; ý thức tự học, tự nghiên cứu của một số sinh viên bị giảm sút trước những tác động của công nghệ. Họ dành nhiều thời gian (thậm chí ngay trong giờ học) để lướt web, facebook, game bằng các smartphone, không tập trung chú ý, quan tâm đến bài học. Có một bộ phận sinh viên hiện nay chưa nhận thức đúng về vị trí, vai trò của các môn lý luận chính trị trong chương trình đào tạo, không nắm bắt được bản chất của môn học nên không thể vận dụng lý luận vào thực tế và không thấy được giá trị của môn học. Nhiều sinh viên cho rằng các môn học này khô khan, kém hấp dẫn, khó học, khó hiểu; cho rằng đây là môn học phụ, học không vận dụng vào công việc, dẫn đến thái độ thụ động, thiếu tích cực; khả năng đối thoại, phản biện, tranh luận hầu như bị triệt tiêu, chỉ còn khả năng tiếp nhận thông tin một chiều. Tất cả những điều đó ít nhiều ảnh hưởng đến tâm lý của giảng viên, lòng say mê, sự nhiệt huyết của giảng viên trong quá trình truyền thụ kiến thức.

Xu thế phát triển của khoa học và công nghệ hiện nay đã tạo ra sự thay đổi rất lớn trong việc tiếp cận thông tin và xử lý thông tin của sinh viên. Sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin, xử lý thông tin ở mọi lúc, mọi nơi khi có máy tính hoặc điện thoại thông minh và mạng internet. Điều này vừa là thuận lợi nhưng cũng là khó khăn, thách thức đối với cả sinh viên và giảng viên. Do chưa có kinh nghiệm và hiểu biết nên sinh viên dễ bị “chệch hướng”. Vì hiện nay các thông tin thuận chiều và trái chiều, đúng và sai, thật và giả có sự đan xen, lẫn lộn. Nếu các em biết cách sử dụng và khai thác một cách hợp lý những điều kiện vật chất hiện có thì đó là những nhân tố giúp các em tốt nhất, hiệu quả nhất trên con đường chinh phục tri thức nhân loại, để đạt đích đến. Nhưng nếu các em sử dụng sai mục đích và khai thác bừa bãi thì vô hình chung các em biến chúng thành những yếu tố kìm hãm, thậm chí “giết chết” bản thân mình. Bởi vậy,

các giảng viên lý luận chính trị cần thật sự nắm vững bài giảng và có những định hướng nhất định cho sinh viên trong việc tra cứu, tìm kiếm tài liệu, khai thác thông tin.

2.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0

Lĩnh vực phương pháp dạy học rất phong phú, không đơn nhất chỉ có phương pháp giảng bài, trong đó vai trò chủ yếu thuộc về giảng viên mà là một vấn đề lớn cần giải quyết trong quy trình giảng dạy đại học nhằm phát huy đến mức cao nhất tính chủ động tìm kiếm, nắm bắt kiến thức của người học. Điều đó đòi hỏi sự linh hoạt, sáng tạo của mỗi giảng viên. Trong công cuộc đổi mới đất nước và xu thế toàn cầu hóa đời sống kinh tế xã hội, nhu cầu xã hội đối với người lao động mới đã và đang từng ngày từng giờ thay đổi theo hướng gắn với năng lực của người lao động theo tiêu chuẩn quốc tế. Do đó, sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học nói chung và giáo dục lý luận chính trị nói riêng đang đứng trước những nhiệm vụ vô cùng bức thiết. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học là đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng được yêu cầu mà cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra.

Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị trước sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thực chất là đổi mới phương pháp, con đường, cách thức đưa lý luận vào thực tiễn cuộc sống đầy sôi động của xã hội công nghiệp hiện đại và dùng chính môi trường xã hội đó kiểm nghiệm tính chân lý của hệ thống lý luận khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong bối cảnh mới. Đó là làm thay đổi cách thức làm việc của giảng viên và sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên, giúp sinh viên nắm vững kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo một cách tự giác, tích cực, phát triển năng lực nhận thức và tư duy sáng tạo, hình thành thế giới quan duy vật khoa học. Đây là nhiệm vụ quan trọng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho thanh niên, sinh viên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Giảng dạy các môn lý luận chính trị cũng hướng đích giống các môn khoa học khác trong chương trình đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng là phát huy tính tích cực học tập của sinh viên. Đó là thái độ và hành vi chủ động, tự giác, độc lập, sáng tạo trong quá trình học tập để lĩnh hội, tìm hiểu và khám phá các tri thức khoa học. Điều này sẽ biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Tính tích cực học tập đến từ phía

sinh viên chứ không phải từ phía người thầy. Nhưng phương pháp giảng dạy của người thầy lại là một yếu tố tác động đến tính tích cực học tập của sinh viên trong việc lĩnh hội các tri thức khoa học. Vì vậy, đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị nhằm phát huy tính tích cực học tập của sinh viên, giúp họ hình thành các năng lực cần thiết; hình thành tư duy phản biện khi học tập, nghiên cứu; biết cách bóc tách, tiếp biến các giá trị khoa học ẩn chứa trong từng luận điểm và áp dụng vào việc thực hiện đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước là yêu cầu thường xuyên và rất cần thiết trong quá trình giảng dạy các môn lý luận chính trị hiện nay.

Do ảnh hưởng từ lâu của lối dạy học nặng về lý thuyết, mang tính kinh viện; cách kiểm tra, cách thi nặng về kết quả hơn là cách đánh giá về kiến thức, hầu hết các giảng viên lý luận chính trị còn sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống theo hướng tiếp cận nội dung. Đó là cách thức dạy học quen thuộc được truyền từ lâu đời và được duy trì qua nhiều thế hệ. Về cơ bản, phương pháp dạy học này lấy hoạt động của người thầy là trung tâm dựa trên quá trình tích lũy kiến thức từ giáo trình, bài giảng của thầy. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Giảng viên là chủ thể, là tâm điểm, sinh viên là khách thể, là quỹ đạo.

Ưu điểm của phương pháp dạy học truyền thống là bài giảng rõ ràng, có cấu trúc mạch lạc, có tính hệ thống, tính logic cao, tận dụng được hiệu quả thời gian trên lớp để tập trung giải quyết các nội dung và các bài tập chủ yếu, đảm bảo được tiến độ giảng dạy, hoàn tất chương trình đúng thời hạn. Thế nhưng, nhược điểm của phương pháp này là thái độ thụ động của sinh viên khi lĩnh hội kiến thức mới, không phát triển được tính năng động và sáng tạo của sinh viên, giờ dạy dễ đơn điệu, buồn tẻ, kiến thức thiên về lý luận, do đó kỹ năng thực hành, vận dụng vào đời sống thực tế bị hạn chế. Bởi vì, người dạy đứng lớp truyền đạt kiến thức cho người học trong khuôn khổ giáo trình, giáo án đã được chuẩn bị sẵn, người học nghe giảng và ghi chép. Tính thụ động tiếp thu kiến thức một chiều bộc lộ ở chỗ những vấn đề trao đổi, các câu hỏi hoặc tình huống nêu ra đều diễn ra theo kịch bản được người dạy chuẩn bị trước. Chính điều này dẫn đến sự triệt tiêu tính năng động, tư duy sáng tạo của người học, biến người học thành máy nghe, máy chép. Nếu người dạy có sự tâm huyết với nghề, thường xuyên nghiên cứu để bổ sung những kiến thức mới phục vụ cho bài giảng thì

nội dung sẽ được truyền tải phong phú hơn. Ngược lại, giảng viên có “độ ì” cao sẽ chỉ cần cầm giáo trình để đọc cho sinh viên viết theo một mô típ có sẵn theo kiểu áp đặt, nhồi nhét kiến thức dẫn đến cái gì sinh viên “*cũng biết*” nhưng thực chất hỏi sâu vào từng vấn đề cụ thể thì sinh viên lại “*không biết*”. Việc kiểm tra, đánh giá chủ yếu bằng khả năng “*ghi nhớ*” chứ không chú trọng đến khả năng “*vận dụng kiến thức vào thực tế*”. Từ thực tế đó, việc dạy học các môn lý luận chính trị theo kiểu truyền thống bắt đầu bộc lộ những bất cập và giảm dần hứng thú, say mê trong học tập của sinh viên.

Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tốc độ phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ phá vỡ tư duy dựa vào kinh nghiệm trước đây. Nó đòi hỏi con người phải liên tục cập nhật kiến thức, thay đổi nhận thức, năng động để thích ứng với nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Vì vậy, hoạt động dạy học cũng phải thay đổi theo hướng hiện đại hơn, năng động hơn, tích cực hơn. Tri thức đến với sinh viên từ nhiều nguồn khác nhau, sinh viên có thể tự học nếu biết được cách học. Do vậy, người giảng viên trong bối cảnh hiện nay phải có năng lực hướng dẫn cho sinh viên để họ tự tìm tòi, nghiên cứu lấy nội dung cần học và áp dụng vào thực tiễn không ngừng thay đổi.

Quá trình dạy – học trong mô hình giáo dục hiện đại không chỉ đơn thuần là quá trình truyền thụ tri thức một chiều của giảng viên mà là quá trình truyền thụ tri thức mang tính hợp tác. Sự tương tác giữa thầy – trò trong mô hình giáo dục này được mở rộng tối đa nhằm phát huy mọi tiềm năng còn ẩn chứa của người học. Ba mối quan hệ cơ bản: thầy – trò; trò – thầy và trò – trò tạo thành cấu trúc bên trong, tạo nên chỉnh thể của quá trình dạy học hiện đại. Vị trí, vai trò của giảng viên có sự chuyển dịch căn bản: từ vai trò đơn thuần truyền thụ tri thức sang hỗ trợ, hướng dẫn và là trọng tài trong quá trình tiếp cận, lĩnh hội tri thức của sinh viên. Giảng viên không còn đứng ở vị trí trung tâm của môn học mà đứng bên cạnh, trên cương vị hướng dẫn, định hướng và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trên con đường khám phá kho tàng tri thức của nhân loại, tích cực hướng tới việc tổ chức cho sinh viên học tập thông qua các hoạt động, tạo mọi điều kiện để người học phát huy tính sáng tạo, chủ động vận dụng kiến thức vào tình huống mà thực tiễn cuộc sống đặt ra. Giảng viên không chỉ bó hẹp, đóng kín trong việc truyền thụ tri thức khoa học mang tính kinh viện, hàn lâm mà cần hướng

dẫn sinh viên cách học và tạo ra môi trường thuận lợi để sinh viên học tập suốt đời. Trong mô hình giáo dục hiện đại, sinh viên sẽ ở vị trí trung tâm của quá trình dạy học.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục đại học không chỉ là tất yếu mà còn là yêu cầu khách quan trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng nhằm bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng, xây dựng niềm tin khoa học, nhân sinh quan cộng sản, tinh thần quốc tế trong sáng, hình thành lối sống tình cảm, văn minh cho sinh viên Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Kết luận số 94-KL/TW ngày 28-3-2014 của Ban Bí thư về “*Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*” ghi rõ: “Tiếp tục đổi mới việc học tập (bao gồm cả nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, xây dựng đội ngũ giáo viên...) lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân có tầm quan trọng chiến lược... Phương pháp giảng dạy và học tập phải sinh động, mềm dẻo, có thực tiễn và phù hợp với từng cấp; tạo được sự hứng thú và có trách nhiệm cho người dạy và người học; người học thích đọc hơn, có trách nhiệm phải học; người dạy có hứng thú hơn, có trách nhiệm cao hơn”². Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1-2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu phát triển mới của kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”³ nhằm “*Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước*”⁴.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

² Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): Kết luận số 94-KL/TW về việc *Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*, ngày 28-3-2014.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.136-137.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.110.

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): Kết luận số 94-KL/TW về việc *Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*, ngày 28-3-2014.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Đắc Hưng (2017), *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
4. TS Phan Quang Trung (2017), “Giáo dục đại học phải làm gì trước thách thức của cách mạng công nghiệp 4.0?”, *Báo điện tử giaoduc.net.vn* số ra ngày 22-7.
5. GS Phan Văn Trường (2017), “Ngành giáo dục “đón đầu” cuộc Cách mạng 4.0 ra sao?”, *Báo điện tử baoquocte.vn*, ngày 14-4.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT – MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

*ThS. Bùi Thị Thùy Dương**

Tóm tắt: Bài viết làm rõ những kết quả đạt được và hạn chế của việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất. Từ đó, đưa ra một số vấn đề cần giải quyết trong việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục đạo đức nghề nghiệp, sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

1. MỞ ĐẦU

Mỗi một nghề nghiệp thường có một yêu cầu về năng lực chuyên môn, một chuẩn mực đạo đức riêng biệt. Những hành động đạo đức và thực hiện trách nhiệm đạo đức trong các mối quan hệ xã hội sẽ đem lại cho con người sự thanh thản trong lương tâm, góp phần kích thích tính tích cực xã hội, tạo nên một đời sống tinh thần lành mạnh, phong phú cho con người và xã hội. Nhận thức được điều đó, trường Đại học Mỏ - Địa chất đã tăng cường công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên với những hình thức khác nhau. Do vậy, hầu hết sinh viên của Trường hiện nay đều cố gắng tu dưỡng đạo đức, nâng cao năng lực và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, trong thực tế, việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường vẫn còn một số hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu thực trạng, những vấn đề đặt ra trong việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất là thực sự cần thiết trong bối cảnh hiện nay nhằm trang bị cho họ một hành trang cần thiết trước khi bước vào các hoạt động nghề nghiệp. Điều này có tác dụng vô cùng to lớn trong việc nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp của sinh viên; phát huy tính tích cực, điều chỉnh những hành vi lệch lạc trong ý thức đạo đức của sinh viên; khơi dậy ở họ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. NỘI DUNG

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

2.1. Thực trạng của việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất trong giai đoạn hiện nay

2.1.1. Giáo dục sinh viên lòng trung thành với Tổ quốc; sống có lý tưởng, đạo đức; luôn phấn đấu để đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu

Trước những tác động mạnh mẽ của tình hình thế giới và trong nước, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất đã được triển khai thường xuyên, tích cực, thực hiện hiệu quả và có sức lan tỏa trong sinh viên nhằm xây dựng con người Việt Nam có trí tuệ và bản lĩnh, luôn nâng cao chí khí cách mạng, yêu Tổ quốc, luôn có ý thức bảo vệ vững chắc nền độc lập thống nhất của Tổ quốc, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân; có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái vì cộng đồng, có ý chí đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu, coi đói nghèo như một nỗi nhục mất nước, phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đồng thời, kiên quyết lên án lối sống bàng quan, vị kỷ cá nhân, thiếu trách nhiệm đối với Tổ quốc, với nhân dân và cộng đồng. Điều đó được thể hiện trong hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, các hoạt động ngoại khóa và các buổi nói chuyện chuyên đề.

Một là, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện rất nghiêm túc trong việc giảng dạy và học tập các môn Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương và một số môn luật chuyên ngành khác.

Cùng với những tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và những yêu cầu của đổi mới giáo dục đại học, các giảng viên của Trường Đại học Mở - Địa chất nói chung và giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị nói riêng đã chủ động, sáng tạo trong việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn mục tiêu của môn học về kiến thức, kỹ năng, tư tưởng, giúp họ nâng cao bản lĩnh chính trị; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thông qua học tập các môn lý luận chính trị, sinh viên có được những nhận thức cần thiết về hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa; niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự nghiệp đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, sẽ quyết định khuynh hướng, mục đích và hiệu quả hoạt động của sinh

viên trong học tập, lao động, có lý tưởng cách mạng trong sáng, làm chủ bản thân, giàu lòng yêu quê hương, đất nước, xây dựng và củng cố vững chắc mục tiêu lý tưởng cách mạng.

Hai là, công tác giáo dục lý tưởng, đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên còn được triển khai lồng ghép trong các buổi học tập chính trị hè và sinh hoạt Tuần Công dân - sinh viên. Hàng năm, cứ vào đầu mỗi năm học Trường Đại học Mở - Địa chất lại giành 1 tuần để giới thiệu cho sinh viên về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường; vấn đề về biển đảo; cách phòng chống các tệ nạn xã hội... Các buổi học đã được thực hiện nghiêm túc và thu hút được đông đảo sinh viên tham gia với tỷ lệ trung bình toàn Trường là 97% số sinh viên của Nhà trường. Theo kết quả của Tuần công dân – sinh viên thì đa số sinh viên có ý thức tham gia, tìm hiểu các nội dung sinh hoạt, trình bày được vấn đề đặt ra, nắm được cơ bản đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là các nội quy, quy định của Nhà trường và thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định về Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên của nhà trường; Nhiều bài thu hoạch của sinh viên có chất lượng tốt, thể hiện sự nghiêm túc và có năng lực trong việc học tập, tìm hiểu các nội dung.

Ba là, các cuộc tuyên truyền, giáo dục về truyền thống lịch sử dân tộc đã góp phần củng cố niềm tin, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng tự hào dân tộc cho sinh viên như: Các buổi nói chuyện chuyên đề về truyền thống lịch sử 90 năm phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, 90 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng bộ Thành phố Hà Nội... Việc “*Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh*” đã tạo sự chuyển biến nhất định trong ý thức rèn luyện, phấn đấu, góp phần nâng cao ý thức và chất lượng học tập của đoàn viên, sinh viên trong toàn trường.

Có thể nói, tình hình tư tưởng của sinh viên ổn định, tự giác chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, của ngành, các quy định của nhà trường, tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới đất nước. Sinh viên nhiệt tình tham gia các phong trào chung của tập thể, không có biểu hiện bi quan, chán nản hoặc chây ì trong việc chấp hành các quy định của nhà trường. Sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình đối với xã hội, đối với nhà trường, góp phần vào sự ổn định để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

Tuy nhiên còn một số sinh viên chưa thật sự tích cực trong việc tham gia học tập, trong đó có việc học tập các môn lý luận chính trị. Vì vậy, kết quả học tập không cao. Một số sinh viên chưa có nhận thức đúng đắn về vai trò, ý nghĩa của việc tham gia học tập, sinh hoạt Tuần công dân - sinh viên. Từ đó dẫn đến việc sinh viên cố tình không tham gia hoặc tham gia nhưng không tích cực, tham gia nhưng vẫn chống đối. Vì thế, đã có một số sinh viên phải học lại, làm lại bài thu hoạch Tuần Công dân – sinh viên. Cá biệt là trong năm học 2018 – 2019 Nhà trường đã phải tiến hành xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học 514 sinh viên và năm học 2019 – 2020 là **244** sinh viên¹.

2.1.2. Giáo dục sinh viên có ý thức trách nhiệm với công việc, cộng đồng và xã hội; có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái

Trường Đại học Mở - Địa chất đã có nhiều hoạt động phong trào, hoạt động ngoại khóa để giáo dục cho sinh viên có ý thức trách nhiệm với bản thân, với công việc mà mình đảm nhận; xây dựng ý thức công dân, ý thức cộng đồng, thói quen ứng xử văn hóa, tôn trọng và bảo vệ lẽ phải, trung thực, sáng tạo, tích cực tham gia các hoạt động nghề nghiệp; chấp hành nghiêm kỷ luật trong mọi hoạt động công tác, tự giác tuân thủ pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của Nhà trường, giữ vững nền nếp và đạt được *một số kết quả* như sau:

Mô hình “*Chủ nhật Xanh – Thứ hai Sạch*”; các hoạt động nhân đạo, từ thiện “*Lá lành đùm lá rách*” được triển khai thông qua việc gây quỹ “*Nói vòng tay lớn - vì miền Trung thân yêu*”; công tác *Hiến máu nhân đạo* cũng luôn được triển khai đều đặn, hiệu quả trong những năm học qua. Đoàn trường thường xuyên vận động đoàn viên, sinh viên tham gia hiến máu cứu người tại các điểm hiến máu nhân đạo của Viện Huyết học truyền máu Trung ương và tổ chức định kỳ các Ngày hội hiến máu nhân đạo tại trường 2 lần/1 năm với tổng số đơn vị máu thu gom được trong năm học 2019-2020 tại Trường là hơn 1000 đơn vị máu².

Đoàn Thanh niên Trường Đại học Mở - Địa chất đã phối hợp cùng Phòng Hợp tác Quốc tế tổ chức các buổi giao lưu giữa sinh viên tình nguyện của Trường với du học sinh các nước đang học tập tại trường: **Mông Cổ, Trung Quốc, Lào, Campuchia...**

¹ Trường Đại học Mở - Địa chất, *Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức Trường lần thứ 46 và 47*.

² Báo cáo của Ban Chấp hành khóa XXVI tại Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Đại học Mở - Địa chất lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020 – 2022.

Các hoạt động đã góp phần tích cực vào việc tăng cường đoàn kết hữu nghị, giao lưu quốc tế giữa đoàn viên thanh niên các nước.

Thông qua các buổi sinh hoạt ngoại khoá, các hoạt động xã hội mang tính chất đoàn thể này mà sinh viên Trường đã có thêm những hiểu biết về xã hội, về pháp luật, về truyền thống, phát huy năng khiếu, sở thích, hình thành và phát triển tính cộng đồng, ý thức tập thể, định hướng cho mỗi quan hệ cá nhân, tập thể xã hội, từ đó điều chỉnh hành vi của bản thân cho phù hợp với chuẩn mực xã hội, bớt đi tính cá nhân vị kỷ. Tham gia sinh hoạt đoàn thể, giao lưu văn hoá còn là phương tiện để đưa sinh viên vào hoạt động chính trị xã hội, tạo điều kiện phát triển toàn diện, học tập và rèn luyện tốt hơn.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác giáo dục ý thức trách nhiệm, tinh thần tương thân tương ái cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất cũng vẫn còn một số hạn chế như công tác giáo dục ý thức trách nhiệm cho sinh viên được diễn ra thường xuyên với các hình thức hoạt động khác nhau, thế nhưng số lượng sinh viên tham gia không nhiều; có những sinh viên tham gia nhiều hình thức hoạt động, nhưng có những sinh viên lại tỏ ra thờ ơ, vô cảm trước các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện. Bên cạnh đó lại có những sinh viên tham gia vì mục đích cá nhân là để dễ được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, để được điểm rèn luyện cao. Chính từ thực tế đó cùng với kinh nghiệm tổ chức các hoạt động của Đoàn Thanh niên và một số đơn vị chức năng khiến cho công tác giáo dục ý thức trách nhiệm, lối sống vì cộng đồng, vì tập thể cho sinh viên chưa đạt được kết quả như mong muốn

2.1.3. Giáo dục sinh viên tinh thần tự giác trong học tập và nghiên cứu khoa học

Sự tu dưỡng thường xuyên lập trường, tư tưởng và phẩm chất đạo đức cách mạng; học tập, nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn của từng sinh viên là nhân tố đảm bảo xây dựng đất nước giàu mạnh. Vì thế, sinh viên phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học – kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ; biết sử dụng có hiệu quả máy vi tính, nắm công nghệ thông tin, thành thạo ngoại ngữ nhằm nâng cao trình độ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, có khả năng dự báo các xu hướng phát triển của xã hội.

Nhiều Khoa chuyên ngành đã thành lập và duy trì các câu lạc bộ học thuật, câu lạc

bộ nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên như Câu lạc bộ Dầu khí của khoa Dầu khí, Câu lạc bộ Robocon của khoa Cơ – Điện, Câu lạc bộ Tin học của khoa Công nghệ thông tin, Câu lạc bộ Khởi nghiệp của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Câu lạc bộ Môi trường của khoa Môi trường, Câu lạc bộ Xây dựng của khoa Xây dựng, Câu lạc bộ Trung Nhật, SPE... Các câu lạc bộ này đã thu hút sự tham gia của đông đảo sinh viên trong toàn Trường. Đây thực sự là môi trường tốt giúp các bạn sinh viên trao đổi kiến thức, phương pháp học tập hiệu quả. Các câu lạc bộ sinh viên đã triển khai nhiều buổi sinh hoạt học thuật, các khóa huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên trong trường, tổ chức các workshop giao lưu với sinh viên quốc tế, các buổi thảo luận có hiệu quả với các đơn vị trong và ngoài trường.

Nghiên cứu khoa học là động lực thúc đẩy niềm say mê học tập, nghiên cứu, giúp cho sinh viên làm chủ được tri thức trên cơ sở độc lập suy nghĩ, sáng tạo, biết vận dụng tri thức vào bài giảng cũng như thực tiễn cuộc sống. Vì vậy, trong thời gian vừa qua, trường Đại học Mở - Địa chất đã rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học và thi Olympic của sinh viên, coi đây là điều kiện để các em sinh viên thể hiện kết quả học tập, khả năng, định hướng nghiên cứu khoa học và là cơ hội trau dồi kiến thức hơn nữa. Tính từ năm 2017 đến năm 2020, có hơn 4.000 sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, hơn 900 công trình, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, trong đó có gần 300 đề tài nghiên cứu khoa học đạt giải cấp Trường, 12 đề tài đạt giải Sinh viên nghiên cứu khoa học và sáng tạo VIFOTEC...

Tuy nhiên, trước những tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, một số sinh viên của trường Đại học Mở - Địa chất đã trở nên ỷ lại vào các thông tin có sẵn trên mạng, chây lười trong việc nghiên cứu, tìm hiểu, sáng tạo trong học tập. Khi được yêu cầu trả lời một câu hỏi nào đó, sinh viên bắt đầu bằng việc tra cứu thông tin trên mạng và sau đó là chép toàn bộ thông tin, không cần phải suy nghĩ, thậm chí không cần đọc và kiểm chứng thông tin đó đúng hay sai, phù hợp với nội dung cần tìm hay không; ý thức tự học, tự nghiên cứu của một số sinh viên bị giảm sút trước những tác động của công nghệ. Mặc dù Nhà trường có nhiều biện pháp để khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học và đăng ký dự thi Olympic như: cộng điểm thành phần đối với môn học dự thi; cộng điểm rèn luyện; có chế độ khen thưởng, học bổng đối với những sinh viên đạt giải nhưng số lượng sinh viên đăng ký tham gia vẫn

chiếm tỷ lệ nhỏ; giảm dần theo các năm; tỷ lệ sinh viên giữa các Khoa chuyên ngành đăng ký không đều nhau...

2.1.4. Giáo dục kỹ năng nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho sinh viên

Trường Đại học Mở - Địa chất luôn xác định mục tiêu là sinh viên sau khi tốt nghiệp không những được trang bị những kiến thức chuyên ngành cơ bản, có kỹ năng tay nghề tốt, có khả năng vận dụng kiến thức vào trong lao động, sản xuất mà còn có những phẩm chất đạo đức cần thiết để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng được những yêu cầu của thị trường lao động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, Nhà trường đã tích cực lồng ghép việc giáo dục các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho sinh viên trong các môn học chuyên ngành như các môn học: Đạo đức máy tính; An toàn và bảo mật thông tin của ngành Công nghệ thông tin. An toàn điện; Kỹ thuật an toàn và môi trường cơ khí của ngành Kỹ thuật cơ khí. An toàn và vệ sinh lao động trong khai thác lộ thiên; An toàn vệ sinh lao động trong khai thác hầm lò của ngành Kỹ thuật mỏ... cũng như trong thời gian sinh viên thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp. Điều đó cho thấy sự xuyên suốt, đa dạng và mở rộng nhằm giúp cho sinh viên hiểu rõ hơn các kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

Trường Đại học Mở - Địa chất đã tập trung đẩy mạnh các hoạt động hướng nghiệp, tổ chức các buổi giao lưu, đối thoại nghề nghiệp với các tập đoàn, công ty, trung tâm lớn, vừa và nhỏ, có uy tín trong nước: Tập đoàn CEO Việt Nam, Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam Vietsovpetro, JVPC, Petronas, Công ty Alas copco, Công ty tư vấn - khảo sát - thiết kế - khai thác mỏ, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam... các tổ chức quốc tế như Công ty dầu khí đa quốc gia, Công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí quốc tế... Các hoạt động này đã tạo ra cầu nối giữa doanh nghiệp và sinh viên để từ đó sinh viên có cơ hội thực hành nghề nghiệp và tự tin khi làm việc trong môi trường toàn cầu hóa hiện nay.

Như vậy, thông qua việc giáo dục ở trường, sinh viên đã rèn luyện và củng cố được lòng yêu nghề, niềm say mê lĩnh vực nghề nghiệp mà mình lựa chọn. Đây là một khía cạnh rất quan trọng của giáo dục đạo đức nghề nghiệp, bởi nếu không có lòng yêu

nghề, người lao động sẽ không thể cống hiến hết mình cho nghề nghiệp, sẽ không vượt qua được những khó khăn để theo đuổi ngành nghề của mình

Tuy nhiên, bên cạnh những sinh viên tích cực, hào hứng tham gia các khóa tập huấn, các buổi phỏng vấn trong các hội chợ việc làm thì một bộ phận nhỏ sinh viên qua khảo sát thể hiện sự chưa quan tâm đúng mức, thậm chí thờ ơ với những hoạt động này. Hoạt động khởi nghiệp mới chỉ dừng lại ở các cuộc thi, phát triển các ý tưởng; chưa có ý tưởng nào được triển khai thành dự án và đưa vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Chưa thực sự chú trọng vào việc tăng cường, mở rộng và phát triển mối quan hệ với các địa phương và doanh nghiệp để triển khai các đề tài, dự án để mở rộng cung cấp nguồn nhân lực, tìm kiếm việc làm cho sinh viên trong Trường nên chưa thu hút được đông đảo sinh viên tham gia.

2.2. Những vấn đề đặt ra từ thực trạng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất

Trên cơ sở phân tích thực trạng nêu trên cho thấy nổi lên một số vấn đề đặt ra, những mâu thuẫn buộc phải giải quyết nhằm tăng cường chất lượng giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất như sau:

Một là, thực tiễn xã hội không ngừng biến đổi với tốc độ nhanh đã đặt ra nhiều yêu cầu mới trong giáo dục đạo đức nghề nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động không nhỏ tới các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là nền kinh tế số, vấn đề phát triển bền vững các tài nguyên khoáng sản, các vấn đề về công nghệ vật liệu mới và cảm biến, công nghệ sinh học, Internet kết nối vạn vật... Điều đó đặt ra mâu thuẫn giữa yêu cầu ngày càng cấp bách của thực tiễn và sự gia tăng tính đa dạng, phức tạp của nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp với khung thời gian cho nội dung giáo dục.

Hai là mâu thuẫn giữa nhu cầu tăng cường gửi sinh viên đến các cơ quan để thực tập và sự hạn chế, thiếu tính chủ động của cơ sở đào tạo trong việc kiểm soát chủ thể, môi trường giáo dục đạo đức nghề nghiệp ở các cơ quan mà sinh viên đến thực tập. Thậm chí có những sinh viên khi đi thực tập đã trở thành nạn nhân của những vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Ba là, mâu thuẫn về nhu cầu của các hình thức đào tạo ngoại khóa với điều kiện về thời gian, tài chính của sinh viên còn eo hẹp. Đào tạo thông qua các hoạt động thực

tế, ngoại khóa thể hiện ưu điểm là giúp gắn lý thuyết với thực tế, giúp sinh viên trải nghiệm và thực hành những kiến thức đã được học. Tuy nhiên, yêu cầu về kinh phí của hoạt động này khá cao và cũng chiếm một thời gian không nhỏ trong quỹ thời gian của sinh viên. Ngân sách của nhà nước, cơ sở đào tạo cũng như nhà tài trợ không phải lúc nào cũng đảm bảo được nguồn tài chính cho các hoạt động này. Trong khi đó các khoản thu từ nguồn học phí chưa đủ để bù đắp những thiếu hụt này. Vì vậy dẫn đến các hoạt động thực tế ngoại khóa còn chưa đáp ứng được tốt yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo nói chung cũng như giáo dục đạo đức nghề nghiệp nói riêng.

Giải quyết những mâu thuẫn trên chính là góp phần làm cho việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường đại học Mở - Địa chất đạt được kết quả cao hơn, đáp ứng được yêu cầu của nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất có tác dụng vô cùng to lớn trong việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp của sinh viên; phát huy tính tích cực, điều chỉnh những hành vi lệch lạc trong ý thức đạo đức của sinh viên; khơi dậy ở họ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng khẳng định: “Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ”³.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr.136

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Ban Chấp hành khóa XXVI tại Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Đại học Mở - Địa chất lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020 – 2022.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Trường Đại học Mở - Địa chất (2019), *Báo cáo tại Hội nghị cán bộ viên chức Trường lần thứ 46*, Hà Nội.
6. Trường Đại học Mở - Địa chất (2020), *Báo cáo tại Hội nghị cán bộ viên chức Trường lần thứ 47*, Hà Nội.